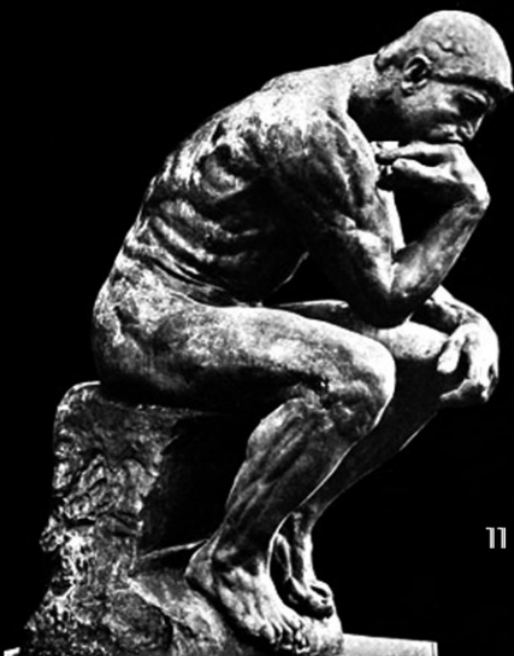


P. GRELOT

Lm. Phêrô Nguyễn Thiên Cung
chuyển ngữ



CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI ?

11 Chương đầu của sách SÁNG THỂ

NIỀM TIN 2018

2 *Con người, người là ai?*

P. GRELOT

Chuyển ngữ

Lm. Phêrô NGUYỄN THIÊN CUNG

CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI?

11 chương đầu của sách SÁNG THẾ.

Niềm tin 2018

CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI?

Nguyên bản: HOMME, QUI ES-TU?

Tác giả: P. GRELOT

Nhà xuất bản: Editions du Cerf, 1973

Chuyển ngữ: Lm. Phêrô Nguyễn Thiên Cung

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	5
“SỨC MẠNH MÀ TA YÊU NGƯỜI . . .”	7
KHỞI NGUYÊN của LOÀI NGƯỜI.....	14
ISRAEL TRONG THẾ GIỚI CỦA MÌNH.	19
I. SUY TƯ VỀ CON NGƯỜI Ở VÙNG	
MÊSÔPÔTAMIA.....	20
II. SUY TƯ VỀ CON NGƯỜI TRONG KINH	
THÁNH.....	31
III. VỊ TRÍ CỦA SÁCH SÁNG THẾ 1 – 11 TRONG	
LỊCH SỬ THÁNH.	35
I LÚC KHỞI THỦY . . . Sáng Thế 1 – 3.	43
1. LỊCH SỬ THÁNH “YAVISTE” St 2, 4b 3, 24.	49
2. LỊCH SỬ THÁNH THEO TRUYỀN THỐNG TƯ	
TẾ, St 1 - 2, 4a:	68
II KHỞI NGUYÊN CỦA LOÀI NGƯỜI: Từ Khởi	
Thủy Đến Lụt Đại Hồng Thủy Sáng Thế 4 - 5.....	89
I. LỊCH SỬ THÁNH YAVISTE, St. 4.....	91
II. LỊCH SỬ THÁNH TƯ TẾ St. 5:	97
III CÂU TRUYỆN TRUYỀN KỶ về LỤT ĐẠI HỒNG	
THỦY . . . St. 6, 1 – 9, 17.....	105
IV TÌNH TRẠNG HIỆP NHẤT CỦA NHÂN LOẠI BỊ	
ĐỒ VỠ . . . St. 9, 18 – 11, 32	133
CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI?	147

Lời giới thiệu.

Những “câu chuyện về sáng tạo” và những hình ảnh hoang đường của chúng về một vị Thiên Chúa - Ông thợ sáng tạo hoặc Y sĩ phẫu thuật, lấy đất sét nặn ra Adam hoặc rút một xương sườn của Adam tạo thành Eva . . . rồi “quả táo” và rồi vườn địa đàng bị đánh mất . . . tất cả những cái đó xem ra nghe không còn “lọt tai” được nữa.

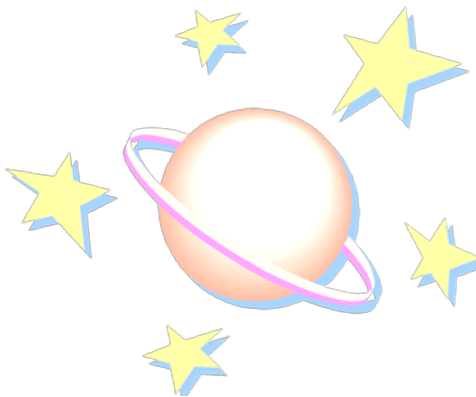
Ấy thế, nhưng, đối với não trạng của chúng ta xem ra chẳng có vấn đề gì và điều đó góp phần tạo ra nơi nhiều người không tin (và cả những tín hữu?) cái xác tín này là người ta không thể nào đồng thời vừa tin vào khoa học lại vừa tin vào Kinh Thánh.

Một sự giải thích không đúng những chương đầu của sách Sáng Thế đã làm chúng ta thua trên mọi mặt trận; đã tạo ra những vấn nạn không thể nào vượt qua đối với người không tin, đặt người tín hữu vào trong tình trạng bối rối không thoả mái đối với niềm tin của mình và, có lẽ điều này còn nghiêm trọng hơn, trong khi làm cho chúng ta cứ dán mắt vào những hình ảnh, mà vốn đã quá thường ngăn cản không cho phép chúng ta nhìn ra được cái cốt yếu: đó là sự điệp về con người và hiện sinh cụ thể của nó.

Tuy nhiên, kể từ những thập niên trở lại đây, các nhà chuyên môn về KINH THÁNH đã dạy cho chúng ta cách đọc đúng với sự thật những trang đẹp đẽ này. Nhưng, mặc cho những nỗ lực cố gắng của các giảng viên giáo lý và những nhà thuyết giảng, giáo huấn này vẫn chưa lọt tai được bao nhiêu.

6 Con người, người là ai?

Trong tập sách nhỏ này, P. GRELOT, giáo sư Kinh Thánh tại Học viện Công giáo Paris và đồng thời là tác giả của nhiều công trình liên can vấn đề mà chúng ta đang đề cập tới, sẽ giúp chúng ta tìm hiểu những chương sách đó. Trước khi đi sâu vào việc nghiên cứu hình thức văn chương mà tác giả sẽ làm cho chúng ta, có vài ba trang muốn giúp chúng ta nắm bắt được cách rõ ràng hơn đâu là những vấn đề của con người thời nay mà những câu truyện này muốn đưa ra lời giải đáp.



“SỨC MẠNH MÀ TA YÊU NGƯỜI . . .”

Số phận của những chương đầu này của sách Sáng Thế (1 - 11) quả thật lạ kỳ. Chúng vừa gợi lên cho chúng ta nhiều câu hỏi, trong khi chúng vẫn tự muốn được giải đáp; đối với chúng ta, chúng vừa xuất hiện ra như một thứ “khung-luật” (loi-cadre) hướng dẫn từ xa hiện hữu của chúng ta và phế truật tự do của chúng ta, trong khi chúng vẫn là kết quả của một kinh nghiệm về sự giải phóng . . . chúng ta thử giải thích xem.

Những vấn nạn hay là những giải đáp?

Những vấn nạn, đã hẳn! Và chúng quả là nhiều. Thí dụ: Làm thế nào tác giả có thể biết được cái gì đã xảy ra khi có biến cố sáng tạo? Làm thế nào dung hoà được giáo huấn của tác giả với khoa học: Adam và Eva chưa bao giờ hiện hữu, bởi vì con người đã xuất hiện qua quá trình tiến hoá; phải tin chuyện “sáu ngày” như thế nào đây? “Tội nguyên tổ” (Péché originel) là gì: phải chăng là sự kiện Adam và Eva đã hiệp giao với nhau theo nghĩa “xác thịt”? Và tại sao chúng ta lại phải chịu những hậu quả của lỗi lầm của họ? Con rắn, những cây hiểu biết, cây sự sống: tất cả những thứ hình ảnh đó có ý nghĩa gì? Và trận lụt đại hồng thủy . . . ?

Tuy nhiên, những câu truyện đó lại là những lời giải đáp! Để ý một chút hình thức văn chương của chúng đủ giúp chúng ta sơ bộ thấy được vấn đề. Các nhà chuyên môn cho chúng ta biết rằng những chương sách này được sáng tác vào 2 thời kỳ khác nhau: vào thế kỷ thứ X rồi ở

thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Có nghĩa là khi tác giả thứ nhất viết sách thì Abraham đã chết cách trước đó tám thế kỷ rưỡi; trước khi tác giả thứ hai đặt bút viết thì phần lớn các tiên tri đã sống và đã lưu truyền sứ điệp của các ngài . . .

Thật vậy, chính sau khi đã định cư một thời gian ở Canaan rồi, dân Israel, vào thế kỷ X, mới bắt đầu ghi lại lịch sử của mình. Họ bắt đầu lịch sử của mình với Abraham nhưng đã nhanh chóng đặt ra cho mình câu hỏi: đó là lịch sử của dân tộc *tôi*; nhưng lịch sử của *các dân tộc*, của nhân loại . . . đã bắt đầu như thế nào? Tác giả của những câu chuyện này thì cũng như chúng ta thôi, ông ta chẳng biết gì. Điều duy nhất ông ta tin chắc đó là Thiên Chúa là Đấng trung tín, vì thế không lý gì mà Ngài lại hành động đối với nhân loại một cách khác với cách mà Ngài đã hành động đối với cái phần nhân loại này là dân tộc của ông ta. Thế là khởi từ lịch sử của mình, tác giả này rút ra những quy luật vĩ đại của cung cách hành động của Thiên Chúa và rồi sử dụng chúng để nhìn trở lại về “những cội nguồn”, trong một cái nhìn lộng lẫy.

Làm thế nào, tác giả nhằm mục đích thử trả lời cho những vấn nạn mà thời bấy giờ người ta đang đặt ra về sự hiện hữu của con người: “tại sao có sự sống? và tại sao cuộc sống này lại ghi dấu sự dữ, đau khổ, sự chết? Tại sao lại có sự hấp dẫn kỳ bí giữa các phái tính? . . .”. Và những giải đáp mà tác giả gửi đến chúng ta, trong một thứ ngôn ngữ đầy hình tượng, vẫn còn, vì chúng được Thiên Chúa linh hứng, là một nguồn ánh sáng cho chúng ta ngày nay.

Luật lệ bóp nghẹt hay kinh nghiệm giải phóng?

Chính khái niệm “sáng tạo” vẫn làm chúng ta khó chịu: nó cho chúng ta cảm tưởng Thiên Chúa, từ đầu, đã có một đồ án tiên định và được trình bày trong những chương sách này và rồi sau đó chúng ta không còn việc gì hơn nữa ngoài việc là phải thực hiện đồ án đó. Vị Thiên Chúa toàn năng, sáng tạo này xuất hiện ra trước mắt chúng ta như chủ nhân ông mà tất cả đều phải lệ thuộc vào; chúng ta không thể làm gì chống lại ý muốn của Ngài được; chúng ta là những con người hoàn toàn lệ thuộc, hoàn toàn không có tự do . . .

Chưa hết, cảm tưởng này còn đến khi chúng ta nhìn sự vật từ mặt bên kia. Israel không đọc những câu chuyện này như một thứ “luật khung” do Thiên Chúa áp đặt một cách độc đoán nhưng là như nỗ lực khám phá (được thực hiện qua suốt giòng lịch sử của mình) rằng *được yêu* và *yêu* dẫn đưa vào một mô hình mẫu hiện hữu nào đó. Israel chỉ đạt đến được cái khái niệm sáng tạo này sau khi đã kinh qua kinh nghiệm giải phóng.

Ý tưởng sáng tạo là một ý tưởng cổ và được chúng thực nơi những dân tộc khác ở vùng Trung Đông. Nhưng quả thực độc đáo là nơi Israel lý tưởng này được triển khai và hình thành trong một bối cảnh giải phóng. Không một tác giả nào nói về Thiên Chúa sáng tạo một cách rõ nét như Isaia-thứ (Is. 40 - 55): chính ông loan báo việc dân tộc bị lưu đày ở Babylone (587 - 538) được giải phóng; bởi vì trong niềm tin của mình ông đã chứng nghiệm rằng Thiên Chúa là Đấng cứu độ, nên ông có thể tuyên xưng Ngài là Đấng sáng tạo. Thế mà chính trong bối cảnh này mà tác giả của câu chuyện thứ nhất về sáng tạo viết ra tác phẩm của mình. Tác giả của câu chuyện thứ hai, phần ông này,

viết trong khi dân tộc đang còn nếm hương dư vị của biến cố giải phóng ra khỏi Ai Cập: Đavít vừa mới thiết lập vương quốc của mình ở Canaan.

Thông qua những kinh nghiệm giải phóng này, Israel khám phá ra rằng Thiên Chúa muốn Israel là một dân tộc tự do và rằng chính vì thế Ngài giải thoát nó khỏi những tình trạng nô lệ; nhưng để đáp lại điều đó, Ngài mời gọi Israel đáp trả lại Ngài trong tình yêu, sống theo giao ước mà Ngài đề xướng ra với nó. Cái tài tình của hai tác giả sách Sáng Thế 1 - 11 là ở chỗ biết nâng từ lịch sử của *một* dân tộc lên thành lịch sử của *tất cả* mọi dân tộc: nếu Thiên Chúa có khả năng hành động như Đấng cứu độ trong một lịch sử riêng biệt, chính bởi vì Ngài là chủ nhân ông của lịch sử: Ngài đã sáng tạo nên nhân loại là để cho nhân loại được tự do.

Nếu những câu truyện sáng tạo của chúng ta trước tiên là những giải đáp cho những vấn nạn về con người, nếu chúng chỉ có thể sản sinh trong một bối cảnh giải phóng, thì trước khi đề cập những vấn đề đó thiết tưởng có lẽ cần thiết xoáy sâu thêm những câu hỏi riêng tư của chúng ta.

Con người là gì?

Đâu là những câu hỏi mà tôi, ngày hôm nay, tự đặt ra cho mình về thế giới, về ý nghĩa cuộc sống, về con người?¹

Đâu là kinh nghiệm mà tôi có về sự lệ thuộc của mình?

¹ Có thể xem lại trong *Cahier Evangile số 3 "Christ est ressuscité"*, các trang 9 - 14.

Cần phải nhấn mạnh trên câu hỏi này, vì đây là một vấn nạn tế nhị và cơ bản. Chung quy nó lại trở lại với vấn đề này: đâu là nơi, trong đời tôi, mà khái niệm sáng tạo có thể có một ý nghĩa? Phải chăng tôi đang kinh qua kinh nghiệm của tình trạng lệ thuộc và một sự lệ thuộc mà ngay trong lòng của nó tự do sáng tạo của tôi vẫn có thể có chỗ đứng để bày tỏ mình ra².

Con người cụ thể, vùi sâu trong lịch sử, tất yếu phải kinh qua kinh nghiệm về ba thứ lệ thuộc. Sự *lệ thuộc vũ trụ (dépendance cosmique)*: do tự toàn bộ hữu thể của mình, chúng ta bị chìm mình trong vũ trụ và chúng ta lệ thuộc nó. Sự *lệ thuộc phái tính (dépendance sexuelle)*: người ta không chọn lựa cho mình là đàn ông hay đàn bà trong cái thế giới mà ngay cả vấn đề sinh ra người ta cũng đã không chọn lựa; cái đó tuy nhiên không vì thế mà kém tạo điều kiện cho toàn bộ hiện sinh cụ thể của chúng ta. Sự *lệ thuộc lịch sử (dépendance historique)*: chúng ta thuộc loài người và chúng ta bị điều kiện hoá bởi tất cả những ai đã đi trước chúng ta và những người mà chúng ta đang cùng sống với.

Điều chắc chắn ở đây là, để thoát khỏi những ràng buộc này, con người, ở mọi thời đại, đã tự phát minh ra những giải pháp mà chung quy cũng chỉ là những chuyện hão huyền: người ta không thấy gì nữa cả ngoài vật chất hoặc người ta tìm cách để thoát ly vật chất; người ta khước từ tất cả những gì liên quan phái tính hoặc người ta thần thánh hoá nó; người ta hy sinh cá nhân cho tập thể hoặc hy sinh tập thể vì cá nhân . . . Nhưng chúng ta cảm

² Ở đây tôi tóm lược vài trang của một tập vở xuất sắc được “Cultures et Foi” xuất bản: *Sự sáng tạo, do quý cha GANNE và FOURNIER (5, rue Sainte-Hélène, 69002 Lyon. 10F.) Không nhất thiết phải đọc hết.*

thấy khá rõ ràng rằng tất cả cái đó chỉ là những giải pháp không đúng, chẳng giải quyết được gì. Người ta không thể nào trốn thoát được những lệ thuộc này. Cuối cùng, đây mới là vấn đề đích thực: **ngay trong lòng của những mối dây ràng buộc này liệu chúng ta còn có thể có được một thứ tự do sáng tạo hay không?**

“Nghệ thuật, một ngày nào đó, đã phát sinh từ cưỡng bách”, MALRAUX đã viết một nơi nào đó nhân dịp đề cập những đầu cột có chạm trổ nơi những đại thánh đường của chúng ta. Trong *sáng tạo nghệ thuật*, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà thơ tuân theo vật liệu mà họ vẫn tự cân nhắc tính toán dựa vào đó và rồi tái tạo nó. Họ tiếp nhận nơi mình cái tình cảm sâu xa của những con người mà họ cùng sống với và họ tái diễn tả lại tình cảm đó. (Cái tình cảm này sâu xa đến nỗi rất thường chúng ta không cảm nhận được và các nghệ sĩ không được mấy ai hiểu trong thời đại của mình). Chính từ trong lòng của những mối dây ràng buộc hiện sinh đó của mình mà họ nhận được cảm hứng: “thiên nhiên, cuộc sống, sự chết, tình yêu, việc cảm rẽ trong một cộng đồng quốc gia hay trong lịch sử của một dân tộc, thật vậy, đó là những chủ đề gây cảm hứng toàn bộ nền thi ca” (FOURNIER-GANNE).

Sự *hiệp thông tình yêu* là một kinh nghiệm sáng tạo khác trong lệ thuộc. Chính vì người khác là tha nhân và vì người khác đối kháng với chúng ta mà người ta mới có thể trở thành chính mình. Và liệu có người chồng nào khi yêu lại quả quyết rằng mình ít được tự do khi tự cảm thấy “bị bắt buộc” phải làm một điều gì đó cho người mình yêu?

Chính *đời sống luân lý* cũng có thể là một kinh nghiệm như thế, không phải luân lý theo cái nghĩa người ta phải tuân thủ luật lệ một cách thụ động mà là nền luân

lý trong đó người ta khám phá ra, trong ý muốn làm người của mình, có một đòi hỏi thúc bách phải vượt qua chính mình và ngay cả hy sinh bản thân vì người khác.

“Ba kinh nghiệm này đều có một điểm chung nhất này: chúng đều biểu lộ một thực thể “hướng tha” (“altérité”) mà chẳng phải là một nguyên nhân bên ngoài con người, cũng chẳng phải là một thứ quyền lực thù địch với hiện sinh của con người, nhưng là một “hiện diện” có thể kích thích và phát động một tình trạng tự do” (id).

Israel đã khám phá ra, trong kinh nghiệm được giải phóng khỏi ách nô lệ Ai cập, điều chắc chắn là một sự lệ thuộc có thể là một khoảng không gian cho khả năng sáng tạo tự do – và đó chính là điều mà Israel đã diễn đạt trong niềm tin vào sự sáng tạo của mình. Niềm tin này, cũng vậy, chỉ có thể có một ý nghĩa nào đó xuất phát từ chính những kinh nghiệm sống của chúng ta.

“Sức mạnh mà tôi yêu anh không khác gì với sức mạnh mà nhờ đó anh hiện hữu” Dona PROUHÈZE nói với RODRIGUE trong *cuốn Soulier de Satin*. Giờ đây khi đề cập vấn đề học hỏi những chương đầu này của sách Sáng Thế, chớ gì chúng ta có thể khám phá ra ở đó rằng niềm tin vào một Đấng Thiên Chúa sáng tạo chẳng khác gì hơn niềm tin vào một Đấng Thiên Chúa yêu thương chúng ta đến nỗi dẫn đưa chúng ta vào hiện hữu và vào một hiện hữu tự do nơi mà chúng ta phải trở nên, từng giây phút, là những thụ tạo.

E. C.

KHỞI NGUYÊN **của LOÀI NGƯỜI.**

“Vào lúc khởi nguyên . . .”: đó là những lời mào đầu của cuốn sách thứ nhất của bộ Kinh Thánh, sách Sáng Thế. Lịch sử Kinh Thánh bắt đầu với Abraham, khoảng thế kỷ 18 hoặc 17 trước Công nguyên và sách Sáng Thế kể về nhân vật này từ chương 12. Nhưng trước khi gọi lại diễn tiến ý đồ của Thiên Chúa trong một lịch sử nhân loại có mang trong mình ý nghĩa, tập sách mời độc giả của mình ném một cái nhìn trở lại phía sau, nhìn trở lại lúc “ban đầu”: lúc bắt đầu của thế giới, lúc bắt đầu của loài người, lúc bắt đầu của cuộc hành trình phiên lưu của con người dưới thế . . .

Các nhà bác học nghiên cứu những vấn đề này với những phương pháp riêng của họ; các nhà nghiên cứu của họ xuất hiện ra trước mắt chúng ta đôi khi như thái độ tò mò của những chuyên viên. Tuy nhiên, suy tư trên những nghiên cứu này, chúng ta cảm thấy rằng những vấn đề cốt yếu về hiện sinh của chúng ta chính là nguyên nhân của chúng. Khởi nguyên tiệm tiến của *loài người* trải qua thời kỳ tiền sử dài cả những hàng ngàn năm liệu lại không ăn nhập gì với vài mươi thế kỷ này nơi mà cái bi kịch của nhân loại trở nên trực tiếp có thể nhận biết được, một bi kịch mà tất cả chúng ta đều liên đới sao? Chính cái *điểm gốc* này của lịch sử mà mười một chương đầu của sách Sáng Thế mời gọi chúng ta quay trở về. Nhưng, coi chừng! Những chương này không nhằm cung cấp cho chúng ta một thứ giáo huấn thuộc lĩnh vực khoa học nhằm thoả mãn tính tò mò của chúng ta: chúng muốn hướng

chúng ta suy tư về điều cốt yếu: thân phận con người của chúng ta, vị trí của chúng ta trước Thiên Chúa, những phân hoá đau thương của chúng ta, việc chúng ta phải đối đầu với một thiên nhiên thù nghịch và cuối cùng là ý nghĩa của một lịch sử mà chúng ta đồng thời vừa là khách xem vừa là diễn viên.

Đối với những người đương thời với chúng ta, than ôi, những chương này thường chỉ gọi lên như những hình ảnh hoang đường: con rắn trong vườn địa đàng và cây trái cấm, sự trốn chạy của Cain sau khi giết chết Abel, cầu vồng trong trận đại hồng thủy, tháp Babel . . . Từ những người vẽ tranh ảnh thời Trung cổ cho đến những hoạ sĩ thời Phục hưng, chính những chủ đề này thường vẫn được sử dụng lại coi như những biểu tượng ẩn giấu của chúng vẫn còn là một nguồn suối cảm hứng không hề vơi cạn. Nhưng rồi *tiến bộ của các ngành khoa học* đã giáng cho chúng một đòn chí tử. Ngày nay không thể nào còn có thể tin được vào một cái chuyện cơ thể con người được hình thành từ đất sét, không thể nào chấp nhận được vị trí địa lý của thiên đàng nguyên thủy, tính chất hiện thực lịch sử của Cain và Abel, sự phổ quát của trận đại hồng thủy, sự biến mất của loài người đang giữa thời kỳ ra đời của các thành bang . . .

Bởi vậy, đối với nhiều người ở thời đại chúng ta, những hình ảnh vĩ đại của sách Sáng Thế đã mất đi, nếu không muốn nói nét thẩm mỹ của chúng, ít nhất ý nghĩa và giá trị của chúng. Loại *Chân lý* nào người ta có thể thừa nhận được từ chúng nếu như trên cơ sở khoa học chúng đã chẳng còn có giá trị gì, đã trở thành những nhân chứng lỗi thời của một nền văn hoá đã tàn lụi? Trong một thứ ngôn từ có hơi tàn nhẫn, vấn đề đặt ra là như thế này: liệu người

ta có thể đồng thời vừa là tín hữu vừa là con người khoa học không?

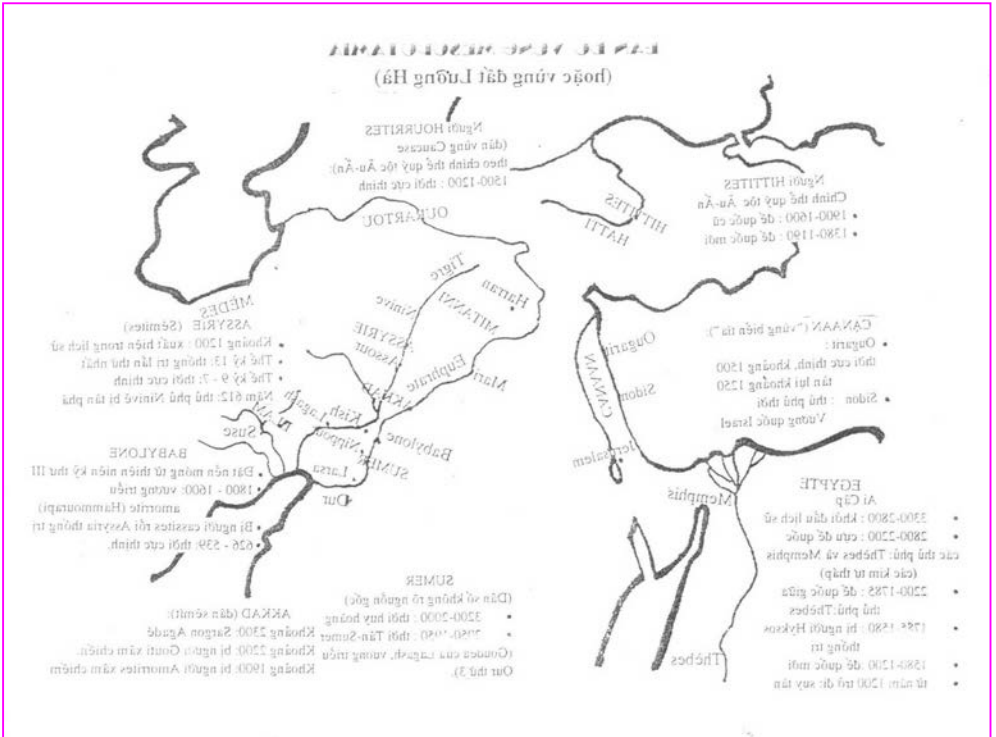
Đó là một vấn nạn nghiêm túc và người ta không có quyền đánh lộn con đen với nó được. Nhưng để nhìn vấn đề một cách trực diện, cần phải truy quét hết đi nhiều thái độ lập trường về nguyên tắc thì sai lầm và xét theo hậu quả thì gây nguy hại. Một đằng, đó là thái độ tự mãn tinh thần của một thứ chủ nghĩa duy khoa học cực đoan: “Tất cả những gì trước thời kỳ khoa học đều vô bổ”; đằng khác, đó là thái độ nghi ngờ bệnh hoạn đối với những công cuộc nghiên cứu khoa học hay lịch sử: biết bao người về điểm này còn nhốt kín mình trong một thứ chủ nghĩa thoả hiệp hẹp hòi nông cạn? ³ Thái độ duy nhất lành mạnh, đó là thái độ nghiên cứu nghiêm túc có phê phán, diễn ra dưới ánh sáng đức tin, nhằm rọi sáng đặc tính văn chương của các bản văn kinh thánh.

Nhưng muốn đạt được mục đích đó, chúng ta cần sử dụng một chiến thuật là đặt những bản văn trở lại vào *bối cảnh lịch sử và văn hoá* nơi mà chúng đã được thành hình. Tất cả mọi bản văn của con người đều thế cả. Trường hợp hiện tại, mười một chương này tiêu biểu hai giai đoạn trong suy tư tôn giáo của Israel: được viết ở thế kỷ thứ X và thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, chúng là một bản tóm lược giáo lý đích thực nhằm mục đích giáo hoá những người tin ở những thời đại đó. Các tác giả của chúng theo thông lệ đã tự diễn tả ra cho mình trong thứ ngôn ngữ hiện

³ “*Chủ trương thoả hiệp*” (*concordisme*) là sai lầm của những người muốn với bất kỳ giá nào “*thoả hiệp*” (“*concorde*”) Kinh Thánh với khoa học hay lịch sử, như tuồng cả ba đều đề cập thực tại dưới cùng một góc độ. Người ta đã muốn nhìn, thí dụ, nơi “*sáu ngày*” sáng tạo là những thời kỳ địa chất trong khi trước tiên thực ra đó chỉ là một môtip văn chương mà thôi.

hành trong thời của họ: người ta sẽ nhận ra rằng họ sử dụng *những chất liệu và những cách thức diễn tả vẫn được sử dụng thời bấy giờ nơi các dân tộc khác*, đặc biệt ở Mêsôpôtamia. Một sự so sánh tỉ mỉ giữa các bản văn kinh thánh và những bản văn song song với chúng nơi những người vùng Mêsôpôtamia cho phép biện biệt ra cái *khác biệt* của các tác giả kinh thánh và cái sử điệp độc đáo riêng tư của những tác giả này. Một khi người ta đã đạt đến được tình trạng này của việc nghiên cứu, người ta còn cần phải lưu ý rằng cái sử điệp đó đã được hình thành, qua nhiều lần, trong một thời điểm mà mạc khải vẫn còn lâu mới đạt đến điểm thành tựu của nó: bắt đầu với việc Abraham được kêu gọi, mạc khải chỉ đạt đến cao điểm của nó nơi Đức GIÊSU KITO, “*Adam mới*”.

Ở cuối cuộc tra cứu người ta sẽ nhận ra rằng những chương sách này, đằng sau những “*hình ảnh hoang đường*” của chúng, là câu trả lời cho vấn nạn cốt yếu mà mỗi thế kỷ vẫn thấy lại xuất hiện ra cuối chân trời: CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI?



ISRAEL TRONG THẾ GIỚI CỦA MÌNH.

Để xác định vị trí của một nhân vật trong khung cảnh xung quanh nhân vật đó, điện ảnh thường sử dụng phương thức “lia máy” (travelling), trước hoặc sau. Trong thủ thuật “lia sau”, trước tiên người ta cho hình ảnh nhân vật chiếm gần như toàn bộ khung kiếng, rồi máy ảnh lùi dần và người ta phát hiện ra rằng nhân vật đó chỉ là thành viên của một nhóm; lùi máy nữa, và người ta thấy nhóm trong toàn bộ một khung cảnh. Trong thủ thuật “lia trước”, ngược lại, trước tiên người ta ghi ảnh khung cảnh và người ta chỉ đoán ra được cái nhóm mà thôi; rồi máy ảnh tiến đến gần và cái nhóm choán gần hết khung ảnh; nhích lên một lần cuối cùng, thế là, máy ảnh tách riêng được vị anh hùng ra rõ ràng không làm lẫn vào với ai được.

Có lẽ người ta cũng có thể bắt đầu nghiên cứu 11 chương đầu của sách Sáng Thế bằng một thủ thuật “lia sau” (travelling arriere): người ta chỉnh thẳng máy ảnh lên trên chúng, nghiên cứu chúng trong từng chi tiết, rồi sẽ đặt chúng trở lại trong môi trường văn hoá và lịch sử chung của chúng. Nhưng, ở đây chúng ta sẽ áp dụng thủ thuật “lia trước” (travelling avant): khởi đi từ thế giới văn hoá nơi mà Kinh Thánh được định vị, chúng ta sẽ thấy được rõ ràng hơn những nét nổi bật liên quan đến bản sắc và giá trị độc đáo của những bản văn này.

Nhưng, nếu các bạn thấy như thế có vẻ khó khăn, thì các bạn hãy cứ dùng thủ thuật “lia sau”: các bạn hãy trực tiếp nghiên cứu các văn bản, khởi từ trang 27; bây giờ các

bạn cũng có thể trở lại với công việc nghiên cứu môi trường nơi mà mặc khải Kinh Thánh đã khai sinh.

I. SUY TƯ VỀ CON NGƯỜI Ở VÙNG MÊSÔPÔTAMIA.

Đông phương cổ, trước thời kỳ Kinh thánh và ngoài môi trường Kinh thánh, không phải là không biết gì đến suy tư về con người. Nó chưa mang hình thức của một thứ suy tư trừu tượng, như trường hợp các triết gia Hy Lạp từ thế kỷ thứ IV trước Công nguyên. Nhưng kể từ khi nền văn chương chữ viết công hiến cho chúng ta những bản văn trong đó con người đã biết đặt ưu tiên suy tư về chính bản thân mình ⁴ chúng ta nhận ra rằng những vấn đề căn bản về hiện sinh, về hạnh phúc và bất hạnh, về quan hệ với những sức mạnh vũ trụ và với lãnh vực bí nhiệm của các thần linh, về ý nghĩa đời sống và về những đòn trừng phạt của Định mệnh đã chiếm một vị trí trung tâm ở đây.

Ở đây, chúng ta hãy gạt qua một bên Ai Cập, nơi mà về phương diện này nền văn hoá Israel ít lệ thuộc. Chúng ta cũng hãy bỏ qua vùng đất Canan, không được biết gì nhiều lắm, mặc dù những bản văn OUGARIT công hiến cho chúng ta một vài trong số những sản phẩm đẹp nhất của nó. Chúng ta cũng hãy còn bỏ qua nền văn minh Hittite, quá xa xôi. Còn lại Mêsôpôtamia, nơi mà những nền văn minh song hành Sumer và Akkad đã cung cấp cho tất cả các dân tộc vùng Trung Đông những tập tục, những nghi lễ, những hình mẫu văn chương đủ loại.

⁴ Những bản văn viết đầu tiên (vào cuối thiên niên kỷ thứ IV) là những tài liệu kinh tế. Văn chương tôn giáo, lịch sử và văn học chỉ được chế định vài thế kỷ sau đó. Ở Ai cập, người ta có một vài tài liệu lịch sử được viết bằng thứ chữ tượng hình, có thể có niên biểu khoảng những năm 3000.

Ở Mê-sô-pô-tamia, suy tư về con người đã hình thành trong những tác phẩm rất đa dạng và việc làm quen với chúng một chút cũng có ích, đầu chỉ là để đánh giá cách đúng đắn (và, khi cần, phục hồi giá trị) những *loại văn chương* mà lúc bấy giờ dùng để diễn dịch cái tư tưởng nghiêm túc nhất.

Người ta gặp trước tiên những loại văn chương “không lệ thuộc thời gian” (intemporels), được dùng trong loại văn chương “khôn ngoan”. Việc muốn làm một bảng liệt kê đầy đủ quả không ích lợi gì. Qua những ngạn ngữ, những truyện ngụ ngôn, những giáo huấn của thầy nói với trò. Những đối thoại mà âm điệu nhắc nhở lại âm điệu sách Giảng viên, những độc thoại trong đó một người công chính đau khổ than thở nỗi khổ của mình, cả một quan niệm về hiện sinh tìm ra được những phương tiện để tự hình thành. Đó là quan niệm mang màu sắc bi quan: sự đau khổ của con người xem ra không mang một ý nghĩa nào hết cả, cung cách xử sự của các vị thần điều phối các định mệnh thì không thể nào lý hội được, cái chết là một kết cục không thể nào chống lại được, vì bên kia cõi chết là một vực sâu mở toang hoác ra nơi mà các người đã chết không còn gì khác hơn là một thứ hiện hữu như loài giòi bọ.

Nhưng, để làm cho suy tư này trở nên sống động, ở đây, nhằm phục vụ cho ý đồ của mình, người ta sử dụng lại hai kiểu diễn đạt mà cách ngắn gọn có thể gọi là *truyện kỳ (légende)* và *huyền thoại (mythe)*. Hai loại hình diễn đạt này ngày nay để lại ấn tượng xấu, nhất là kể từ thế kỷ vừa qua khi mà đầu óc duy khoa học thái quá đã khiến người ta chỉ chuộng các ngành khoa học tự nhiên và lịch sử chỉ dựa “cơ sở khoa học” khiến cho chúng bị đày vào trong

hàm tột của thể giới dành cho hạng ngu đần. Các nhà “nhân chủng học” ngày nay quan tâm hơn đến những giá trị đặc thù của những nền văn minh “không kinh điển”, đã phục hồi giá trị cho chúng như những hình thức văn chương thích hợp với một vài điển hình văn hoá nào đó. Phán đoán về “lẽ sống khôn ngoan” (*sagesse de vie*) được diễn tả ở đây, khái niệm về con người và về thực tại thần linh cùng chung đưng với con người, luân lý và phượng tự rút ra từ đây, dĩ nhiên, có thể cần phải rất thận trọng; nhưng vấn đề văn chương cần phải được thảo luận một cách khách quan⁵.

Những truyện Truyền Kỳ Của Người Mêsôpôtamia

Truyện kỳ là một câu chuyện kể bình dân lưu hành trong truyền thống kể về vị anh hùng sống trong quá khứ, với những phiêu lưu và những chiến công của mình. Được định nghĩa như thế⁶, và không quên lưu ý những dị biệt có thể có, truyện truyền kỳ, nơi các dân tộc cổ, là “*kho lưu trữ*” (*conservatoire*) đầu tiên của những hồi niệm lịch sử: những hồi niệm này được biến thể, được hệ thống hoá, được sắp xếp lại thành nhóm, tinh cò thay đổi từ xứ này

⁵ Việc đưa ra một định nghĩa cho mỗi thể loại quả thật gặp rất nhiều khó khăn, bởi vì để định cho nó một công thức, con người ngày nay, một cách gần như máy móc, dựa vào những kiểu biệ biệt và những khái niệm xa lạ với những nền văn hoá cũ. Người ta có thể tìm thấy một định nghĩa tốt trong cuốn sách mỏng của Pierre GIBERT, “*Mythes et Légendes dans la Bible*”, Coll. “*Croire aujourd’hui*”, Le Sénevé, 1972, 66 trang.

⁶ Định nghĩa này chỉ có tính chất quy ước. Nó cố tìm một tiêu điểm trung bình giữa công trình sử liệu (*historiographie*) theo nghĩa mạnh của từ này và truyện hoang đường (*conte*) nơi mà trí tưởng tượng tha hồ triển nở, không cần đếm xỉa gì tới kinh nghiệm lịch sử của con người. Trong văn chương cổ điển, câu chuyện truyền kỳ về chiến tranh thành Troie được phổ diễn trong *Odyssée*, truyện truyền kỳ về các vua thành Rôma do Tite-Live thu lượm lại, truyện truyền kỳ về Charlemagne được viết theo thể những anh hùng ca thời Trung cổ, tất cả đều đáp ứng cùng một tiêu chuẩn tổng quát đó.

qua xứ nọ, đôi khi được bồi đắp thêm vào một cách quá mức, nhưng chúng vẫn còn giữ lại cái điểm trung tâm mà những câu truyện sẽ được xây dựng xung quanh đó. Chúng ta hãy đưa ra vài thí dụ.

Trong những kho tàng văn chương của người Sumer rồi của người Akkad, GILGAMESH, vị anh hùng của truyện truyền kỳ, vua của thành bang Kish, đã trở thành trung tâm của những câu truyện anh hùng ca như thế, nhuốm nhiều màu sắc huyền thoại và rồi cuối cùng được gộp nhặt lại trong một anh hùng ca gồm 12 bài⁷. Đích thật là chính trong bài ca thứ 11 của nó mà người ta tìm thấy, như một “đoạn văn được thêm vào” (une pièce rapportée), một trong những câu truyện về trận đại hồng thủy của người vùng Mêsôpôtamia. Lần theo những dấu vết cổ xưa nhất của câu truyện này chúng tỏ rằng nó đã được soạn thảo mãi vào khoảng những năm 2300 hoặc 2500. Vào thời này, lúc mà trong thung lũng của sông Euphrate, người Sumer và người Akkad đã cùng chung sống chung đụng với nhau, hồi ức về nhiều cuộc đấu tranh vật lộn giữa con người và sức nước tàn phá, hình ảnh của nhiều tai ương đã được trải qua trong suốt thiên niên kỷ vừa qua, đã thành hình trong một câu truyện truyền kỳ điển hình cho tất cả.

Cùng vào thời đó, những thành bang của người Sumer ở vùng Mêsôpôtamia-Hạ, quy tụ xung quanh những đền thờ của chúng cũng đã quan tâm nhắc nhở lại thời kỳ “thành lập” xa xưa của mình nhằm mục đích biện minh cho những thể chế hiện tại của mình. Cung cách

⁷ Xem “*Les religions du Proche-Orient*”. Fayard-Denoel, 1970, các trang 145 - 226. S.N. KRAMER, “*L’histoire commence à Sumer*”. Arthaud (Các chương 23 và 24).

trình bày lịch sử quá khứ của họ một cách hoàn toàn tự nhiên được phân ranh thành hai thời kỳ: trước và sau trận đại hồng thủy. Trong phần thứ nhất, ghi lại những danh sách các vua gồm bảy, tám hoặc mười tên, có những tuổi thọ mang tính chất hoang đường, nhằm trình bày một cách biểu tượng tính chất liên tục của lịch sử, kể từ cái ngày mà vương quyền (có nguồn gốc thần linh) được ban xuống trên trái đất. Trong phần thứ hai, các tuổi thọ giảm dần đi, và những hồi ức chính xác tuần tự trộn lẫn với cung cách trình bày mang tính chất quy ước những thời đại cổ xa xăm.

Đây không phải là nơi phân tích toàn bộ nền văn chương này. Chỉ cần lưu ý rằng nó đã được biết đến ở vùng Canaan khi Israel đến lượt mình bước vào lịch sử.

Những Huyền Thoại Của Người Vùng Mêsôpôtamia

Không phải dễ dàng gì khi muốn đưa ra một định nghĩa về *huyền thoại* mà tất cả các nhà chuyên môn đều có thể thống nhất với nhau được. Vì chính huyền thoại cũng mang hình thức của một câu truyện giải thích. Nhưng điều mà huyền thoại quan tâm nhiều hơn đó là mối tương quan giữa con người với những Sức mạnh to lớn ở trong vũ trụ bao quanh con người và với thực tại thần linh mà sự hiện diện của các ngài xem ra hoặc là thật đáng sợ hoặc là mang lại nhiều lợi ích, chứ không hẳn là nhằm khơi gợi lại một quá khứ mà ký ức con người có thể vươn tới được. Những mơ ước và những lo âu của một nhân loại phải đối đầu với định mệnh mù mờ của mình được phản ánh ở đây

trong những pha diễn mang đầy kịch tính⁸. Và bởi vì những ranh giới giữa những Sức mạnh vũ trụ và thế giới thần linh có khuynh hướng dần xoá nhoà đi, cho nên con người tự thấy mình như bị lôi kéo vào trong những diễn biến của “lịch sử của các vị thần” mà thần thoại đặt vào thời điểm gọi là “lúc ban đầu”, tức là, nằm bên ngoài lịch sử, trước lịch sử⁹. Trong khi len lõi ngược dòng về thuở “khởi nguyên”, tư tưởng nỗ lực rọi sáng những nét tổng quát của cuộc hành trình phiêu lưu của nhân loại.

Được biết đến nhiều nhất trong các huyền thoại của người vùng Mêsôpôtamia là bài thơ về sự sáng tạo của người Babylon, “*Enouma élish . . .*” (“thuở ấy lúc ở trên cao . . .”, đó là những tiếng mở đầu của bài thơ), được viết ra nhằm ca tụng vinh quang của một vị thần quốc gia, thần Mardouk. Đó là bản văn phụng vụ được đọc nhân dịp Năm mới, trong đền lớn ở Babylon, khi thời gian lại bắt đầu, có thể nói là, như hình ảnh của lúc khởi nguyên ban đầu¹⁰.

Anh hùng ca Gilgamesh và câu chuyện trận lụt đại hồng thủy là những câu chuyện truyền kỳ, nhưng chúng cũng mang trong mình cái phần huyền thoại của chúng: vua của thành bang Kish, Gilgamesh, kinh hãi vì cái chết của người bạn của mình là Enkidou, lên đường đi tìm sự bất tử; vượt qua những cửa của Mặt trời và những biển

⁸ Để có được một sự tái thẩm định giá trị huyền thoại, nhìn dưới một góc độ nhân chủng học, nhưng trong một nhãn giới rõ ràng là Kitô-giáo, xem J.DOURNES, “*L’homme et son mythe*”. Aubier, 1968.

⁹ Chính dưới góc độ chuẩn xác này mà M. ELIADE đã nhìn huyền thoại, “*Traité d’histoire des religions*”. Payot, 1948, các chương 11 - 12. Nhưng sự gián lược vào chỉ còn một mẫu hình “nguyên thủy” này đã bị J. DOURNES phản bác.

¹⁰ Bản dịch trong “*Les religions du Proche-Orient*”, trang 36 - 70.

nước của cõi Chết, Gilgamesh lên bờ hòn đảo thiên đàng nơi mà tổ tiên ông ta là Outa-Napishtim, vị anh hùng của trận lụt đại hồng thủy, đã được các thần linh mang đến để hưởng bất tử. Outa-Napishtim chỉ cho Gilgamesh bí mật của “cây sự sống”; nhưng cây, một lần được chinh phục, thì lại bị làm cho vượt khỏi tay vị anh hùng do một con rắn . . . Con người, vì thế, chỉ có thể “tạo cho mình một cái tên” ở trong lịch sử, rồi chết: đó là một thứ định mệnh không thể nào tránh được mà giòng tư tưởng khôn ngoan của người vùng Mê-sô-pô-tamia vẫn hằng muốn suy tư khai thông!

Từ những thí dụ đó, người ta thấy rằng huyền thoại và truyện truyền kỳ hoàn toàn không phải chỉ là những sản phẩm của một trí tưởng tượng không căn cứ. Nếu chúng quả thật có nại đến tưởng tượng, đó chẳng qua chính là để phục vụ cho cái suy tư nghiêm túc nhất. Đó cũng chính là hậu cảnh mà bên trên đó nổi bật lên những nét đặc thù của văn chương kinh thánh, kể từ lúc mà ở Israel mạc khải phải chạm trán với cùng những vấn đề về cuộc sống mà giòng tư tưởng khôn ngoan của người Mê-sô-pô-tamia đã thử đưa ra một cách giải quyết.

VĂN CHƯƠNG CỦA NGƯỜI VÙNG MÊ-SÔ-PÔ-TAMIA.

Văn học của người Sumer đã phát triển cho đến khoảng năm 2000; rồi cái kho tàng ngôn ngữ mà trong đó nền văn học này được viết ra đã tuột ra khỏi tầm sử dụng của quần chúng bình dân. Nhưng những văn bản về nghi lễ và văn chương đã được sao chép lại trong các đền thờ và các trường của các ký lục mãi cho đến một thời kỳ rất muộn sau này.

Văn học của người Akkad, được viết trong một thứ ngôn ngữ của dân Sêmit, đã được khẳng định kể từ năm 2300, nhưng nó vẫn được bảo tồn và phát triển mãi cho đến giữa thời kỳ Hy Lạp (sau năm 333). Người ta đã tìm lại được một vài trong số những tác phẩm lớn của nó trong bản dịch ngôn ngữ hittite và hourrite.

Nhiều trong số những bản văn này hiện thời có thể tiếp xúc được trong Pháp ngữ. Chúng ta hãy lưu ý vài cuốn:

- S.N. KRAMER, *L'histoire commence à Sumer*. Arhauđ, 1957.
- F. MICHAELI, *Textes de la Bible et de l'Ancien Orient*.

Những tập vở khảo cổ học kinh thánh, số 13. Delachaux et Niestlé, 1961. (Ấn hành dưới hình thức 2 cột, một bên là những bản văn của Kinh Thánh và một bên là những bản văn của người vùng Mêsôpôtamia song song với chúng).

- J.B. PRITCHARD. *Lumière sur la Bible: archéologie et Ancien Testament*. Một tập ảnh (album) do tập san có hạng “Bible et Terre Sainte” sản xuất, 1958. Có nguyên cả một chương dành cho những huyền thoại Đông phương cổ.

- R. LABAT - A. CAQUOT - M. SZNYCER - M. VIEYRA, *Les religions du Proche-Orient: textes et traditions sacrés babylo-niens, ougaritiques, hittites*. Fayard-Denoel, 1970. Với quyển này hiện nay người ta đang có một bản dịch tuyệt vời những văn bản chính yếu.

- *La naissance du monde*. Tuyển tập “Sources orientales”, số 1. Seuil, 1959, các trang 93 - 152. (trong

tập sách này, người ta cũng sẽ tìm thấy những huyền thoại của Ai Cập cổ, của người Hittites của người Hourrites).

ANH HÙNG CA ATRA-HASIS.

Anh hùng ca Atra-Hasis (“người rất thông minh”) mà bản chép tay cổ xưa nhất có niên biểu trên dưới khoảng năm 1600 và xuất phát từ Babylon, hình như có liên hệ với những truyền thống riêng biệt của đền Eridou (thành của người Sumer gần cận với vùng cửa sông cổ của sông Euphrate). Anh hùng ca tính ra có đến 1645 dòng. Huyền thoại về những nguồn gốc đầu kết vào đây lịch sử khai nguyên với bản anh hùng ca về lụt đại hồng thủy mà Atra-Hasis là vị anh hùng.

1. Trước khi có con người.

Huyền thoại cho thấy các vị thượng đẳng thần, bao gồm 7 vị thần Announaki, hành phạt những vị thần khác, các vị Igili, những khổ dịch không thể nào chịu nổi:

*Lúc mà các vị thần, theo cách của con người,
phải lao động và chịu đựng công việc nặng nhọc,
thì lao dịch của các ngài lớn lao,
lao động nặng nề, mệnh mông khôn khổ.*

*Bảy vị thượng đẳng thần Announaki vĩ đại bắt các
thần Igili lao động.*

*Anou, thân phụ của các ngài, khi ấy là vua,
cổ vấn của các ngài là chiến binh Enlil;
thị vệ của các ngài là Ninourta
và giám thị của các ngài, Ennougì.*

(c. 1 -10)

Từ hoàn cảnh đó nảy sinh cuộc nổi loạn và tấn công cung điện các thần, được miêu tả cho đến hết cột I.

2. Con người được sáng tạo.

Bấy giờ các thần bàn bạc với nhau. Annou, cha đẻ của các thần nhận rằng những người nổi loạn quả có những lý do để phàn nàn. Các ngài quyết định tạo dựng nên con người để giữ trách nhiệm phục vụ tất cả các thần. Éa (hay Enki), thủy thần, đưa ra ý kiến:

*Vì vậy, cần chặt cổ một vị thần,
và rồi tất cả các thần tắm trong máu đỏ để thanh tẩy
mình!*

*Với thịt và máu của vị thần bị chặt cổ này, Nintou (=
nữ thần-mẹ) trộn lẫn với đất sét làm sao để thần linh
và con người cũng được trộn lẫn chung với nhau
trong đất sét . . .*

*Do thịt của vị thần này, sẽ có một tinh thần:
tinh thần phát hiện ra con người như là sinh vật nhờ
dấu hiệu này,
để người ta đừng quên rằng con người là một tinh
thần*

*- Được! Các Announaki vĩ đại, những thần cai quản
các số phận trong hội nghị đồng thanh trả lời.*

Người ta làm như thế, bắt đầu với việc cắt cổ thần Wé, vị thần chưa ai biết tới. Nữ thần-mẹ và Ea cho gọi đến 7 nữ thần sinh sản để họ đập trộn đất sét giữa âm vang những câu thần chú. Nữ thần-mẹ chặt khúc ra 14 miếng đất sét, 7 bên phải và 7 bên trái, và các nữ thần sinh ra 7 nam và 7 nữ mà tức khắc được gán ghép thành từng đôi, và dòng giống loài người đón nhận những luật lệ qui định công việc lao nhọc của mình.

3. Những tai ương của nhân loại:

Nhân loại vẫn miệt mài với công việc của mình, đặc biệt là việc thờ cúng. Nhưng những cúng lễ kèm theo tiếng trống nhất định là quá gây ồn ào. Vì thế, các thần quyết định tiêu diệt giống người. Cứ khoảng cách thời gian 1200 năm, những tai ương lại giáng xuống tiêu diệt trên loài người. Tai ương thứ nhất là một thứ bệnh tật, có lẽ là dịch hạch.

Atra-Hasis, theo lời khuyên của thủy thần Ea, khuyên người ta dâng một lễ cúng kính Namtar, vị thần của số phận và sự chết. Tai ương thứ hai là nạn đói kém, xảy ra khi Adad, thần giông tố ngăn không cho mưa xuống. Atra-Hasis cũng lại khuyên con người xây một đền thờ kính thần Adad nhưng không để cho thần Enlil hay biết. Theo như tiếp theo bản văn, quả thật rất đáng tiếc, hình như thần Enlil còn gây những đại họa khác nữa mà nhân loại vẫn còn được cứu thoát nhờ Atra-Hasis. Cuối cùng, các thần hạ lệnh một tai họa cuối cùng bắt buộc giải quyết vấn đề cách dứt điểm: trận lụt đại hồng thủy chìm ngập khắp thiên hạ. Nhưng, thủy thần Ea vẫn còn cứu thoát người được ngài bảo trợ bằng mưu kế mà người ta sẽ biết từng chi tiết xa mãi dưới đây.

Anh hùng ca atra-hasis và kinh thánh.

Sau khi đọc những bản văn này, người ta dễ dàng nhận ra rằng xét về cung cách diễn tả bên ngoài quả thật Kinh Thánh gần gũi với chúng biết bao. Nhưng về tư tưởng, sự khác biệt thật là to lớn! Ở đây con người được sáng tạo nhằm mục đích gánh vác thay lao nhọc của các vị thần. Trong Kinh Thánh, Thiên Chúa tạo dựng con người cách vô vị lợi và Ngài đặt con người làm chủ công trình

sáng tạo: sự “phục vụ” của con người sẽ là tạ ơn Thiên Chúa vì những đặc ân đó.

Trong cả hai trường hợp, con người đều được tạo dựng do từ đất và một yếu tố thần linh. Nhưng, ở Babylon, đó là với máu của một vị thần bị phế truất và đã bị đánh bại: trong chính bản chất của mình, con người như thế là đã bị ghi một thứ dấu ấn của sự chực dữ nguyên thủy. Trong Kinh Thánh, con người trở thành một hữu thể sống khi Thiên Chúa hà vào cho nó chính hơi thở của riêng Ngài: chính hơi thở của thiên Chúa làm cho con người sống động! Một bên là bi quan, và một bên lạc quan.

Sau hết, các thần quyết định dùng trận lụt đại hồng thủy để tiêu diệt nhân loại, bởi vì loài người quá rối sự yên tĩnh của các ngài. Số phận của con người được định đoạt khởi từ lợi ích ích kỷ của các thần. Trong Kinh Thánh, sở dĩ Thiên Chúa sử dụng trận lụt đại hồng thủy để giải quyết vấn đề chính là vì tình trạng vô đạo đức của con người đòi phải có một bản án. Con người như thế là tự trách nhiệm lấy số phận của mình chứ không còn lệ thuộc vào những thay đổi thất thường của các vị thần.

II. SUY TƯ VỀ CON NGƯỜI TRONG KINH THÁNH.

Chúng ta sẽ thấy trong Israel người ta đã sử dụng những loại hình văn chương tương tự. Nhưng cái đáng về bên ngoài của các bản văn ấy không được phép đánh lừa chúng ta về nội dung của chúng: nội dung này chứa đựng một tư tưởng mà về những điểm cốt yếu tự căn cơ hoàn toàn mới mẻ.

Một tư tưởng mới mẻ tự căn cơ . . .

Ngay từ những văn bản cổ nhất mà chúng ta có được, Israel đã cắt đứt ly khai với tất cả những hệ thống tôn giáo của Đông Phương cổ đại do việc chỉ thờ cúng *một mình Thiên Chúa* mà thôi. Chủ trương độc thần này không phải là một niềm tin trừu tượng, nảy sinh từ một suy tư triết học; đó trước tiên là một thái độ thực hành mà hậu quả của nó quả là quan trọng: tất cả mọi Sức mạnh vũ trụ mà Người xưa vẫn nhân cách hoá – các tinh tú trên bầu trời, và những quyền lực sinh sản, những thần đất và những quyền lực bảo hộ các dân tộc – đều bị truất phế khỏi hàng thần linh. Giavê, vị Thiên Chúa đã tỏ mình ra cho các Tổ phụ và cho Môsê, trở thành, kể từ lúc xuất Ai Cập, Thiên Chúa của Israel: Ngài là vị Thiên Chúa độc nhất, chỉ mình Ngài là Đấng mà người ta thờ phượng.

Chắc chắn là sự đoạn tuyệt với những hình thức tôn giáo cổ của dân Sêmit không phải hoàn toàn, dưới tất cả mọi tương giao. Một đảng, nếu xét tới *những tên gọi* mà người ta gán cho Ngài: *El* (mà người ta dịch ra là Thiên Chúa), đồng nhất với Anou, vị thần trên trời của người vùng Mêsôpôtamia, là vị đứng đầu “cõi chư thần” (panthéon) nơi những người Canaan, và *Giavê* là kết quả việc giải thích lại theo Kinh Thánh (xem Xh 3,13 -15) của một tên gọi thần linh cổ xưa hơn. Đảng khác, *phượng tự* của Israel mang một hình thức đã có lâu đời trong thời cổ đại Đông Phương: hình thức thờ phượng “vị thần của cha ông” (xem Xh 15); và phượng tự này sử dụng lại theo sở thích của mình những cử chỉ và những nghi thức đã được dùng trước kia khá sớm sủa.

Nhưng sự trục xuất các vị thần khác là một cách tân gây ấn tượng sâu sắc. Nó giả thiết một nỗ lực “giải huyền thoại” toàn thể vũ trụ thực sự: những sức mạnh vũ trụ lại

trở về là những cái mà chúng thực sự là, có nghĩa là những thụ tạo. Tức khắc, vị trí của con người trong vũ trụ và trước Thiên Chúa được biến đổi hoàn toàn, mặc dù, trên thực tế, sự chuyển biến từ căn bản cái nào trạng thường ngày của dân Israel chỉ diễn ra từ từ và khó khăn. Con người không còn là thứ đồ chơi và là nạn nhân bất thần của một sự đối đầu giữa những Quyền lực đối địch (những “vị thần”) tranh giành nhau để cai quản vũ trụ. Vũ trụ, do Thiên Chúa sáng tạo và phải thần phục Ngài, là khung cảnh hùng vĩ trong đó dần diễn ra và phô bày ra ý định huyền nhiệm của Ngài, một ý đồ bao trùm toàn bộ thời gian và cho chính lịch sử một ý nghĩa. Lịch sử được trở nên là một biến cố *thần hiện* (une théophanie), nghĩa là một tỏ lộ gián tiếp của Thiên Chúa, Đáng tự tỏ mình ra cho con người biết được Ngài qua những hành động của mình ¹¹. Suy tư về thân phận con người như vậy là thay đổi một cách sâu sắc từ dáng bộ và cả phương hướng: người ta sẽ nhận ra điều đó khi đọc St 1-11. Nhưng nếu tư tưởng hoàn toàn mới mẻ, thì nó lại mặc những hình thức biểu hiện cổ điển.

... được trình bày trong những loại văn chương cổ

Thật vậy, suy tư của người Israel được bung nở trong những khung cảnh rất khác biệt nhau và sử dụng những loại văn chương đa dạng nhất. Đã hẳn, cần phải tìm kiếm nỗ lực suy tư này trong giòng *văn chương “khôn ngoan”* vốn là sự kéo dài truyền thống văn chương khôn ngoan của Mêsôpôtamia, của Ai Cập hoặc của Canaan: người ta hãy đọc, thí dụ, những Cách ngôn, một số lớn Thánh vịnh,

¹¹ Xem M. ELIADE, “Le mythe de l'éternel retour”. Gallimard, 1949 trang 152 - 155. Điểm này là một nét có ý nghĩa của tôn giáo của Israel.

sách Giob, sách Giảng viên . . . Nhưng, theo cách thức của mình, suy tư này còn chỉ đạo cả việc biên soạn những “*lịch sử thánh*” nơi mà một khía cạnh nền tảng của luật lệ của Israel cách nào đó vốn được chú giải nhờ sự hỗ trợ của những câu chuyện tiếp sau. Nơi chi tiết của những câu chuyện này, người ta gặp thấy trong không ít trang sách trong đó những mối bận tâm thực tế của các vị thầy khôn ngoan, muốn thông truyền những quy tắc sống lành mạnh cho “con cái” hoặc “môn sinh” của họ quả thực chi phối toàn bộ tư duy, thí dụ, trong tiểu sử của Giuse (Kn. 37, 39 - 48). Nhưng tất cả cái đó chiếm giữ vị trí trong cái nhìn toàn cục về kế đồ của Thiên Chúa, kế đồ mà các ký lục được linh hứng vẫn hằng theo dõi diễn biến của nó xuyên suốt qua các thế kỷ. Trong khung cảnh này, tự nhiên là những loại hình cổ điển của các nền văn chương Đông phương được sử dụng lại, dĩ nhiên với những thay đổi có thể chấp nhận được.

Truyện truyền kỳ, ở Mêsôpôtamia và những nơi khác, đã là kho lưu trữ đầu tiên lưu giữ những ký ức lịch sử. Ở Israel tình hình cũng đã diễn ra như vậy, cho đến thời mà nó có thể được thế chỗ bởi những “biên niên sử” được ghi lại do những người đương thời (như lịch sử việc Đavít kế tục lên ngôi, được viết có lẽ dưới triều đại Salomon: 2S 5 - 20; 1V 1 - 2). Ở giữa truyện truyền kỳ và biên niên sử có thể có cả một chuỗi âm giai những nốt nhạc chuyển tiếp, và cần phải thẩm định, trong từng trường hợp đặc thù, mật độ lịch sử và hình thức kể chuyện của những câu chuyện này.

Liệu câu chuyện **Huyền thoại** cũng được sử dụng hay chăng? Ở đây cần phân biệt “huyền thoại” và “ngôn ngữ huyền thoại”. *Huyền thoại* là một thứ truyện kể trình

bày thế giới siêu việt nơi sinh sôi nảy nở các vị thần: chúng ta đã thấy rằng mạc khải về Thiên Chúa duy nhất đã loại trừ hoàn toàn, trong Israel, tất cả những thứ “lịch sử các vị thần” này. Nhưng *ngôn ngữ huyền thoại* là một cách thức sắp xếp lại những biểu tượng và những hình ảnh nhằm mục đích, dưới hình thức những câu chuyện hoặc kịch, diễn tả một vài phương diện kinh nghiệm của con người hay những thực tại thần linh. Mạc khải đã gạt bỏ huyền thoại, nhưng cách vô hại, đã liệu mình chạy theo một thứ ngôn ngữ huyền thoại¹². Các tác giả kinh thánh, thí dụ, đã không ngần ngại trình bày Thiên Chúa trong hình dáng con người (người ta gọi đó là chủ trương “nhân cách hoá”), cũng hành động, cũng nói năng, cũng kinh qua và bộc lộ tình cảm, v.v . . . Ở đây, những biểu tượng vũ trụ và những kinh nghiệm đời sống xã hội cung cấp một khối lượng hình ảnh không bao giờ vơi cạn (xem thí dụ, Xh. 15, 6 - 10; Thp. 5, 4 - 5; Ys. 6,1 - 4; Tv. 29,1 - 10; 114, 3 - 10, vv . . .). Phải thừa nhận dữ kiện văn chương này, đó là đòi hỏi của lương tri. Vì vậy, người ta có thể chờ đợi gặp lại những dấu vết của cái thứ ngôn ngữ huyền thoại đó trong những địa hạt của “lịch sử thánh” nơi mà những chủ đề được đề cập tới thích ứng với nó, nếu không muốn nói có khi còn bắt buộc phải sử dụng nó nữa. Và đó chính là trường hợp 11 chương đầu của sách Sáng Thế.

III. VỊ TRÍ CỦA SÁCH SÁNG THẾ 1 – 11 TRONG LỊCH SỬ THÁNH.

Kế đồ của Thiên Chúa biểu lộ ra trong lịch sử loài người bắt đầu với biến cố Thiên Chúa kêu gọi Abraham

¹² P. GRELOT, “*La Bible, Parole de Dieu*”. Desclée, 1965, p.124 tt.

(St. 12). Nhưng thực tại của kẻ đồ này bao gồm toàn bộ lịch sử. Vì thế, để có thể tường thuật đầy đủ toàn bộ “lịch sử thánh”, cần phải quay ngược trở lại xa hơn, hướng về “những cội nguồn gốc gác”. Việc trước tiên chúng ta cần làm đó là đặt “cuốn sách về những khởi đầu” này vào đúng vị trí đích thực của nó.

Tầm quan trọng của “cuốn sách về những khởi đầu”: đó là một sự vươn lên đến tận trung tâm của hữu thể.

Nhiều nhóm sách Kinh Thánh vẫn cố gắng đi theo sợi chỉ của “lịch sử thánh” : *bộ Ngũ kinh* (Sáng thế, Xuất hành, Lêvi, Dân số, và Thứ luật) dẫn chúng ta đi từ Abraham đến biến cố giải phóng khỏi đất Ai Cập và đi vào đất Canaan; *lịch sử “Thứ luật”* (gọi như thế, bởi vì nó ghi đậm nét truyền thống hoặc những tác giả được trình bày trong sách Thứ luật), khởi từ Giôsuá đến các vua (Giôsuá, Thẩm phán, 1 và 2 Samuel, 1 và 2 Vua); *tổng hợp lịch sử Ký sự* (1 và 2 Ký sự, Ezra, Nêhêmia), thế kỷ thứ IV trước Công nguyên, ghi lại lịch sử đã qua trong một nhãn giới thần học mới mẻ; sau cùng, *các sách Macabê* trình bày cuộc khủng hoảng và sự phục hưng của người Do Thái ở thế kỷ thứ II trước Công nguyên; cũng đừng quên nhiều ám chỉ mà người ta gặp thấy khắp nơi, mỗi nơi một tí chút, nơi các tiên tri hoặc các nhà khôn ngoan.

Mười một chương đầu sách Sáng Thế thuộc một nguồn cảm hứng khác và chất liệu kể chuyện của chúng hầu như không tìm thấy ở bất cứ một nơi nào khác: ngoại trừ ở Huấn ca. 44, 16-18; Khôn ngoan 10, 1-5; Baruk 3, 26-28, mà đúng hơn đó là những ám chỉ đến việc sáng tạo.

Nhưng tầm quan trọng của những chương này hệ tại ở chỗ chúng thiết định cho, có thể gọi như thế, sự *khai mào* của toàn bộ lịch sử thánh.

Tuy nhiên, chúng ta cần cần trọng trong ngôn từ ! Trong mạch văn này, từ *lịch sử* cần phải được hiểu theo một nghĩa đặc biệt¹³. Trong mọi cuốn sách liên quan đến lịch sử con người, trong cùng một lúc người ta phải làm cả hai việc: người ta *gợi lại* (hoặc người ta nhắc nhớ lại) và người ta *giải thích* kinh nghiệm mà người ta đã trải qua. Sự *giải thích* có thể được diễn ra từ nhiều góc độ khác nhau: quan điểm xã hội học, quan điểm triết học, quan điểm suy tư thần học . . . Chỉ cần một chút xíu *gợi lại* quá khứ là đã đủ để cho việc giải thích này có thể có được. Nhưng có nhiều cách để làm điều đó: về điểm này, mọi nhà văn, một cách tự nhiên và hợp pháp, sử dụng những kiểu mẫu mà người đương thời vẫn thường sử dụng, vì có như thế độc giả của ông ta mới có thể hiểu được ông ta.

Trong St 1 - 11, các nhà văn được linh hứng cung cấp cho chúng ta *một loại chìa khoá để đọc* hầu có thể đọc ra được lịch sử nhân loại, để *giải thích* nó một cách đúng đắn. Ở đây, các nhà văn này đang làm công việc của những nhà thần học. Nhưng thay vì đưa ra suy tư của mình dưới hình thức một trình bày trừu tượng với những nguyên lý tổng quát có thể áp dụng cho kinh nghiệm con người ở tất cả mọi thời, thì các nhà văn này sử dụng lại một kiểu văn chương mà người ta đã thấy trong văn chương của người vùng Mê-sô-pôtamia: họ trình bày sự sâu thẳm của hữu thể với ngôn từ thời gian; *chính nhờ việc vươn lên tới tận nguồn cội của thời gian mà các nhà văn được linh hứng, cách biểu tượng, mô tả sự vươn lên của họ đến tận nguồn*

¹³ *Ibid.*, các trang 112 - 120, 126 - 133.

trung tâm hữu thể. Họ cố giải mã hiện sinh lịch sử của con người bằng cách nắm bắt lịch sử đó ngay nơi thớ bắt đầu của nó, trong cái quá khứ chẳng ai quan sát được, lúc mà nó mang vào mình vóc dáng mà lịch sử về sau cho phép biết được cách trực tiếp.

Vì vậy, đây là ý đồ tổng quát của những chương sách đó: một sự *giải thích kinh nghiệm của loài người.* Nhưng, để tiến hành công việc, dĩ nhiên, các “thần học gia về lịch sử” của chúng ta đã phải *gọi lên* cái quá khứ không thể xem xét được đó, bằng cách sử dụng một lối diễn tả mà những người đồng thời của họ có thể lý hội được. Nếu không, suy tư của họ, luôn luôn rất cụ thể chứ không trừu tượng, sẽ thiếu đi chỗ tựa. Nhưng lối trình bày về quá khứ này không có gì giống với những lối trình bày đã trở thành quen thuộc đối với chúng ta được cung cấp do các sử gia tân thời, hay những sử gia Hy Lạp và Latinh, hoặc chính sử gia Biên niên ghi chép về sự kế tục ngai vàng của Đavít. Vì thế, chúng ta cần phải chuyển qua góc độ khác để nhìn mới có thể hiểu được họ: một chút khôn ngoan sơ đẳng cũng đủ để chúng ta nhận ra được yêu cầu đó, nếu chúng ta không muốn luôn luôn cứ phải liều mình sa vào những điều nghịch lý.

Một khi nguyên tắc này đã được xác định cách chắc chắn như thế rồi, đối với chúng ta, vấn đề còn lại là minh định cách thức mà những chương 1 cho đến 11 của sách Sáng Thế đã được xây dựng như thế nào.

Cấu trúc của sách Sáng Thế 1 - 11.

Ở đây chúng ta có cả một tập hợp gồm 4 giai đoạn kế tiếp nhau :

1. Gọi lại những nguồn gốc (1 - 3);

2. Gọi lại nguyên khởi của loài người, từ những cội nguồn cho đến trận lụt đại hồng thủy (4 - 5);
3. Câu chuyện trận lụt đại hồng thủy (6, 1 - 9, 17);
4. Tình trạng hiệp nhất của loài người bị đổ vỡ và gọi lại giai đoạn từ lụt đại hồng thủy đến lúc Abraham được kêu gọi (9, 18 - 11, 32).

Cấu trúc tổng quát này có thể chấp nhận được, vấn đề là làm sao mình định được giá trị của nó. Nhưng, khi đọc mà để ý một chút người ta sẽ nhanh chóng phát hiện ra có **hai sợi truyền dẫn** bện chéo với nhau trong sợi dây “thừng” này : Có hai tác giả của “những lịch sử thánh” đã song hành đề cập cùng một chủ đề và người sưu tập cuối cùng của sách Sáng Thế, cách khá tài tình, đã chấp bện những văn bản của hai tác giả kia lại với nhau, có đôi đoạn bị lược bỏ¹⁴. Bởi lẽ hai tác giả kia đã sử dụng những dữ kiện nền tảng khác nhau, đồng thời triển khai chúng với hai khuynh hướng “thần học” riêng biệt, cho nên sẽ hoàn toàn tiện lợi nếu người ta tách riêng nghiên cứu các văn bản thuộc riêng từng tác giả trong từng giai đoạn một nơi bốn giai đoạn mà chúng ta vừa nêu trên.

Những tác giả này là ai ? Tác giả xưa nhất là sử gia mà người ta thống nhất gọi là “Yaviste”, vì ông ta gọi Thiên Chúa là “Giavê” (trong Ngũ kinh, người ta chỉ tác

¹⁴ Xem trình bày, ngắn gọn và rất dễ tiếp xúc của D. SESBOÛÉ, “Les traditions bibliques”. Tập vở “Evangile”, số 11, cũng như số 28 của “AUJOURD’HUI LA BIBLE”.

Đây là một công việc tuyệt vời, mất nhiều thì giờ nhưng “đáng giá”: trong cuốn Thánh Kinh của các bạn, để dễ nhận ra từng truyền thống riêng, thí dụ, các bạn thử đánh dấu ngoài lề mỗi trang sách bằng những màu khác nhau. Đó là điều “AUJOURD’HUI LA BIBLE” đã làm trong bản dịch của mình.

phẩm của tác giả này bằng nguyên cổ tự J). Đúng hơn có lẽ nên gọi đó là một *lich sử thánh của miền Yuda*. Nó đã được viết ở Giêrusalem, có lẽ dưới triều đại Salomon, nhưng nó vẫn sử dụng, một khi có dịp, một vài đoạn văn cổ xưa hơn. Xét văn thể và khuynh hướng thần học, nó gần cận với nguyên cả một loạt những truyện kể về “những thời xa xưa” của Israel và kết thúc với lịch sử kế tục ngai vàng của Đavít. Những bản văn của Sáng Thế 1 - 11 đến từ nguồn này có thể nói là thiết lập giai đoạn mở màn cho lịch sử thánh, mà vốn dẫn tới những lời hứa cho triều đại Đavít (2S. 7) và cho việc xây dựng đền thờ Giêrusalem (1V 4 - 8). Trừ lịch sử về trận lụt đại hồng thủy mà hai câu truyện quyện lẫn vào nhau, và một vài đoạn văn xen vào trong chương 10, những bản văn “yaviste” tạo thành những thứ dài và rộng.

Sợi truyền dẫn khác là sợi *lich sử thánh theo truyền thống tư tế* (được ký hiệu bằng nguyên cổ tự P: *Priesterkodex*). Tác giả của nó là một tư tế Giêrusalem viết trong thời gian bị lưu đày ở Babylon (giữa những năm 580 và 538). Đường chân trời của nó được xác định bởi việc dựng “lều tạm” ở sa mạc và việc thiết định chức tư tế (Xh. 26 - 31; 35 - 40; Lv. 8 - 9), nguyên mẫu của đền thờ và chức tư tế cần phải được khôi phục sau lưu đày.

Đến đây như thế là chúng ta đã đến chân núi của công việc nghiên cứu những chương này. Chúng ta sẽ lần theo từng giai đoạn, bắt đầu, trong mỗi giai đoạn này, với bản Yaviste, vì đó là bản văn cổ nhất. Không nên tìm kiếm ở đây một công trình chú giải đầy đủ các bản văn. Đây đơn giản chỉ là một sự hướng dẫn cách đọc nhằm giúp độc giả định chuẩn được những nét đặc thù của mỗi tác giả và của mỗi câu truyện được tách riêng, hầu độc giả có thể

nhập được vào trong tư tưởng thần học của các Sách Thánh vốn nằm ở đằng sau những “hình ảnh hoang đường” mà chẳng qua chỉ được dùng như là điểm tựa.

BẢNG THƯ PHÂN BỐ NHỮNG TRUYỀN THỐNG TRONG SÁNG THỂ 1 - 11	
Chương “J”	“P”
Gợi lại các nguồn gốc	
1	1 - 31
2	1 - 4a
4b - 25	
Khởi nguyên loài người, từ nguyên thủy đến lụt đại hồng thủy	
3 1 - 24	
4 1 - 26	
5	1 - 32
Trận lụt đại hồng thủy	
6 1 - 8	9 - 22
7 1 - 5	6
7 - 10	11
12	13 - 16a
16b	17a
17b	18 - 21
22 - 23	24
8	1 - 2a
2b - 3a	3b - 5
6 - 12	13a
13b	14 - 19
20 - 22	
9 1 - 17	
Sự hiệp nhất bị đổ vỡ. Hướng về Abraham	
18 - 27	28 - 29
10	1 - 7
8 - 9	10 - 18
19	20 - 24
25	26 - 32
11 1 - 9	10 - 27a
27b - 30 (?)	31 - 32

I

LÚC KHỞI NGUYÊN . . .

Sáng Thế 1 – 3.

Các chương 1 và 3 của sách Sáng Thế tạo nên cái thế sóng đôi với những huyền thoại về nguồn gốc mà ở đây chúng tôi thử đưa ra 2 thí dụ rút ra được từ anh hùng ca Atra-Hasis (xem tr .26) và câu truyện về nghi lễ Năm mới của người Babylon. Vì thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta gặp thấy ở đây một vài cái song song liên quan hình thức văn chương hoặc hình ảnh tưởng tượng : nhìn dưới tương quan này, Israel lệ thuộc những hình mẫu của Mêsôpôtamia. Bên này cũng như bên kia, chẳng ai đặt ra cho mình vấn đề cần phải có một tra tầm trên cơ sở *khoa học* về những nguồn gốc của thế giới, của đời sống và của loài người: những trình bày được dùng khi thì được gợi hứng do những ngoại hiện bên ngoài của thế giới, khi thì được dệt đan bằng những biểu tượng. Ngoài ra, trong Kinh Thánh, bức tranh về “lúc khai nguyên” là một tác phẩm nghệ thuật ở cả hai chiều kích :

- như tất cả mọi huyền thoại về những nguồn gốc trong những nền văn minh chung quanh, bức tranh này có một *giá trị chung* không lệ thuộc thời gian và có thể áp dụng cho tất cả mọi thời đại, vì những “nguồn gốc” được

lý hội khởi từ kinh nghiệm cụ thể của con người dằm mình trong lịch sử, và, chính xác hơn, của dân Thiên Chúa được dẫn đưa vào trong một lịch sử dẫn dắt nó về sự cứu độ;

- tuy nhiên, trong vai trò mở màn cho “lịch sử thánh” nơi phô bày kế đồ của Thiên Chúa, cũng chính bức tranh đó dùng để gọi lên *điểm khởi đầu*, trong chừng mực mà nó hé mở ra cho thấy được, khởi đi từ những hậu quả thực tế của nó trong đời sống của con người.

Một cách thận trọng chúng ta sẽ đọc hai bản văn mà sách Sáng Thế đã đầu kết lại với nhau : bản văn của sử gia “Yaviste” (St. 2, 4b - 3, 24) và bản văn của sử gia thuộc truyền thống “tư tế” (St. 1, 1 - 2, 4a). Chúng ta sẽ cố gắng từ đó gạn lọc ra giáo lý tiềm ẩn ở dưới đó, vì chính đó mới là điều quan trọng.

HUYỀN THOẠI CỦA NGƯỜI BABYLON VỀ SỰ SÁNG TẠO

Các dân tộc vùng Mêsôpôtamia đã luyện lọc được những cách thức diễn tả rất khác nhau để gọi lại những nguồn gốc của thế giới. Ở đây, xã hội các thần, được tưởng tượng rập theo khuôn mẫu xã hội loài người, dĩ nhiên đóng vai chủ động : nguồn gốc của các ngài đi đôi với nguồn gốc của cái thế giới mà các ngài cai quản.

Thái độ lạc quan của người Sumer đã đưa đề tài tình trạng sinh sôi nảy nở đông đúc của các thần, mẫu mực và nguồn gốc của tình trạng sinh sôi nảy nở của loài người lên vị trí chủ yếu: nhiều loại người khác nhau có thể nói là đã được sinh ra do nữ thần-mẹ vĩ đại Ninmah. Nhưng các

thần cũng trách nhiệm về những căn nguyên xấu xa được đưa vào hạ giới này (xem S. N. KRAMER, L'histoire commence à Sumer", chương 11 và 12).

Nơi người Akkad, nổi ám ảnh về vấn đề sự dữ gây nhiều hao tâm tổn lực hơn: nguồn gốc của sự dữ được tìm thấy trong một “cuộc chiến tranh giữa các vị thần”, xảy ra trước lúc vũ trụ hiện hữu, điều này trên thực tế có nghĩa cuộc chiến tranh này cùng tồn tại chung với lịch sử của sự dữ. Trong khung cảnh này, vai trò của Dèmiurge (hay vị thần tổ chức vũ trụ và chịu trách nhiệm về tình trạng trật tự của nó), lại được gắn thêm, trong mỗi thành bang, vai trò vị thần của quốc gia. Huyền thoại nổi tiếng nhất, về điểm này, là huyền thoại của người Babylon, được soạn ra nhằm tôn vinh Vị thần Mardouk (biệt danh là “Bêl”; “Chúa”). Việc thờ cúng vị Chúa này đã được chứng thực kể từ triều đại thứ nhất ở Babylon (thế kỷ 19 - 18). Nhưng bài thơ Enouma Élish..., được đọc trong suốt những ngày lễ mừng Năm mới, chỉ mang hình thức như hiện tại khoảng giữa những năm 1150 và 1015. Nó vẫn còn tồn tại trong tình trạng khá tốt trong 7 tấm kè và nhiều bản sao chép.

Lúc mọi sự được khởi nguyên, là cả một cõi hỗn mang không phân biệt, được cấu thành bởi hai nguyên lý phái tính: Apsou, nước ngọt ở dưới lòng đất và Tiâmat, nước mặn ngoài biển cả. Tất cả các vị thần, nhiều ít đều đồng hoá với những sức mạnh vũ trụ, đều sinh ra từ đây:

*“Vào lúc mà trên cao kia các tầng trời vẫn chưa
được gọi tên
và dưới đây Trái đất chưa có tên gọi;
lúc mà Apsou nguyên thủy, đáng sáng tạo ra các
ngài,*

và Tiâmat sinh mẫu, đáng đã sinh ra tất cả các ngài,
 vẫn còn lẫn lộn chung với nhau nước của các ngài;
 khi mà những bụi lác chưa được dọn bãi lại với
 nhau,
 những bãi sậy chưa thấy;
 khi mà chưa một vị thần nào xuất hiện,
 chưa nhận tước hiệu nào, chưa chịu định mệnh nào,
 lúc bấy giờ, từ cung lòng các ngài, các thần sinh
 ra”. (I, 1 - 9).

Phổ hệ của các thần chứng tỏ, một bên, là các vị thần già nhất, những vị thần của vũ trụ lúc còn hỗn mang, và bên kia là những thần trẻ từ đó phát sinh vũ trụ có tổ chức. Các thần trẻ quấy rối sự yên nghỉ của các thần già, và Tiâmat quyết định tiêu diệt con cái của ngài: nhằm mục đích đó, nữ thần sáng tạo ra những quái thần đáng sợ và đặt Kingou làm thủ lĩnh đạo quân này. Các thần trẻ trao phó quyền hành của các ngài cho Mardouk, con của Éa. Tấm kệ thứ IV mô tả cuộc chiến đấu của Mardouk chống lại nữ thần Tiâmat và những quái thần của ngài.

“(Mardouk) củng cố uy thế của mình trên các thần
 đã bị trói xích lại
 và quay trở lại với nữ thần Tiâmat mà ngài đã đánh
 thắng.

Từ cái khối lượng vĩ đại không thể lay chuyển nổi
 của nữ thần, Mardouk bửa cái óc của nữ thần ra.
 Ngươi giận, Đức Chúa ngắm nhìn cái xác (của nữ
 thần Tiâmat)

Từ quái thần đã bị phân thây, Mardouk muốn rút ra
 một tuyệt tác.
 Mardouk bửa nó ra làm hai như bửa một con cá
 khô;

*Mardouk lấy một nửa để làm ra vòm trời,
Phân rạch ranh giới, đặt vệ binh và ra lệnh cho họ
không được để giọt nước nào chảy ra.”*

(IV, 127 - 140)

Tiếp đó, người ta được chứng kiến việc xác định vị trí của trời và thế giới các thần mà Mardouk là vị thần quyết định luật lệ ở đây. Nhưng các thần sẽ được phục vụ như thế nào? Đây chính là lúc xảy đến việc sáng tạo ra con người:

*“Mardouk, sau khi nghe tiếng kêu của các thần,
quyết định sáng tạo ra một tuyệt tác.*

*“Ta muốn làm ra một hệ thống tuần hoàn máu,
hình thành một bộ xương*

và tạo ra một thực thể mà tên của nó sẽ là: Con người.

Phải, ta muốn sáng tạo ra một thực thể người, một con người.

*Việc phục vụ các thần được đặt lên vai nó, hầu
các thần được thông dong thoải mái!”*

Thần Éa đảm nhiệm trọng trách thực hiện công trình này. Thần Kingou, thủ lĩnh của các thần phiến loạn, vì thế, bị giết để lấy máu, để làm sao con người có trong các mạch của nó máu của một vị thần bị phế truất:

“Các thần xích trói thần Kingou lại và dẫn tới trước thần Éa;

các thần phạt gia hình thần bằng cách cắt đứt những mạch máu của thần.

*Từ máu của Kingou, thần Éa sáng tạo ra loài người;
ngài giao cho loài người trách nhiệm phải phục vụ các thần, hầu giải phóng cho các thần khỏi dịch vụ.*

Sau khi thần Éa, đấng khôn ngoan, đã sáng tạo ra loài người và buộc con người phải phục vụ các thần, một công trình vượt lên trên tất cả mọi trí khôn mà thần Noudimoud hoàn tất nhờ có những mẹo thuật của thần Mardouk, thì thần Mardouk, vua của các thần, phân chia toàn thể các Announaki thành các thần ở bên trên và các thần ở hạ giới, và ngài giao cho thần Anou theo dõi việc thực thi các mệnh lệnh của ngài... Trong các trời và trên trái đất, ngài thiết lập 600 thần”.

(VI, 1 -10, 31 - 44)

Như vậy, người ta thấy rằng con người không chỉ là thuộc hạ và là nô lệ của các thần, những đấng mà nó phải phục dịch bằng cúng tế của mình, mà còn là thứ đồ chơi trong tay các Quyền lực vũ trụ vẫn đè xuống trên nó một thứ định mệnh khắc nghiệt.

ST 2, 4 - 4, 26. NHỮNG NGUỒN CÓ THỂ CÓ CỦA TÁC GIẢ YAVISTE	
<p>A. CÂU TRUYỆN SÁNG TẠO (Thiên Chúa từ đầu được gọi là “Giavê”) 2, 4b - 9a tạo dựng con người, cây sự sống (10 - 14 địa lý của vườn địa đàng) 18 - 24 sáng tạo đàn bà, đàn ông và đàn bà</p>	<p>B. MÀN KỊCH THỬ THÁCH (Thiên Chúa được gọi “Elohim” cho đến 4, 25) 2, 9b Cây biết điều Tốt và Xấu (15 con người được đặt ở trong vườn) 16 - 17 cấm đụng đến trái Cây hiểu biết</p>

<p>Những mâu của một truyện kịch: 3, 19 phán quyết chống lại con người 20 - 21 đoạn cuối: 23 Con người bị trục xuất khỏi địa đàng 4, 1-24 Hậ duệ của Cain</p>	<p>(25 chỗ nối giữa hai nguồn) 3, 1-18 tội lỗi và 3 phán quyết 22 đoạn cuối: 24 Con người bị trục xuất khỏi địa đàng 4, 25-26 Seth. Khởi từ Enosh, con của Seth, Thiên Chúa được gọi “Giavê”</p>
<p>Sự phân bố các câu giữa 2 truyền thống đôi khi vẫn mang tính chất giả thiết, nhất là trong 2, 7 9 và 3, 19-24 nơi mà các câu truyện được xếp chồng lên nhau.</p>	

1. LỊCH SỬ THÁNH “YAVISTE” St 2, 4b - 3, 24.

“Vào lúc Giavê-Thiên Chúa dựng nên trời và đất...” (2, 4a). Đó là những từ khởi đầu một câu truyện sống động và cụ thể về nguồn gốc, đi từ thái độ lạc quan (2, 4- 25) qua bầu khí bi kịch (3, 1-24), không ngần ngại dù phải cậy dựa vào những tưởng tượng mang tính huyền thoại đặc trưng nhất, nhưng đầu vậy lại đưa được vào sân khấu thế giới một nền tảng tâm lý tinh tế nhất. Cái tên gọi kép thần linh (Giavê-Thiên Chúa hầu như không được sử dụng ở nơi đâu khác, trừ vào thời sau này) đặt ra cho các nhà chuyên môn một vấn đề vẫn còn chưa giải quyết được. Liệu phải chăng sử gia đang có trong tay *hai truyền thống* mà một từ đầu vẫn dùng tên gọi Giavê (trong 4, 1-3, việc tôn thờ Giavê đã có ngay từ khởi thủy !), trong khi truyền thống kia có lẽ đã phải chờ đến lúc khai mạc việc phụng thờ Giavê do Enosh, con của Seth khởi xướng (4, 26;

trong 4, 25, cùng tác giả còn dùng tên gọi Elohim = Thiên Chúa) ? Điều đó mời gọi cần đi tìm dấu vết *hai nguồn* mà sử gia “yaviste” đã đầu kết lại một cách khá tài tình.

- Trên thực tế, trong chương 2, người ta có một *câu truyện về sáng tạo* (chúng ta hãy gọi nó: câu truyện A) mà người ta có thể dễ dàng tách riêng ra; phần tiếp theo được tìm thấy ở chương 4, nhưng có lẽ phải kể vào đây một hồi đoạn trung gian mà rõ ràng vẫn còn những mẫu ngấn ở chương 3.

- Ngược lại, trong chương 3, người ta có *một màn kịch về sự thử thách và về tội lỗi* (chúng ta hãy gọi nó: câu truyện B), đã được chuẩn bị nơi vài câu của chương 2.

Cái đó có thể giải thích lý do tại sao có vài câu song trùng (những cái khó bằng lá vả của 3, 7 và những áo chùng bằng da thú ở 3, 21). Nhưng vẫn còn tồn tại những khó khăn, nhất là liên quan đến Cây sự sống (2, 9; 3, 22-23) và biên soạn sau cùng của sử gia yaviste, ghi đậm nét câu truyện B (thử thách và sa ngã) đã không nhất thiết phải giữ lại tất cả mọi yếu tố của câu truyện A (sự sáng tạo). Vì thế, người ta cần phải thận trọng trong việc gán cho A hoặc B câu này hay câu nọ.

A. Câu truyện sáng tạo

Những câu truyện huyền thoại của người vùng Mê-sô-pô-tamia khi gọi lại hình ảnh thế giới trước khi con người được tạo dựng vẫn ưa thích màu mè, bởi vì sự xuất hiện thế giới nhiều hay ít trùng hợp với việc hình thành xã hội các thần, nơi điều khiển sự vận hành của thế giới. (xem “huyền thoại về sáng tạo của người Babylon”, trang. 42). Trong Thánh Kinh, việc bãi bỏ quan điểm đa thần làm trung hoà bức tranh, mặc dù ở giai đoạn khởi thủy vẫn

còn tồn tại hình ảnh một cõi mộng quanh nơi dâng lên một ngọn thủy triều khó xác định được là gì (2, 4b-6). Cách cấu hình Vũ Trụ như thế là nhằm mục đích tạo ra một khung cảnh cho đời sống của con người, vốn sẽ nhận quyền cai quản trái đất (2, 7 tt). Thiên Chúa sáng tạo được phác họa ra dưới những nét mang dáng vóc người. Đây không phải là một cung cách xử lý ngây ngô: điều người ta muốn nhấn mạnh ở đây là tính cách ngôi vị của Thiên Chúa. Lúc ban đầu, Ngài “đã không làm cho mưa xuống” (2, 5); nhưng rồi sau đó, Ngài “nắn hình mẫu” con người từ đất sét và thổi vào con người một hơi thở sự sống (2, 6), Ngài “trồng” một vườn cây ở Êđen (2, 7), Ngài “nắn hình mẫu” những con vật từ đất (2, 19), Ngài dẫn chúng đến cho con người (2, 19b), Ngài lấy một xương sườn của người đàn ông và “tiện” ra thành một người đàn bà (2, 21). Sử gia yaviste sẽ còn hệ thống hoá cung cách xử lý văn chương loại này khi ông đầu kết những câu truyện A và B lại với nhau : Thiên Chúa “nắm lấy con người và đặt nó vào trong vườn Êđen” (2, 15), đó là điều hoàn toàn tự nhiên, bởi vì, trong câu truyện B, tiếp sau đó người ta được tham dự vào cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa và con người (2, 16-17), vào cuộc dạo trong vườn của Thiên Chúa (3, 8), trong khi chờ đợi màn kịch được thắt nút lại với việc chạm trán giữa Thiên Chúa và cặp vợ chồng phạm lỗi (3, 9 tt).

Độc giả ở đây được giả thiết như khá tinh tế để không bị những hình ảnh bên ngoài đánh lừa: Vị Thiên Chúa hằng sống và có ngôi vị đó là Đấng tạo hoá mà cả vũ trụ, sự sống, người đàn ông và người đàn bà, v.v..., tất cả đều lệ thuộc vào. Trước tôn nhan Ngài, toàn thể Vũ trụ đều lộ ra cái mặt nạ thần linh giả dối của mình.

Nhưng con người là gì trước Thiên Chúa ? Do tự hữu thể của mình, con người thoát thai từ bụi đất (2,7) : làm thế nào mà lại ngạc nhiên khi trong câu truyện sa ngã người ta muốn chứng tỏ cho biết con người vốn phải trở về lại bụi đất (3, 19) ? Từ “Adam” (humain, loài người) có nguồn gốc từ từ “adâmah” (humus, từ La ngữ có nghĩa là đất) : lời chơi chữ này giải thích thể xác con người vốn cắm rễ sâu trong vũ trụ vật chất. Nhưng chính nhờ hơi thở sự sống mà Thiên Chúa thổi vào trong nó mà con người trở thành một “mạng sống” (2, 7), nghĩa là *một nhân vị sống có khả năng tương quan với Thiên Chúa*. Đó cũng chính là cái phân biệt con người với con vật, như người ta sẽ thấy ở xa hơn tiếp sau đây. Ở đây, như vậy là tác giả đang cung cấp cho chúng ta một “*định nghĩa*” *đích thực về con người*. Nếu Thiên Chúa “trồng một vườn cây ở Êden, phía Đông” (2, 8), như một thanh đảo xanh tươi trong đồng hoang cỏ cháy, chính là để đặt con người vào đây. Để bổ khuyết cho câu truyện A, sử gia yaviste còn thêm rằng con người, để đáp lại sự ưu ái đó, đã nhận một nhiệm vụ rõ ràng : giữ gìn và canh tác mảnh vườn đó (2, 15). Như vậy, *lao động của con người tác động lên trên thiên nhiên* tức khắc đã được đề cao : lao động không phải là một thứ hình phạt của tội lỗi, như đôi khi người ta vẫn thường nói; lao động là cấu tố tất yếu của ơn kêu gọi làm người. Giới hạn chân trời của tác giả của chúng ta không đi xa hơn thời đại đồ đá mới (khoảng 6000-2500 năm trước Công nguyên, ctend), lúc mà xã hội kinh tế đã mang cấu trúc của nền nông nghiệp. Hình như hình ảnh tượng tượng về địa đàng bao quanh con người vào lúc con người sắp đi vào hiện hữu có mặt trong câu truyện sáng tạo này (A): Cây sự sống gợi nhớ lại huyền thoại địa đàng trong văn chương của người Sumer. Trong những huyền thoại

Đông phương, Cây sự sống diễn tả thứ thức ăn mang lại sự bất tử: ở đây, tác giả giữ lại nguyên cùng một ý nghĩa tượng trưng. (xem “L’imagerie sumérienne du paradis”, trg. 52). Trong những điều kiện đó, bản địa đồ mang dáng vẻ thông thạo nơi 2, 10-14 có lẽ không phải là một sự thêm vào chỉ mang tính chất thứ yếu. Bản đồ này có mục đích thiết lập một mối nối giữa khu vườn nguyên thủy và khu vực địa dư có thực nơi sau đó diễn ra lịch sử của con người (với việc kể ra sông Tigre và sông Euphrate). Khi đặt hình ảnh tưởng tượng về vườn địa đàng ngay từ đầu lịch sử thánh, người kể chuyện gán cho nó một thứ giá trị tiên tri: *khát vọng thiên đàng, đối với con người, không phải là một ước mơ ảo tưởng nhưng là cái tiên cảm vẫn còn mù mờ về hạnh phúc mà chính vì nó mà Thiên Chúa đã tạo dựng ra con người*. Chính vì thế cùng một hình ảnh đó có thể đã được sử dụng lại trong những lời sấm của các ngôn sứ viết về chung cục của kẻ đồ của Thiên Chúa (xem Is 11, 6-8; 65, 25; Ed 36, 25; Is 51, 3, v.v...). Tác giả như thế là muốn minh định *vận mệnh thần linh của con người*.

Câu truyện A về sáng tạo được tiếp tục với một màn kịch kép nhằm cho thấy đâu là điển hình quan hệ vốn có giữa *người đàn ông và người đàn bà*. Người đàn ông ở một mình không tốt: cần phải cho nó một người trợ thủ đồng thời là một *đối nhân có thể quan hệ đối thoại*. Câu truyện diễn tiến qua 2 thời kỳ. Trước tiên, người ta tham dự vào việc sáng tạo các con vật đang diễu hành trước con người để mỗi loài nhận cho mình một cái tên do con người đặt cho (2, 19-20). Đặt một cái tên cho các hữu thể, chính là chứng tỏ rằng người ta biết chúng và làm chủ chúng. Việc *toàn thể thiên nhiên phải khuất phục trước con người vì thế nằm trong kế đồ của Thiên Chúa*. Tuy nhiên, không phải từ phía đó mà người đàn ông gặp được “người trợ thủ

giống như mình”, để rồi nhờ đó sẽ ý thức được về mình là ai và là gì. Trong một cảnh mới, với những biểu tượng dễ hiểu, người đàn bà được đặt trước người đàn ông (2, 21-24). Nếu hình ảnh “xương sườn” một cách bóng gió phát xuất từ biểu tượng của người Sumer, nhưng đã hoàn toàn bị bóc hết vỏ thần thoại¹⁵, hình ảnh tượng tượng đó được xây dựng nên với mục đích phục vụ cho điều mà người đàn ông phát biểu khi nhìn thấy người đàn bà: “người nữ này đích thật là xương của xương tôi và là thịt của thịt tôi” (2, 23). Chính đây là phát biểu về mối quan hệ thân mật nhất (xem 2Sm 5, 1), mà ngôn ngữ ngày nay sẽ chuyển dịch ra đó là một tình trạng bình đẳng tự bản chất. Sẽ là lỗi bịch nếu người ta tìm cách để tìm kiếm dấu tích của những điều này trong các bộ môn sinh vật học và cổ sinh vật học. Điều làm cho tác giả quan tâm ở đây đó chính là sự bình đẳng căn bản giữa hai hữu thể kết thành đôi bạn: nó cho phép người đàn ông (ish) gắn bó mật thiết với người vợ của mình (ishshâh) đến nỗi cả hai trở nên “chỉ một xác thịt” (2, 24). Như vậy, *quan hệ phái tính* dưới tất cả mọi phương diện liên quan đều *được quy chiếu về công trình của Đấng tạo hoá*. Tác giả tách nó ra khỏi những huyền thoại cổ, nơi mà các cặp thần nam và thần nữ điều khiển sự vận hành chức năng của nó. Gia đình nhân loại, nơi mà

¹⁵ Hình ảnh “xương sườn” có lẽ được mượn ở một biểu tượng rất cổ. Ở Sumer, nữ thần Nin-ti, con gái của nữ thần-mẹ Nin-Hoursag, mang một cái tên mà có thể được dịch là “Bà Sườn” hay “Bà Sự Sống”. Thế mà Evà cũng mang một cái tên mà có thể tạo ra một trò chơi chữ với từ gốc “sống” (vivre) và sẽ phải được gọi là “mẹ của mọi sinh vật” (St. 3,20). Nhưng, hình ảnh thì ở đây bị bóc hết mọi thứ huyền thoại đa thần. (Tk. S.N.KRAMER, *L’histoire commence à Sumer*, trg. 198 tt).

(1 bis) Sự chết về mặt sinh học là điều tự nhiên đối với con người. Nhưng, do tội lỗi, cái mà “chỉ là một điều tự nhiên và là sự ra đi bình dị” (Péguy) lại trở nên niềm lo âu và sợ hãi.

người đàn ông “tù bỏ cha mẹ mình và gắn bó mật thiết với vợ mình”, đáp ứng đúng với kiểu mẫu mà tác giả cho là đã có ngay từ thời nguyên thủy. Nhưng, kiểu mẫu đó được đặt trên cùng một bình diện với bình diện lịch sử hiện tại của chúng ta; nó không phải là một “huyền thoại” diễn ra bên ngoài thời gian: đó là điểm loé sáng của ý thức nhân loại trong quá trình sáng tạo mở màn lịch sử này.

Còn về tình trạng hiệp nhất của cặp nguyên thủy, nó được dùng để diễn tả *sự hiệp nhất của nhân loại*, dựa trên sự liên đới trong ơn gọi và vận mạng. (xem ghi chú về thuyết đa nguyên, trg 49).

Thiên đàng theo trí tưởng tượng của người Sumer

Huyền thoại của người Sumer, nơi phần đầu của huyền thoại Enki và Ninhoursag, gọi lên một xứ sở cực lạc gọi là Dilmoun, một “xứ sở của những sinh vật” được định cư một nơi nào đó về phía Đông:

“Dilmoun là một nơi thuần khiết, Dilmoun là một nơi trong trẻo;

Dilmoun là một nơi trong trẻo, Dilmoun là một nơi sáng chói ...

*Ở Dilmoun, quạ không phát ra tiếng kêu của mình,
Giống chim ưng (?) không phát ra tiếng kêu của chim
ưng*

*sư tử không giết chó, chó sói không bắt cừu non;
chẳng ai hay giống chó nuốt trứng dê con,
chẳng ai biết đến loại heo rừng (?) ngấu nghiêng mẽ
cốc . .*

Người đau mắt không nói: tôi đau ở mắt;

người đau đầu không nói: tôi đau nơi đầu;

phụ nữ già không nói: tôi là một bà già;

lão ông không nói: tôi là một ông già.

Kẻ vượt qua Styx không nói: . . .

*chung quanh nó không lảng vãng những kẻ khóc
lóc(?)*

ca viên không hề thốt ra một lời than trách,

*bên cạnh thành bang, ông ta không hề đưa ra một lời
than vãn”*

Đôi chiếu với Khải huyền 21, 4, nơi cũng có một mường tượng gần giống như thế khi nhìn về chung cục của lịch sử: “(Thiên Chúa) sẽ lau sạch nước mắt họ; chết chóc sẽ không còn nữa; phiền muộn, kêu gào và khó nhọc sẽ không còn nữa; vì thế giới cũ đã qua . . .” (xem Is 25, 8; 65, 19). Cũng vậy khi đối chiếu với Is 11, 6-7 và 65, 25, nơi hoà bình giữa thiên nhiên là một biểu tượng của thiên đàng.

B. Tấn thảm kịch ở vườn địa đàng.

Câu truyện sáng tạo (A) phải chăng ngay từ đầu đã mang một yếu tố bi kịch nhằm giải thích nguồn gốc thân phận con người? Thật vậy, có khả năng tồn tại những mẫu văn nhỏ liên can đến điều đó nơi phần cuối của chương 3 (3, 20 - 21. 23). Phải chăng người ta tìm được một dấu vết của nó trong cái chương mà Êzêkiel dùng một huyền thoại của người Phênicia để áp dụng cho vua thành Tyr (Ez. 28, 11 - 19)? Dấu thể nào đi chăng nữa thì sử gia yaviste, trong câu truyện của mình, đã đưa lên vị trí hàng đầu việc gọi lại tấn bi kịch giải thích nguyên nhân nguồn gốc của thân phận con người. Việc tìm kiếm câu truyện tương đương như thế trong những huyền thoại cổ Đông phương chỉ là công dã tràng. Chính là vì sự cấu tạo nó hoàn toàn lệ

thuộc vào một dữ kiện lịch sử chỉ thuộc riêng mạc Khải kinh thánh mà thôi: đó là bản chất mối quan hệ hiện hữu giữa con người và Đấng Thiên Chúa độc nhất. *Mối quan hệ này là một cuộc đối thoại giữa nhân vị mà Thiên Chúa là Đấng đã khởi xướng trước tiên.* Nó bao gồm một lời kêu gọi sự dần thân tự do của con người chân nhận thân phận thụ tạo của mình và tuân phục mệnh lệnh của Thiên Chúa. Nó dẫn đến thảm kịch khi con người từ chối không thuận theo, vì lúc bấy giờ con người cắt đứt quan hệ hiệp thông sự sống với Thiên Chúa và không thể nhìn thấy Ngài là gì khác nữa ngoài những dáng nét của một Quan toà. Tất cả mọi điều luật của Cựu ước đều chấm dứt với một nhân quan tương tự: “Đây, Ta đặt trước ngươi sự sống và hạnh phúc, sự chết và bất hạnh . . . Ngươi hãy chọn lựa . . .” (Tl. 30, 15; tk. Xh. 23, 20 - 33; Lv. 26, 3 - 45; Tl. 28). Con người, như vậy, là được đặt trước một sự lựa chọn. Thử thách của tự do là tấn kịch của sự lựa chọn.

“Thử thách của tự do là tấn kịch của sự lựa chọn”.

Có nhiều khả năng Israel đã đạt tới được xác tín này thông qua một quá trình suy luận.

“Từ khởi điểm của suy luận, có lẽ đã có thứ kinh nghiệm trong niềm tin qua đó Israel nhận ra rằng đối với nó sự bị chúc dữ và bất hạnh luôn luôn phát xuất từ việc vi phạm một điều răn của thiên Chúa. Kinh nghiệm này có tính chất quyết định đến mức độ nào đối với tác giả yaviste thì chúng ta sẽ nhận ra điều đó nếu chúng ta đối chiếu St. 2 và 3 với ý tưởng mà Israel nghĩ về mình khởi từ lịch sử riêng tư của nó. Đây là quan niệm đó: Thiên

Chúa đã tạo dựng nên Israel như là dân tộc, ở Ai Cập và trong sa mạc; tiếp theo Ngài đã dẫn dắt nó vào vùng đất phì nhiêu ở Canaan, và Ngài đã ban cho nó những điều răn để được sống trong xứ sở này. Nếu Israel tuân giữ chúng, nó sẽ được sống trong mảnh đất này, hạnh phúc và an bình; nếu vi phạm, bất hạnh và chực dử sẽ giáng xuống trên đầu nó và nó sẽ bị trục xuất ra khỏi xứ sở này. Lịch sử công trình sáng tạo, địa đàng và sa ngã cũng đã diễn ra đúng ý như vậy. Con người đầu tiên đã được tạo dựng ở trong hoang địa, được đặt trong vườn cây xinh đẹp, đã nhận một điều răn, vi phạm nó và thấy mình bị đuổi ra khỏi vườn. Đối với độc giả chuyên chú, toàn bộ diễn tiến câu truyện kể của St. 2 - 3 để lộ ra một cách không thể nào giấu giếm được lối suy luận mà nhờ đó tác giả yaviste đã đạt tới để bày tỏ sự điệp của mình”. (N. LOHFING. “Sciences bibliques en marche”, trg. 75).

Tấn kịch ở “địa đàng trái đất” vì thế không phải là một cái gì xa lạ đối với cuộc sống của chúng ta: nó là biểu hiện, bằng hình ảnh, của điều mà chúng ta vẫn sống mỗi ngày.

E. C

Thử thách của tự do là tấn thảm kịch của sự lựa chọn . . .

Người kể chuyện ở St. 3 (B) và sử gia yaviste, người dùng lại bản văn của ông ta, cả hai đã đưa tấn thảm kịch

đó ra như là màn kịch đã được diễn tả từ những thời nguyên thủy. Bởi vì, nếu toàn thể công trình sáng tạo đã được ban cho con người như là lãnh địa riêng của nó, điều đó có nghĩa nó không phải là chủ nhân ông đặt ra luật lệ cho cuộc sống của mình và chỉ một mình Thiên Chúa là Đấng quy định những điều kiện hạnh phúc và bất hạnh của nó. Những báo hiệu mở đầu của tấn kịch được đưa ra từ chương 2: *Cây hiểu biết hạnh phúc và bất hạnh*, được trồng trong vườn, giữa tất cả mọi thứ cây “nhìn thì thích mắt và ăn thì ngon”, dĩ nhiên chẳng có gì liên can đến ngành thực vật học cả: nó ở đây cốt là để tượng trưng cho màn kịch của sự lựa chọn. Thật vậy, con người nhận một chỉ thị rõ ràng: “người có thể ăn tất cả mọi thứ cây trong vườn; nhưng Cây hiểu biết Hạnh phúc và Bất hạnh, người không được ăn, vì ngày nào người ăn nó, người sẽ phải chết” (2, 16 - 17). Từ điểm xuất phát đó, tấn kịch có thể được mở màn. Người kể chuyện không đưa ra một giải thích nào về sự hiện hữu và nguồn gốc của chính Sự dữ: ông ta chứng nhận nó như là một sự kiện. Thiên Chúa đặt con người vào trong vườn, nhưng Con rắn cũng đang ở đây (3, 1), thâm tóm trong mình nó tất cả biểu tượng Sự dữ. (xem ghi chú về “Le Serpent antique qui est le Diable et Satan”, tr. 81). Con rắn không phải là một thần Ác bên cạnh Thiên Chúa là thần Thiện: bản thân nó, cũng vậy, là một thụ tạo. Nhưng vì thế, vấn đề đặt ra là làm thế nào mà Sự dữ lại len lỏi vào trong công trình sáng tạo của Thiên Chúa? Câu hỏi này ở đây không nhận được một câu trả lời rõ ràng nào, vì Sự dữ là một thực tại hoàn toàn mù mịt mà con người vẫn thường đụng phải nhưng chưa đục thủng được bức màn bí mật của nó. Trong vườn địa đàng, Người đàn ông và Người đàn bà sẽ chạm trán nó dưới dung mạo quyền rũ của nó: bị Con rắn đánh lừa, Người đàn bà sẽ có

cảm tưởng Cây bị cấm “ăn thì ngon và nhìn thì thích mắt, ước ao được trở nên tinh khôn” (3, 6). Nhưng đằng sau cái mặt nạ quyền rũ đó ẩn giấu một bộ mặt khác, thật kinh khủng: cái chết và bầu đoàn của nó là những bất hạnh (1 bis).

Xuất hiện trong vở kịch này không phải là sự kiện chỉ có một lương tâm cá thể đóng kín trong nỗi đơn độc của mình: người kể chuyện đưa lên sân khấu cả một đời. Chính là vì Người đàn ông chỉ đạt được ý thức về mình trong quan hệ hỗ tương với Người đàn bà (Nk. 2, 22 - 23). Tấn kịch diễn ra trong tâm hồn con người trần thế cũng thế, bao hàm một khía cạnh xã hội mà không thể nào có thể bỏ qua. Nhưng nếu tấn kịch đó bao hàm “hành động tương tác giữa các ý thức” như vậy, nó lại diễn ra trên một lớp kịch khác: lớp sự chạm trán giữa cặp “Đàn ông-Đàn bà” và chính Thiên Chúa. Ngài vừa tiêu biểu cho Lê Luật do lệnh cấm mà Ngài đã đưa ra (2, 17). Đồng thời tiêu biểu cho chính Lời Hứa hẹn hạnh phúc do khung cảnh địa đàng mà Ngài đã đặt Con người vào đó. Vì vậy, chính trong tương quan của họ với Thiên Chúa mà Người đàn ông và Người đàn bà sẽ, cùng với nhau, đạt đến ý thức đầy đủ về chính mình sau khi tự do của họ đã được dần thân vào trong một sự lựa chọn mang tính chất quyết định. Để bày tỏ cách rõ ràng rằng việc cắt đứt quan hệ với Thiên Chúa đã đưa vào đời sống của chính hai người một chiều kích bi kịch, người kể chuyện đặt giữa cảnh sáng tạo và cảnh cấm dỗ, một câu nhân mạnh tình trạng ngây thơ vô tội ở địa đàng khi lưu ý rằng trước đó cả hai đều trần truồng nhưng không cảm thấy hổ ngươi (2, 25).

Gilgamesh đi tìm sự sống . . .

Anh hùng ca về Gilgamesh, vị vua truyền thuyết của thành Kish, đã được trình bày, trong văn chương của người Sumer, bởi một loạt những đoạn độc lập mà vài đoạn đã trở thành người cha đỡ đầu cho câu truyện truyền kỳ của người Hy Lạp về Héraclès (Hercule). Dưới hình thức văn chương cổ điển của người Assyrie, được tìm thấy lại trong thư viện của Assurbanipal, nó đã trở nên một tác phẩm thống nhất trong 12 bài ca (:12 kệ kinh viết bằng tiết hình tự). Nhưng người ta còn giữ được những mảnh vỡ của chúng viết bằng ngôn ngữ cổ của người Babylon và bản dịch bằng ngôn ngữ của người Hittite. Sáu bài ca đầu cấu thành “hồi đi lên đầy sự tích anh hùng của bài thơ” (R. LABAT): chúng kể lại những chiến tích của Gilgamesh và của bạn của ngài là Enkidou. Nhưng sự thái quá của các anh hùng chuẩn bị cho sự sa ngã của họ. Sau những điểm báo ảm đạm, Enkidou bị cái chết giáng xuống (chương 7 và 8). Đến lượt mình, lo âu vì cái chết đang đến gần không thể nào cưỡng lại được, Gilgamesh thực hiện một cuộc hành trình mà phải dẫn ngài, ở bên kia những cánh cửa của thế giới đến tận Hòn đảo hạnh phúc nơi mà tổ tiên ngài, Outa-Napishtim, vị anh hùng trong trận lụt hồng thủy, đang cùng với vợ mình hưởng đặc ân bất tử. Nơi bài ca 9, Gilgamesh vượt qua những ngọn Núi đồi mà ở giữa chúng là nơi lẩn khuất của Shamash, thần mặt trời, mỗi khi chiều xuống. Cửa của chúng được canh giữ bởi những Người-Bọ cạp và Gilgamesh giải thích cho chúng mục đích cuộc du hành của mình. Gilgamesh vượt qua những ngọn Núi đồi trong bóng tối, để rồi cạp bờ nước mênh mông của sự Chết. Tại nơi đây, nữ thần chủ quán rượu Sidouri, mưu toan làm cho Gilgamesh ngã lòng thôi đừng tiếp tục cuộc du hành mà nằng chững tỏ cho

Gilgamesh thấy chỉ là vô ích. (mảnh vỡ mượn ở bản dịch cổ của người Babylon):

(Gilgamesh nói với Sidouri:)

*“Enkidou, người mà tôi đã biết bao thương mến,
người đã cùng với tôi chạm trán với tất cả mọi nỗi mệt
nhọc,*

đã ra đi đến với vận mệnh của con người.

Ngày và đêm, tôi khóc thương bạn,

tôi không chôn bạn trong mồ:

*bạn mình, tôi tự nhủ, sẽ thức dậy, khi nghe những
tiếng kêu của mình.*

Tôi làm như vậy, suốt bảy ngày bảy đêm,

cho đến lúc những con giòi rớt ra từ mũi bạn tôi.

Từ đấy, tôi không còn thấy gì là sự sống nữa;

*tôi lang thang, như một người thợ săn giữa đồng
hoang khô cằn.*

*Ôi! Hỡi nữ thần quán rượu! Bây giờ thì tôi đã thấy
được mặt nàng,*

*Liệu tôi có thể không phải trông thấy cái chết mà tôi
hãi hùng biết bao ấy không!*

Nữ thần quán rượu nói với Gilgamesh:

“Ôi! Gilgamesh! Vậy ngươi sẽ đi về đâu?”

*Sự sống mà ngươi đang theo đuổi, ngươi sẽ chẳng tìm
thấy đâu.*

*Khi các thần sáng tạo ra loài người, chính sự chết là
cái các ngài đã ban cho nhân loại;*

*Sự sống thì các ngài giữ rịt giữa những đôi tay của
mình.*

*Phản ngươi, hỡi Gilgamesh, ngươi hãy làm đầy cái
bụng của mình;*

ngày và đêm, ngươi hãy chè chén no nê!

Mỗi ngày đòi người, người hãy biến thành như là ngày lễ hội;

ngày và đêm, người hãy cứ nhảy múa và hãy cứ vui chơi!

Áo sòng người hãy cứ luôn sạch sẽ,

đầu tóc người, gội rửa thơm tho, và thân thể người, tắm gội sạch sẽ;

hãy nhìn xem chú bé đang nắm tay người;

chớ gì người tình yêu đầu của người cảm thấy khoái lạc dựa đầu trên ngực người!

Đó là phận số dành cho loài người.”

Những quan điểm bi quan về thân phận con người đó, tập hợp lại từ một thứ chủ nghĩa khoái lạc còn thấp kém, không ngăn cản nổi Gilgamesh tiếp tục dự định của mình. Gilgamesh vượt qua biển nước mênh mông của sự Chết, trên con thuyền của ông lão lái đò Our-Shanabi (Charon, người lái đò địa ngục của người Assyrie), đến được với Outa-Napishtim. Outa-Napishtim, sau khi đã kể cho Gilgamesh nghe câu chuyện lịch sử về trận lụt đại hồng thủy và biến cố ngài được vào cõi thần linh, chỉ cho Gilgamesh cách thức làm thế nào tìm ra được “cây sự sống”. Nhưng, trên đường trở về, cây đã bị một con rắn cướp đoạt khỏi tay Gilgamesh. Vị Anh hùng vì thế sẽ phải chết: đây là viễn cảnh không còn hy vọng.

X X
X

... được trình bày trong bối cảnh

Bản thân tấn thảm kịch được diễn tiến qua những cảnh kế tiếp nhau:

1. Cám dỗ và tội lỗi (3, 1 - 7);
2. Trình diện trước tòa những người phạm tội (3, 8 -13);
3. Phán quyết của Quan tòa (3, 14 -19);
4. Phân kết (3, 20 -24).

Ý nghĩa của toàn bộ trình diễn sân khấu này thật rõ ràng và tác giả đã chứng tỏ quả là một nhà tâm lý tinh tế đến gây kinh ngạc. Bị đặt trong tình huống *thử thách* do điều răn của Thiên Chúa, Người đàn ông và Người đàn bà phải đối diện với một kẻ quyến rũ. Việc chọn con Rắn để biểu tượng vai trò này gọi lại nhiều biểu tượng được chứng thực trong những huyền thoại Đông phương. Người ta nhớ nhất là rằng, trong anh hùng ca Gilgamesh, một con rắn đã cướp đoạt “cây sự sống” khỏi vị anh hùng (xem bản văn được trích ở trang 58 - 59). Cung cách trình bày tưởng tượng này vẫn còn giữ kín toàn bộ bí mật về cái thực tại thâm là sự Dữ ở trong lòng thế giới (xem ghi chú về Satan, trang. 81). Trong cảnh kế tiếp, Người đàn bà là kẻ bị quyến rũ đầu tiên, bởi vì phái nữ đại diện cho khía cạnh dễ vỡ nhất của sinh vật người (của *tất cả* mọi sinh vật người!). Tiếp theo đó, thay vì đối với Người đàn ông “là một người hỗ trợ giống mình”, đến lượt mình, Người đàn bà lại trở thành người quyến rũ để lôi cuốn người khác theo quyết định của mình (3, 6), bởi vì nam tính đại diện cho khía cạnh ý chí dẫn thân tự nguyện của sinh vật người (của *tất cả* mọi sinh vật người!). Sau khi vi phạm Luật, “mắt họ liền mở ra”; nhưng thay vì được “hiểu biết” như lòng mơ ước, họ chỉ khám phá ra sự trần truồng thảm hại

của mình, và sự hồ người phái tính trở nên dấu chỉ của lương tâm đã bị thương tổn (đối chiếu 2, 25 và 3, 7).

Người ta sẽ ghi nhận thấy, khi trình diện ra trước vị Quan toà, không phải chỉ có *sự hồ người* ngăn cản những người phạm tội chịu trách nhiệm về hành động của mình (3, 8 - 10) mà còn có cả *niềm tin bị thương tổn* khiến người này đổ lỗi cho người kia (3, 11 - 13). Phán quyết của Quan toà gọi lên những nét lớn thân phận hiện thực Lịch sử của con người, trong khi hé cho thấy tương quan huyền nhiệm của nó với tội lỗi mà Người đàn ông và Người đàn bà đã bị lừa vào. Nhân loại, hội tụ trong cặp-nguyên mẫu vừa là đại biểu phổ quát vừa là nguồn gốc của loài người, xuất hiện ra như là tù nhân của Tội lỗi và của sự Chết mà sức mạnh hiểm độc của chúng hiện thân ở nơi con Rắn. *Tự do con người*, từ lần chọn lựa đầu tiên – sự lựa chọn phát xuất từ một quyết định mang tính chất tập thể – *đã lựa chọn bất hạnh và sự chết*. Chính vì thế, toàn bộ lịch sử nhân loại được tiếp diễn dưới dấu chỉ của sự thù nghịch và đấu tranh giữa toàn thể dòng giống loài người và con Rắn (3, 15). Nhưng, dù giấu mặt, Thiên Chúa vẫn hằng ở bên cạnh con người: lịch sử của tội lỗi của con người đồng thời cũng sẽ là lịch sử của ý đồ cứu rỗi.

Về *thân phận của con người*, thì nó đang mang những dấu vết của một vết thương không thể nào chữa khỏi: Người đàn ông và Người đàn bà đã bị tổn thương nơi những chức năng biệt loại của họ, Người đàn bà trong chức năng làm mẹ và Người đàn ông trong chức năng lao động của mình (3, 16 - 17). Quan hệ của Người đàn ông và thiên nhiên, dù không mất hẳn ý nghĩa căn bản của nó là ghi vào đất dấu ấn của con người, cũng bị thương tổn:

nó sẽ bị hấn dẫu của lao nhọc gây ra do mảnh đất đã bị nguyên rủa (3, 17 - 19). Sau cùng, quan hệ giữa Người đàn ông và Người đàn bà sẽ mang dấu tích của sự Dữ: thay vì là sự hiến thân hỗ tương giữa những người phối ngẫu ngang hàng (2, 18. 22 - 24) người ta thấy đã bị xâm nhập vào đó đục vọng và quan hệ thống trị (3, 16). Tất cả những cái đó hoàn toàn không phải là do ý muốn của Đấng sáng tạo; nhưng chỉ có ân sủng cứu chuộc mới có thể, một đảng nối liền lại giữa loài người và Thiên Chúa một mối tương quan mà đã bị bẻ gãy bởi lỗi lầm và, đảng khác, giải phóng con người khỏi tình trạng nô lệ tự căn bản đang đè nặng lên trên thân phận của nó. Bị kịch kết thúc với hình ảnh địa đàng bị đánh mất và trở nên không thể nào đến gần được (3, 23 - 24). Chính chỉ trong những lời hứa của các tiên tri mà cùng một hình ảnh đó lại tái xuất hiện như là biểu tượng cho đối tượng của niềm hy vọng của lòng người. Nhưng nhân giới hy vọng đã được tác giả lưu ý: phán quyết của Thiên Chúa chống lại con Rắn gợi lên việc nó sẽ bị đập tan do hậu duệ của Người đàn bà (3, 15).

Nội dung của những chương này vì thế là rất phong phú, nhưng không nên tìm kiếm ở đây điều mà chúng không nhắm tới: những chỉ dẫn khoa học về nguồn gốc của dòng giống loài người. Tất cả mọi nỗ lực “hoà hợp” (concordisme) đều tất yếu là giả dối, dù đó là cổ sinh vật, nhân chủng học hay trình bày “có tính sử học”. (xem lại ghi chú về đa nguyên thuyết, tr. 75). Nhưng, bức tranh có tính chất quy ước vẽ lại từ điểm khởi đầu lịch sử, qua trung gian những hình ảnh tưởng tượng hoang đường đó soi sáng cho thấy những guồng máy vận hành bí mật của tấn kịch diễn ra trong lịch sử của con người. “Tội tổ tông” (péché des origines) giúp người ta hiểu được tình trạng tội

lỗi ở nơi loài người (xem ghi chú về “péché originel”, tạm dịch lại “tình trạng tội lỗi”, trg. 78). Nó là nền của bức tranh trên đó nổi bật lên thập giá của Đức KITÔ, Adam-mới (xem ghi chú về hai Adam, trg. 96).

2. LỊCH SỬ THÁNH THEO TRUYỀN THỐNG TƯ TẾ, St 1 - 2, 4a:

Khi sử gia tư tế quyết định soạn thảo câu truyện dẫn dắt chúng ta đi từ nguồn gốc của thế giới đến thời kỳ dân Israel sống trong sa mạc, thì bốn thế kỷ đã trôi qua. Một phần dân bị lưu đày (giữa những năm 587 và 538) ở Babylon, cái thành bang vĩ đại nơi người ta thờ kính thần Mardouk; nó thường xuyên phải tiếp xúc với tất cả mọi thứ huyền thoại của người Mêsôpôtamia thuật lại nhất là làm thế nào mà các vị thần đã sáng tạo thế giới. Nhằm mục đích phản ứng chống lại những huyền thoại này hầu giúp anh em mình trung tín với niềm tin của họ và đồng thời cũng chuẩn bị giai đoạn phục hưng sau ngày được giải phóng, một điều nhiều người đang mong đợi, một tác giả được linh hứng viết câu truyện thứ nhất về sáng tạo (St. 1, 1 - 2, 4a). Đã hẳn là ông ta biết câu truyện của tác giả yaviste, nhưng ông ta không sử dụng lại những mặt bi kịch của tác giả này. Tác giả tư tế thích gọi lại hành động sáng tạo của Thiên Chúa và việc định vị thế giới, nơi con người phải sống, theo thể văn phụng tự. Câu truyện của tác giả tư tế, có phong cách trang nghiêm của một tài liệu phụng vụ, đã có thể chiếm giữ, trong nghi lễ phụng tự của Israel, một vài trò tương đương với vai trò chiếm giữ của huyền thoại của người Babylon về sự sáng tạo trong nghi lễ cúng tế thần Mardouk nhân ngày lễ Đầu năm mới (xem lại bản văn, trg. 42). Nhưng sự tương đương giữa hai bên

dừng lại ở đây: bầu không khí giáo huấn của chúng thì hoàn toàn khác hẳn nhau từ đầu chí cuối.

Một bài thơ phụng vụ . . .

Chủ ý của bản văn được trình bày cách rõ ràng ở phần cuối: nó muốn đặt *nền tảng cho luật lệ ngày Sabát* hay là sự nghỉ ngơi ngày thứ bảy (Xh. 20, 8), bằng cách chỉ cho con người nhận ra kiểu mẫu của chính lao động của mình nơi hành động sáng tạo của Thiên Chúa. Ngày Sabát nhằm mục đích thánh hoá chính lao động đó, tuy nhiên không phải quy chiếu những thực tại thần linh huyền thoại, mà là áp dụng theo chính mệnh lệnh của Đấng sáng tạo: “Hãy sinh sôi nảy nở và hãy nên đầy dẫy trên đất. Và hãy bá chủ nó! Hãy thống trị trên cá biển và chim trời và mọi loài sinh vật nhúc nhúc trên đất” (1, 28). Con người “được tạo dựng như hình ảnh của Thiên Chúa, theo như hoạ ảnh của Ngài” (1, 26), bắt chước Thiên Chúa đến ngay cả trong công việc phạm tục nhất của Ngài. Nhưng con người chỉ thực hiện được ơn gọi nên như “hình ảnh của Thiên Chúa” nếu như nó thiết lập quan hệ đối thoại với Ngài trong việc nghỉ lễ tôn giáo và kinh nguyện kèm theo: đó chính là mục đích của ngày Sabát. Toàn bộ phương diện phạm tục của hiện hữu – tương quan giữa con người và thiên nhiên và quan hệ giữa con người với nhau – lúc bấy giờ được quy hướng về việc chúc tụng và tôn vinh Đấng tạo thành.

Trong nhân giới đó, hoạt động sáng tạo của thiên Chúa, cả nó nữa, cũng được trình bày trong khung cảnh có tính chất biểu tượng là một tuần: sáu ngày lao động, một ngày nghỉ ngơi. Tám công trình được phân bố vào trong 6 ngày này:

1. Ánh sáng được tách ra khỏi bóng tối (1, 3 - 5).

2. Nước bên trên được tách ra khỏi nước bên dưới (1, 6-8)
3. Biển được tách ra khỏi lục địa khô ráo (1, 9 - 10)
Thảo mộc mọc trên đất (1, 11 -13)
4. Tinh tú xuất hiện trên bầu trời (1, 14 - 19)
5. Xuất hiện loài vật dưới nước và trên trời (1, 20 - 23)
6. Xuất hiện loài vật sống trên cạn (1, 24 - 25)
Việc tạo dựng con người (1, 26 -31).

Tám công trình trong sáu ngày: ở đây có lẽ có một dấu tích những nguồn xa xưa hơn, lúc mà việc liệt kê các công trình của các thần chưa được phân bố ra giữa các ngày trong một tuần. Dẫu thế nào chăng nữa, “những ngày” đang được đặt vấn đề đó không phải là những “thời kỳ địa chất”: một cách biểu tượng chúng nhịp nhàng đi theo cái mà người ta có lẽ có thể gọi được là “thời giờ của Thiên Chúa”.

Vũ trụ có thể nói được là một đền thờ khổng lồ mà Thiên Chúa đã dựng nên vì vinh quang của mình. Khi đền thờ đã sẵn, Ngài đặt con người vào đây, con người được tạo dựng nên “như hình ảnh của Ngài, theo hoạ ảnh của Ngài” (1, 26). Tất cả mọi thứ trình bày những tranh ảnh thần linh biểu lộ việc thờ cúng đối với những thụ tạo được thần linh hoá, vì thế đều bị cấm (Xh. 20, 3 - 6): đó là nét độc đáo duy nhất không gặp được ở nơi nào khác trong toàn bộ thời kỳ cổ đại. Hình ảnh duy nhất về Thiên Chúa có thể có được là một dung mạo người¹⁶! Nhưng, nếu Thiên Chúa được mô tả theo hình ảnh một nhân vị sống

¹⁶ Xem những phụ diễn đẹp đẽ về đề tài này do O. CLEMENT, thí dụ trong “*Dialogues avec le Patriarche Athénagoras*”, Fayard, 1969, trg. 181 - 182 trong “*Aujourd’hui la Bible*”, số 22, trg. 26 - 27.

động¹⁷, một con người cũng nói năng để làm cho sự vật được hiện hữu (“Thiên Chúa phán . . .”), thì chính con người lại không vì thế mà được thần linh hoá: “là hình ảnh của Thiên Chúa”, con người phải quay trở về với Đấng mà nó chỉ là phản ảnh những nét của Ngài.

Một nét cuối cùng có tính chất phụng tự cần lưu ý. Ngày thứ tư (mercredi), Thiên Chúa tạo nên “các tinh tú” chuyên nhịp thời gian: đó là mặt trời và mặt trăng¹⁸. Như vậy là đã có thể tìm thấy dấu vết việc thiết định *lịch phụng tự* cổ xưa của người Israel mà lịch sử theo truyền thống tư tế và cả một loạt những tác phẩm văn chương về sau, cho đến tận những tài liệu Qumrân, đều sử dụng. Năm có 364 ngày, tức là bốn “tam cá nguyệt” mà mỗi “tam cá nguyệt” có 91 ngày, được phân bố trên 13 tuần. Các tháng (mặt trời) gồm 30 ngày và có một ngày nhuận ở cuối mỗi “các tam cá nguyệt”. Năm, như thời gian lúc khởi thủy của St. 1, 14 - 19, bắt đầu ngày thứ tư. (người ta không hiểu làm thế nào mà cái hệ thống phụng tự thánh này hoàn toàn lý thuyết, lại có thể trùng hợp với năm thực).

¹⁷ Người ta có thể đọc, về đề tài này, F. MICHAELI, “Dieu à l’image de l’homme”, Delachaux et Niestlé, 1950.

¹⁸ Tại sao tác giả không gọi đích danh chúng? Có lẽ là vì Mặt trời và Mặt trăng, nơi những dân tộc cổ, là những vị thần. Hơn nữa, tác giả tư tế chỉ dùng từ “tinh tú” để chỉ những ngọn đèn châu nơi gian cung thánh, trong thánh điện (thí dụ: Xh 35, 14; 39, 37 . . .). Điều đó nhằm nhấn mạnh ý tưởng cho rằng toàn thể vũ trụ là đền thờ của Thiên Chúa nơi mà các thân dân ngoại (mặt trời và mặt trăng) phải được đặt trở lại cho đúng vai trò của chúng chỉ là những dấu chỉ sự hiện diện của Thiên Chúa.

Thiên Chúa sáng tạo bằng lời và bằng hành động của mình.

Trong St. 1, người ta gặp thấy một cấu trúc rất phức tạp:

Thiên Chúa phán 10 lần, hoàn tất 8 công trình và 6 lần cùng một điệp khúc ngắt nhịp bản văn.

Xuất phát từ nhận xét đó, người ta đã muốn cho rằng ở đây có 2 truyền thống đã có trước: nơi truyền thống này, Thiên Chúa sáng tạo bằng hành động, trong truyền thống kia bằng lời. Tác giả truyền thống tư tế, như chúng ta đã biết trong toàn bộ tác phẩm của ông ta thích trình bày có sự liên tục (trình bày kế hoạch của Thiên Chúa – việc thực hiện kế hoạch đó của Ngài), có lẽ đã kết hợp hai truyền thống đó lại với nhau trong khung cảnh 6 ngày. Nhưng, có lẽ gần với sự thật hơn là lược đồ “sáng tạo bằng hành động” chỉ là cái nền mà tác giả lược đồ “sáng tạo bằng lời” có trong trí mà thôi. (xem P. BEAUCHAMP. “Création et Séparation”. Paris, 1969, trg. 103).

Liệu người ta có thể xem “10 lời” như một sự chuyển hoá “về tận nguồn gốc” cái xác tín này mà Israel đã có là sở dĩ Israel đã được tạo nên như dân tộc là nhờ “10 lời” (hay điều răn) ở núi Sinai?

E. C

QUYỀN LỰC CỦA LỜI THẦN TRONG THẦN HỌC CỦA NGƯỜI SUMER.

Trong cuốn “*L’histoire commence à Sumer*”, S. N. KRAMER giải thích cách thức làm thế nào mà các nhà “siêu hình học” người Sumer tự trình bày về hành động của các thần trong vũ trụ.

“Để giải thích hoạt động sáng tạo và điều khiển được gán (cho các) thực tại thần linh, các triết gia người Sumer đã chế định được một luận thuyết mà tiếp theo sau họ người ta đã thấy lan tràn ra khắp vùng Cận đông cổ: đó là luận thuyết về quyền lực sáng tạo của Lời thần linh. Đối với vị thần sáng tạo, chỉ cần nghĩ ra một phác đồ, thốt ra một lời và kêu lên một tên gọi, thế là sự vật đã được tiên kiến và đã được nhắm tới đó bắt đầu hiện hữu. Khái niệm quyền lực sáng tạo của lời thần đó có lẽ là (. . .) hậu quả của một quá trình suy diễn loại suy dựa trên quan sát cái đã diễn ra nơi con người: một ông vua dưới đất có thể thực hiện gần như tất cả cái gì mà ông ta muốn chỉ bằng một sắc lệnh, một mệnh lệnh, chỉ một tiếng thốt ra từ miệng ông ta; nếu thế lại càng có rất nhiều cơ sở để tin rằng các vị thần bất tử và siêu nhân có trách nhiệm cai quản 4 vương quốc vũ trụ càng có thể thực hiện được nhiều cái hơn thế nữa. Có lẽ cũng được phép nghĩ rằng một lối giải thích như thế, dẫu sao phải nói là “dễ dàng”, nhưng vấn đề vũ trụ học theo đó tư tưởng và lời chỉ chúng thối, làm được tất cả, có lẽ đã có nguồn gốc trong mơ ước lâu đời của nhân loại được có khả năng thực hiện “cách tự động” những nguyện ước và những khát vọng, cái mơ ước thường diễn ra, nhất là trong những thời bất hạnh và thử thách” (trg. 125).

Cung cách mô tả có tính ma thuật về lời sáng tạo mà đã được gán cho một số đông các thần đó, trong St 1, đã được thanh tẩy một cách triệt để: chính lời của vị Thiên Chúa độc nhất, biểu hiện ý định của Ngài, gọi tất cả sự vật đi vào hiện hữu và đặt nền móng cho trật tự của vũ trụ.

Hoạt động sáng tạo của Thiên Chúa.

Khi Thiên Chúa bắt đầu sáng tạo, trước đó chỉ có hỗn mang: đó là một vực thẳm mà cái tên (tehom) gợi nhớ lại tên của vị nữ thần nguyên thủy trong huyền thoại của người Babylon (tiamat). Nhưng, cái hỗn mang này đã bị bóc đi cái vỏ huyền thoại: chính Thần Khí của Thiên Chúa áp ủ nó, có thể nói là “là là trên mặt nước” như thể một con chim bay chập chững bên trên cái ổ của mình. Phát xuất từ đó, người ta tham dự vào 3 công trình tách biệt nhằm ổn định trật tự trong các sự vật: ánh sáng/ bóng tối, nước bên trên / nước bên dưới, biển / lục địa. Rồi tiếp đến là 4 công trình di dân làm xuất hiện các hữu thể đa dạng trong toàn thể vũ trụ: các loại thực vật từ mặt đất mọc lên, các tinh tú mọc lên bầu trời (:vòm trời), các con thú dưới nước và trên trời, những loài vật trên cạn. Không nên tìm kiếm ở nơi việc xếp hạng có vẻ thuận lý này bất cứ một dấu vết nào về thứ tự có tính niên sử: tất cả mọi thứ “hoà hợp” (concordisme) giữa St 1 và những công cuộc nghiên cứu của khoa vũ trụ học và sinh vật học tuyệt đối không có một nghĩa lý gì cả. Vấn đề quan trọng là tìm hiểu xem làm thế nào mà tất cả đều chỉ có mục đích là cung cấp khung cảnh nơi mà con người sẽ được gọi đưa vào hiện hữu. Lúc bấy giờ, có thể nói, Thiên Chúa có vẻ trầm tư (1, 26). Ngài sáng tạo ra con người “theo hình ảnh Ngài”, nhưng có nam có nữ (1, 27), và trao cho quyền thay mặt

Ngài quân cai vũ trụ. Nỗ lực của con người nhằm hiểu biết và làm chủ trái đất đích xác được nhắc tới trong giòng này, miễn là nỗ lực đó “sinh lợi” cho Thiên Chúa sáng tạo, Đấng đã giao phó cho loài người công việc săn sóc nó. Và quan hệ nam-nữ không xa lạ gì với hình ảnh thần linh mà loài người là phản ánh, miễn là nó quy chiếu về Lời sáng tạo và thực hiện những ý đồ của Ngài. Trong St 2, cũng vậy, ở đây người ta cũng không tìm thấy bất kỳ chỉ dẫn nào về thể cách xuất hiện của con người trong vũ trụ: như kiểu quan điểm cho rằng là sinh vật cuối cùng xuất hiện trên trái đất, con người là đỉnh của thân cây tiến hoá trên trái đất. Khởi từ con người, lịch sử sẽ mang một ý nghĩa khác. Hơn nữa, việc so sánh giữa St 1 và St 2 còn chứng tỏ rằng các tác giả của 2 bản văn đã dùng hai lược đồ vũ trụ luận khá khác nhau đến nỗi người ta không thể nào lồng vào với nhau được. Người xuất bản sau cùng cũng chỉ có thể hài lòng sắp chúng ở bên nhau mà thôi.

Tác giả vẫn lặp đi lặp lại như một điệp khúc: “Thiên Chúa thấy thế là tốt lành” (1, 10. 13. 18. 21. 25) và Ngài kết luận: “và này tốt lành quá đỗi” (1, 31). Thái độ lạc quan này sẽ có cái phản phản diện của nó khi chính cùng một tác giả ghi nhận sự kiện tội lỗi của con người ngày càng gia tăng (6, 11 - 12). Nhưng, công trình sáng tạo, như nó vẫn là, không được trình bày như một môi trường kín nơi đối đầu giữa những nguyên lý đối nghịch, thiện và ác: mọi thứ huyền thoại nhị nguyên đều bị loại trừ, vì Thiên Chúa không làm gì ngoài điều tốt. Cách nhìn sự vật như thế trái ngược với huyền thoại của người Babylon về sáng tạo mà nó tương phản lại. Người ta cần nhớ lại rằng lịch sử thánh theo truyền thống tư tế đã được viết trong thời kỳ người Do Thái bị lưu đày ở Babylon nhằm phản ứng chống lại tư tưởng ngoại giáo xung quanh. Cách giải quyết

vấn đề sự dữ, mờ mịt đối với mọi tư tưởng loài người, phải được tìm nơi một hướng khác.

Muốn soi sáng thêm suy tư về công trình sáng tạo, người ta có thể đọc: Tv 8; 19, 2 - 7; 33, 6 - 9; 104; Ys 40, 12 - 26; Yb 38 - 39; Cn 8, 22 - 31.

NƯỚC hay là ĐẤT?

Có hai thứ vũ trụ luận (hay hai cách giải thích nguồn gốc thế giới), khác nhau và mâu thuẫn với nhau, xuất hiện trong những câu truyện của chúng ta.

Vũ trụ luận trong truyền thống tư tế (St 1) coi “THUY” là nguyên tố đầu tiên: tất cả đều phát xuất từ THUY. Lúc ban đầu, chỉ có một khối hỗn mang những nước là nước. Thiên Chúa dựng nên một vòm vũng chắc, đáy là bầu trời, phân chia giữa nước bên trên cao và nước bên dưới. Rồi Ngài tách nước bên dưới thành các đại dương, và thế là trái đất rắn chắc xuất hiện.

Trái đất là một hòn đảo ở dưới những nước là nước.

Vũ trụ luận của truyền thống yaviste (St 2) thì cho “THỔ” là nguyên tố đầu tiên: tất cả đều phát xuất từ THỔ. Lúc ban đầu chỉ có đất khô và cỏ cây, vì chưa có một giọt mưa nào. Lúc bấy giờ, Thiên Chúa làm chảy vọt ra nước ngọt (suối và sông) bấy giờ con người và loài vật mới có thể xuất hiện. Trái đất là một thanh đảo ở giữa sa mạc.

Tác giả mà đã thâm tóm hai bản văn này vào trong chỉ một câu truyện không phải là đã bị mắc lừa cái diện mạo mâu thuẫn của chúng đâu. Nếu ông ta đã xếp đặt chúng ở gần bên nhau, chính là vì, theo ông, cái bộ dạng “có vẻ có cơ sở khoa học” đó chẳng qua chỉ có tính chất thứ yếu, một cách thức tự bày tỏ mà thôi. “các tác giả kinh thánh phải chẳng sẽ cảm thấy bối rối nếu như họ thấy ngày nay chúng ta thay thế những lược đồ đó bằng mẫu đồ có giá trị hơn nhiều mà đã được chuẩn bị sẵn cho chúng ta do những ngành khoa học tự nhiên, mẫu đồ hình thái tiến hoá của thế giới sự sống và con người? Tôi không tin điều đó. Chính bản thân KINH THÁNH, do việc xếp đặt cách hoà

bình những mẫu hình nguyên thủy vũ trụ luận khác nhau ở gần bên nhau, đã chứng tỏ tính chất tương đối của chúng. Vấn đề vũ trụ luận (cosmogonies) của những câu truyện sáng tạo không phải là đối tượng của sự điệp của KINH THÁNH, chúng chẳng qua chỉ là một phương tiện mà không có nó sự điệp kia không thể nào có thể loan báo được". (N. LOHFING. "Sciences bibliques marche", trg. 71).

NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ THẦN HỌC ...

- **VỀ ADAM: ĐỨC TIN VÀ ĐA NGUYÊN THUYẾT.**

Trong St. 2 - 3 là vấn đề về Người đàn ông và Người đàn bà. Từ St. 4, 25, Adam (từ để chỉ người đàn ông) trở thành một tên riêng. Nhằm mục đích mô tả nguồn gốc của giòng giống loài người, vì thế tác giả đã phải nhờ đến cách thức chỉ có tính chất quy ước là sử dụng *các danh từ (éponymes)*, nghĩa là nhân vật hoá nguồn gốc các nhóm (bộ lạc, quốc gia, thành bang, . . .) bằng cách khoác cái tên của chúng cho một ông tổ giả định: thí dụ, Athéna là nữ thần Hy Lạp, được coi như là vị thần đã lấy tên của mình đặt cho thành bang Athènes. St. 10, cùng một cách thức tương tự, đã cung cấp cho chúng ta một phổ hệ các danh từ mà có lẽ chẳng ai có ý tưởng đi coi đó là những cá nhân lịch sử. Theo cách đó, nói "Adam" thì cũng chỉ có nghĩa là nói Người đàn ông.

St. 2 - 3, cũng như St 1, theo cách thức quy ước, diễn tả nguồn gốc loài người dưới hình thức một cặp.

Tân ước cũng chỉ có việc lặp lại hình thức trình bày này (tk Mc 9, 6 - 8; Rm 5, 12 - 21; 1C 15, 45 - 48; 2C 11, 13). Vì thế cho nên, người ta không thể tìm thấy ở đây

một bức tranh “có giá trị lịch sử” về nguồn gốc của loài người, hay một giáo huấn trực tiếp về khía cạnh sinh vật học của vấn đề này.

Nhưng, tất cả các bản văn, do cách thức đó, đều nhấn mạnh một cách rõ ràng *sự đồng nhất của loài người*: đồng nhất trong ơn gọi, thân phận và định mệnh, đồng tham dự vào ý định của Thiên Chúa mà chân trời mục đích cuối cùng là sự cứu độ được thực hiện.

Khẳng định về sự hiệp nhất của loài người đó được Tân ước coi như là một tiền đề giả định; Tân ước chỉ ra cho chúng ta, nơi Đức GIÊSU KITÔ, Đấng đến phục hồi lại sự hiệp nhất đó: nơi Ngài, Thiên Chúa muốn “dẫn dắt tất cả mọi sự vật về tình trạng hiệp nhất” (Ep 1,10), phá vỡ rào chắn ngăn cách giữa những người Do Thái và dân ngoại hầu làm cho họ trở thành chỉ một dân tộc (Ep 2, 13 - 16). Đó là ý nghĩa của việc trình bày Đức KITÔ như là “Adam mới” (1C 15, 45 - 49; Rm 5, 12 - 21), là nguyên thủy của một nhân loại mới (2C 5,17; Ep 2,15). Nhưng, Đức KITÔ đã chỉ có thể làm điều đó, bởi vì, trước tiên, Ngài đã hoà mình vào trong nhân loại này và rồi bởi vì chính nhân loại vẫn còn tồn tại “sự hiệp nhất đó dù đã bị xé rách” do tự những nguyên thủy xa xưa của mình. Đây mới chỉ là một xác quyết thần học. Liệu xác quyết đó có những nền tảng sinh vật học và xã hội không?

Trong hàng bao thế kỷ, người ta đã đưa ra một câu trả lời đơn giản: người ta coi Adam như là một nhân vật lịch sử cũng như Đavít hoặc Đức GIÊSU; nền tảng của sự hiệp nhất của nhân loại được xây dựng trên cơ sở là bởi vì tất cả chúng ta đều sinh ra từ một cặp vợ chồng duy nhất từ nguyên thủy. Với một phong cách bóng bẩy, thông điệp “*Humani generis*”, ra đời năm 1950, cũng tự đặt mình

trong nhân giới đó: “người ta không thấy được làm cách nào mà một ý kiến thuộc loại này (:thuyết đa nguyên, le polygénisme) sẽ có thể đồng cảm được với điều đã được đề xuất bởi những nguồn chân lý mạc khải và những văn kiện của Quyền giáo huấn của Giáo hội về “le péché originel” (chúng tôi tạm thời chưa dịch nghĩa, vì ở đây có sự lẫn lộn giữa “le péché originel” và “le péché des origines” mà tác giả sẽ giải thích sau, ctnđ). Tài liệu này mang trong mình hai nhược điểm: 1/ Trong lĩnh vực chú giải, tài liệu này vẫn còn bảo lưu lối đọc St 1 - 3 như là những câu truyện lịch sử có thật (lecture historicisante), lối đọc mà chắc chắn người ta cần phải lánh xa; 2/ Trong lĩnh vực nhân loại học, tài liệu không phân biệt “thuyết đa chi” (polyphylétisme) và “thuyết đa nguyên” (polygénisme) ¹⁹ và chỉ nhìn sự đồng nhất của nhân loại theo một lược đồ sinh vật học mà thôi, chứ không quan tâm tìm hiểu vấn đề từ góc độ xã hội của nó.

Khoa học nghĩ gì về chuyện đó? Đối với khoa học, nguồn gốc giống dòng chúng ta vẫn còn là một ẩn ngữ chưa giải mã được. Các nhà sinh vật học hiện nay có khuynh hướng ngã về giả thuyết đơn chi (monophylétisme): khởi từ một gốc tổ duy nhất, một (hay có lẽ là nhiều) nhóm, nhờ “đột biến” (mutation), biến hoá thành một loại mới, “nhân” loại.

¹⁹ . Thuyết đơn nguyên (monogénisme): Tất cả chúng ta cùng phát xuất từ một cặp duy nhất.

. Thuyết đa nguyên (polygénisme): Chúng ta phát xuất từ nhiều cặp, tuy nhiên tất cả đều có chung cùng một gốc tổ, hay cùng chung một ngành (phylum).

. Thuyết đa chi (polyphylétisme): Chúng ta phát xuất từ nhiều cặp tổ sinh ra từ những gốc tổ hay từ những ngành (phyllums) khác nhau (trong cả thời gian hoặc không gian).

Về phần khoa chú giải, nó ghi nhận rằng mặc khái, trong khi lý hội lịch sử giống dòng chúng ta ở mức độ mà tình trạng hiệp nhất của nó đã bị xé rách, vẫn khẳng định một cách mạnh mẽ sự *hiệp nhất của nhân loại*. Nhưng, khoa chú giải không đưa ra một chút ánh sáng trực tiếp nào về *những thể cách (les modalités)* mà trên cơ sở đó sự hiệp nhất nguyên thủy của con người đã được thực hiện: đó là sự hiệp nhất trên cơ sở sinh vật học đặt nền tảng trên sự kiện phát xuất từ chỉ một cặp có khả năng gây “đột biến” (mutant) (thuyết đơn nguyên, le monogénisme), hay là sự hiệp nhất dựa trên cơ sở xã hội đặt nền móng trên một nhóm gồm những sinh vật mang trong mình khả năng gây đột biến đã hình thành được ở một quần thể xã hội (thuyết đa nguyên), hay là sự hiệp nhất trên cơ sở đồng quy (unité de convergence) do sự quy tụ hình thành giữa nhiều nhóm gồm những hữu thể mang trong mình khả năng gây đột biến (thuyết đa chi)? Điều cốt yếu không phải là chọn lựa một cách tiên thiên giữa những thể cách này, dù trên quan điểm khoa học và trên lý thuyết mỗi giả thiết đều có khả năng có thể xảy ra, nhưng vấn đề là làm sao chúng thực rằng tất cả những thể cách đó đều bảo đảm đạt tới được cái ý thức mà đã tồn tại lâu dài về một tình trạng hiệp nhất vừa có tính chất tất yếu (vì đó là cấu tố của giống dòng) vừa như là một điều không thể nào có được (việc tương phản với tình trạng tội lỗi mà trong đó giống dòng được gây dựng)²⁰. Hơn nữa, khoa cổ sinh vật học

²⁰. *Có một vấn nạn khá lý thú:*

“*Adam chưa bao giờ hiện hữu!*”! Với một thứ ngôn ngữ đơn giản hơn một chút, người ta có thể nói: con người không vĩnh cửu, nó đã có một khởi đầu (nghĩa là con người không phải là hữu thể mà khi bắt đầu hiện hữu đã hoàn toàn hoàn chỉnh, nên phải trải qua một quá trình hoàn chỉnh hoá từ từ, từ những tế bào thô sơ đến giai đoạn sinh vật, rồi . . . đến . . ., ctd). Để chỉ cái

của loài người, trong điều kiện cụ thể của những công cuộc tìm kiếm hiện nay, vẫn còn chưa thể nào có thể nói được phải đặt vào trong giai đoạn nào của quá trình tiến hoá biến cố *nhân hoá* (*hominisation*), hiểu theo nghĩa chính xác nhất của từ đó, tức là sự hiện hữu của một “ý thức tự quy” (*conscience de soi*) có khả năng có thể có được một kinh nghiệm luân lý và tinh thần, dẫn cho chúng có “sơ khai” mấy đi chăng nữa như khả năng người ta có thể giả định. Vì thế, lại một lần nữa, cần khôn ngoan không nên bị cám dỗ để lại sa vào một thứ thái độ “hoà hợp” mới, mặc dù quả thật có ít việc tìm hiểu xem làm cách nào những truy tầm của khoa nhân loại học có thể thích ứng được với những đòi hỏi của Đức tin ²¹.

khởi đầu đó của nhân loại, Kinh Thánh đã chọn một kiểu trình bày có tính chất quy ước: (☞) “Adam” có nghĩa là Người đàn ông. Kiểu trình bày này mang một giá trị thần học: nó muốn chỉ ra ý nghĩa của cái khởi đầu đó và tương quan của cái khởi đầu đó với tình hình mà chính chúng ta đang sống. Nhưng cái nội dung cụ thể của trình bày đó thì lại không còn nằm trong đối tượng trực tiếp của Đức tin: vì thế đó là điều mà khoa học phải truy tầm! Ý nghĩa tôn giáo vẫn còn y nguyên dù các nhà bác học có kêu gọi chúng ta coi nội dung của hình ảnh đó là một cặp trực tiếp xuất hiện từ “bùn đất” một cặp xuất hiện ở cuối chặng đường tiến hoá của các loài động vật hoặc nhiều cặp đã được kêu gọi đến quần tụ sống bên nhau thành một xã hội. Thiên Chúa vẫn là “Đấng sáng tạo”, cho dầu những thể cách sáng tạo có là thế nào đi chăng nữa.

²¹ Muốn có một cái nhìn sơ bộ về vấn đề này, người ta có thể đọc P. GRELOT. “Réflexions sur le problème du péché originel”, Casterman, 1968, trg. 18 - 23, 26 - 28, 57 - 61, 71 - 106.

- **Tội nguyên thủy** (péché originel)
và **tội nguyên tổ** (péché des origines)

Thành ngữ “péché originel” thường thường lẫn lộn hai thực tại khác nhau:

- Tình trạng tội lỗi mà mọi người từ lúc sinh ra đã thấy mình bị ném vào đấy, nếu không lý gì tới ân sủng của Đức KITÔ;
- Sự xâm nhập của tội lỗi vào trong thế giới như St 3 và Rm 5 gọi lại trong khi mô tả tấn thảm kịch của hành vi phạm tội đầu tiên.

Sự lẫn lộn này thường dẫn tới cái hệ luận lệch lạc này: “Do con đường thừa kế cùng xuất thân từ một chủng loại, chúng ta thừa hưởng tình trạng tội lỗi mà con người đầu tiên đã mắc phải”. Và lúc bấy giờ người ta tự hỏi cái gì sẽ xảy ra nếu như con người đầu tiên đó đã không phạm tội . . .

Ở đây có 3 sai lầm nghiêm trọng. Thật vậy:

1. Hành vi tội lỗi, theo một nghĩa sát sao, phải có tính chất nhân vị (personnelle). Chính Cựu ước ngày xưa một cách rõ ràng phủ nhận việc con cái phải mang lấy tội lỗi của cha mình (Ez 18).

2. Sự kế thừa chủng loại (génération) không mang theo sự kế thừa tội lỗi, như tuồng một hành vi tính dục tất yếu tội lỗi nhất thiết phải dẫn tới một sự “đầu thai trong tội” (giải thích sai lầm của Tv 51,7).

3. Tự do, quyền lựa chọn trước Thiên Chúa, đã được ban cho con người từ nguyên thủy: nó chỉ có thể vẫn nguyên là một thử thách kinh khủng. Và trong những hành động, hậu quả của sự thử thách này chỉ chứng tỏ rằng tính

hữu hạn và dòn mỏng của con người là điều hiển nhiên. Mơ ước một cuộc sống không có vấn đề trong một thứ thiên đàng hạ giới là những ảo tưởng ấu trĩ mà kể cả nhiều người đã trưởng thành rữ cho khỏi được những ảo tưởng đó không phải là chuyện dễ dàng.

Để có thể soi sáng vấn đề, trước nhất cần phải thống nhất với nhau vấn đề từ ngữ:

- **Tội nguyên thủy** (*péché originel*) được dùng để chỉ tình trạng tội lỗi của chúng ta.

Nhưng từ “tội” lúc bấy giờ không có đồng một nghĩa như khi nó chỉ những hành động tội lỗi mà chính chúng ta trách nhiệm. Một cách chính xác nó muốn nói điều này: *tình trạng bẩm sinh của chúng ta không mang trong mình quan hệ bạn bè với Thiên Chúa và sự tham dự vào đời sống của Ngài*; duy nhất, chỉ có ân sủng của Đức KITÔ mới có thể bảo đảm cho chúng ta những điều đó.

- **Tội nguyên tổ** (*péché des origines*) được dùng để chỉ cái mà KINH THÁNH gọi là “tội của Adam”, nói cách khác, đó là biến cố nguyên thủy mở màn lịch sử của cái giống dòng tội lỗi của chúng ta.

Rất quá thường tình, người ta vẫn khởi từ “tội nguyên tổ” (hay của Adam) để giải thích “tội nguyên thủy” (tình trạng tội lỗi của chúng ta). Thế mà đúng lý ra là phải đi theo chiều ngược lại.

Bản thân chúng ta mỗi người đều cảm nhận trong mình có một sự giằng xé ở bên trong mà Thánh Phaolô diễn tả một cách rất hay: “Điều tốt mà tôi muốn làm, thì tôi lại không làm, còn điều xấu tôi không muốn làm, thì tôi lại vi phạm” (Rm 7). Phaolô diễn tả sự giằng xé nội tâm đó, một cách bóng bẩy, bằng cái quyền lực mà Tội lỗi đã được nhân cách hoá thống trị trên chúng ta. Cái quyền

lực đó của Tội lỗi ở trên con người đích xác là đã cấu thành “tội do nguyên trạng” bởi vì ở đây Phaolô nhằm nhắm tới tình trạng của con người *trước khi* có sự can thiệp của ân sủng của Đức KITÔ (đó chỉ là thời điểm có tính chất luân lý hơn là biên niên, trong lịch sử cứu độ của mỗi nhân vị). Việc ý thức về điều đó dẫn đưa con người thốt lên tiếng kêu đầy xúc động: “Khôn cho thân tôi! Ai sẽ giải cứu cho tôi khỏi được cái thân xác phải chết này?” (7, 24). Và Phaolô kêu lên: “Cảm tạ Thiên Chúa nhờ Đức GIÊSU KITÔ, Chúa chúng ta!”. Theo Phaolô, Đức KITÔ là Đấng đầu tiên: Ngài đã giải cứu chúng ta, *tất cả*, chính vì thế cho nên *tất cả* chúng ta đều phải cần được Ngài giải cứu.

Từ đó quả là chuyện thường tình nếu người ta tự đặt ra câu hỏi: *tại sao* lại có chuyện Tội lỗi thống trị trên con người? Tại sao lại có cái thứ kinh nghiệm về Sự Dữ dưới bộ mặt kép, vừa quyến rũ lại vừa từ khước đó? Người ta chứng thực rằng mọi người hiện nay đều đang sống cái thực trạng đó, và rằng khi nhìn lui lại lịch sử của giống dòng loài người, xa xôi bao nhiêu có thể, sự thể cũng đều như vậy. Vì thế người ta đi đến một câu hỏi tối hậu: việc con người xuất hiện cùng với sự xuất hiện của *tự do* lại đã chẳng cấu thành, do chính con người, một thử thách lựa chọn mà đã được trả giá bằng một thất bại? Đó chính là cái “tội tổ tông” (hay của Adam) mà sách Sáng Thế gọi lại dưới hình thức một câu truyện đầy tính chất biểu tượng mà hiện thực cụ thể của nó vẫn còn là bí mật.

Không phải Adam rọi sáng Đức KITÔ, mà chính Đức KITÔ rọi luồng sáng chiếu hậu làm lộ rõ cái bí mật của cái tội mà đã ghi dấu ở những nguồn gốc ban đầu. Vì thế khảo luận về tội nguyên thủy cần phải được sắp xếp lại

theo một trình tự thuận lý nào đó: khởi từ Đức KITÔ, Đấng cứu chuộc, trước tiên, nó sẽ rọi sáng vấn đề những tội nơi từng nhân vị (nếu không có nguy cơ đày đoạ thì Đức KITÔ cũng chẳng cần gì phải chết); tiếp theo, nó sẽ tiến lên đề cập vấn đề “tội nguyên thủy” nơi mỗi con người (tk Rm 7); sau cùng nó sẽ tấn công vấn đề “tội nguyên tổ”, trong khi vẫn phải giữ một thái độ tế nhị đối với cái vành đai bí mật vẫn tất yếu bao quanh nó²².

Vào lúc bấy giờ cái mầu nhiệm về tội nguyên thủy sẽ xuất hiện ra như là một yếu tố đặc thù trong khung cảnh ý định của Thiên Chúa vẫn bao trùm toàn bộ lịch sử: Đức KITÔ đã đến để giải cứu tất cả chúng ta!

Con Rắn thái sơ gọi là Quỷ và là Satan.

Trong St 3, Con Rắn tượng trưng cho Sự Dữ mà con người phải vật lộn với nó. Trong những huyền thoại của vùng Cận Đông cổ, Rắn mang nhiều biểu tượng khác nhau. Chúng ta hãy lưu giữ: đặc trưng cho những *sức mạnh dưới lòng đất*, đối tượng thờ cúng của những người Canaan (một chút gì đó thuộc loại niềm tin này vẫn còn lưu dấu nơi trượng hiệu (caducée) của những người Hy Lạp, biểu tượng của thần Mercure); *Miện hiệu của người Ai Cập (Uraeus égyptien)*, con rắn mang bành cái biểu trưng của Lửa trên vương miện của các thần và các Pharaon Ai Cập, *những con quái vật* do Tiâmat sáng tạo, trong huyền thoại sáng tạo của người Babylon; *người cướp đoạt cây sự sống*, trong anh hùng ca Gilgamesh . . .

²² Xem P. GRELOT, “péché originel et rédemption”, được khảo sát khởi từ Thư gởi giáo dân Rôma (A. patraire chez Desclée et Cie, 1973). (TK “Nouvelle Revue Théologique” các tháng 5, 6, 7 năm 1968).

P. GIBERT. “Croire aujourd’hui au péché originel”. Tuyển tập Croire aujourd’hui. Sénevé, 1971, 80 trang.

là biểu tượng của những thực tại thần linh nơi người Canaan, của những quyền lực xấu xa nơi người Mê-sô-pô-tamia: vì thế người ta hiểu được rằng Con Rắn đã có thể, trong St 3, từ một sức mạnh xấu xa đây “âm mưu thủ đoạn” (3, 1), thù nghịch với con người và, qua con người, với ý đồ của Thiên Chúa biến thành một nhân vật.

Sách Khải Huyền sẽ sử dụng lại cùng một biểu tượng đó (Kh 12): Nhân loại mới, mẹ của Đức GIÊSU KITÔ, bị lọt vào ngay giữa lòng một cuộc giao chiến siêu nhân ở đáy tổng lãnh thiên thần Micaen và các thiên thần của ngài đối đầu với “con Rồng lớn, con rắn thái sơ gọi là Quỷ và là Satan” (12, 9). Nhưng, ở đây những hình ảnh khác cũng được lồng vào trong hình ảnh của sách Sáng Thế: những hình ảnh của truyền thống Khải huyền của người Do Thái. Các nhà thơ Israel dùng những hình ảnh này để trình bày sự sáng tạo như là một sự chiến thắng của Thiên Chúa trên những con quái vật của cõi Hỗn mang (Tv 74, 13 - 14; 89, 11; Yb 7, 12) hay sự chiến thắng cuối cùng của Ngài lúc chung cục của lịch sử (Ys 27, 1; tk 51, 9). Người ta có thể nói đến một sự *giải huyền thoại* những biểu tượng đó, vì chúng không còn đặc trưng cho những sức mạnh của *thần linh* nữa, mà chỉ là những hữu thể cấp dưới mà hoạt động của chúng diễn ra ở bên trong biển cố sáng tạo và trong những ranh giới có thể chấp nhận được với tất cả quyền năng của Đấng tạo thành. Nhưng cũng cách diễn tả được dùng lại lấy từ ngôn ngữ huyền thoại.

Vào thời Đức GIÊSU, biểu tượng về những Quyền lực sự Dữ khá đa tạp: Satan (:Người tố cáo) mà Đức GIÊSU gọi là “Ông hoàng của thế giới này” tả hữu chung quanh là một lũ quỷ với con số rất đông. Trên quan điểm những biểu tượng và ngôn ngữ, Đức GIÊSU và các môn

đệ của Ngài không thay đổi một tí gì vào những tập quán của những người đương thời với các ngài: đây không phải là đối tượng của mặc khải.

Phải chăng do đó người ta có thể “giản lược” những khuôn mặt thánh kinh của Satan và đơn giản chỉ coi đó như là một “cách nói”? Như thế là đã đi hơi quá nhanh rồi đấy. Bởi vì chính Đức GIÊSU, Đấng mà kinh nghiệm của Ngài vẫn là điển hình mẫu mực của kinh nghiệm của chúng ta, đã hiểu cuộc chiến đấu chống lại những Quyền lực sự Dữ của ngài với một khả năng hiện thực lớn nhất. Sự Dữ đối với Ngài không phải là một cái gì trừu tượng, đơn thuần biểu lộ tính hữu hạn và những hạn chế của con người. Ngài thấy ở đây một Sức mạnh bí hiểm mà Ngài phải đọ sức với hầu có thể chấm dứt sự thống trị mà nó vẫn hoành hành ở trần gian này. Đặc tính biểu tượng của “cái thứ ngôn ngữ huyền thoại” này là một chuyện; còn tính hiện thực của cái kinh nghiệm nội tâm mà Ngài cảm nhận lại là một chuyện khác. Thực tế của cuộc chiến đấu thiêng liêng thuộc lãnh vực của kinh nghiệm thường ngày của chúng ta (tk Ep 6, 10 - 13). St 3 khai mạc lịch sử ý đồ của Thiên Chúa bằng cách gọi lại lúc bắt đầu của cuộc đụng đầu này, cuộc đụng đầu mà vẫn còn tiếp diễn hàng ngày ở nơi tất cả chúng ta, nhưng đây cũng là nơi mà Đức KITÔ đã thiết lập đợc nền tảng căn nguyên của một cuộc chiến thắng và một sự giải thoát.²³

²³ Xem “*Điển ngữ thần học Thánh Kinh*”, điển ngữ Quỷ và Satan.

II

KHỞI NGUYÊN CỦA LOÀI NGƯỜI:

**Từ Khởi Thủy
Đến Lụt Đại Hồng Thủy**

Sáng Thế 4 - 5

Ba chương đầu của sách Sáng Thế đã gọi lại những nguồn gốc của loài người được tượng trưng ở nơi một cặp. Những chương tiếp theo gọi lại khởi nguyên của nhân loại này từ khởi thủy đến trận lụt đại hồng thủy và từ lụt đại hồng thủy đến Abraham, thông qua những phổ hệ mà trong đó các tổ tiên chúng ta là đã hưởng được một thứ tuổi thọ đầy tính chất hoang đường. Nhưng nếu đặt những chương này vào trong bối cảnh văn hoá cùng thời với chúng, người ta sẽ phát hiện ra chúng đầu sao cũng hãy còn khá dè dặt.

Những truyền thống ở Mêsôpôtamia:

Ở Mêsôpôtamia, người ta có truyền thống trình bày thời cổ đại được phân ra làm hai thời kỳ lấy trận lụt hồng thủy làm ranh giới phân kỳ. Thời kỳ trước lụt đại hồng thủy là thời kỳ vẫn còn chìm sâu trong huyền thoại. Tuy nhiên, những bản danh sách của người Sumer đã liệt kê 5 thành bang đầu tiên của vùng Mêsôpôtamia-Hạ và những vị vua của chúng. Trong khung cảnh đó, chúng gọi lại lúc bắt đầu của nền văn minh và tín ngưỡng thờ cúng (việc xây dựng những đền thờ dâng hiến cho những vị thần vĩ đại của xứ sở). Nguồn gốc của nền văn minh được gọi lại bằng những tên nơi chốn hoặc tên người. Thành bang Bad-tibira (người Akkad gọi là Dur-Qurqurri), “bức tường thành của nhà luyện kim”, làm người ta liên tưởng đến những nguồn gốc thời đại đồ đồng. Vị vua được thần linh hóa của nó, Doumouzi - mục tử, đối nghịch, trong một văn bản văn chương khác, với Enkimdou - chủ nông trại ²⁴. “và điều đó đã xảy ra trong những thời rất xa xưa”

²⁴ Xem S.N KRAMER. “L’histoire commence à Sumer”, chương 17, trang 182 - 184, cuộc tranh cãi có một động lực rõ ràng: hai vị thần nam tán tỉnh

như Victor Hugo đã nói: tuổi thọ của các vua trước lụt đại hồng thủy nói chung xê xích giữa 241.200 và 456.000 năm: đối chiếu với những con số này, Thánh Kinh xem ra còn khá dè dặt. Một tài liệu của người Sumer cũng liệt kê 7 vị khôn ngoan, trước lụt đại hồng thủy, đã dạy cho con người những nghệ thuật tự do và cuộc sống xã hội. Còn về con số các vị vua trước lụt đại hồng thủy, thì, tùy theo trường hợp, có khi 7, 8 hoặc 10.

Những yếu tố này chính là những người cha tinh thần trong lĩnh vực văn chương giải thích phần nào hai trình bày kinh thánh về thời kỳ trước trận lụt đại hồng thủy.

I. LỊCH SỬ THÁNH YAVISTE, St. 4

Sáng Thế 4, 1 - 26 hình thành đoạn kế tiếp lịch sử địa đàng đã mất. Người đàn ông (ha-Adam, với mạo từ) bắt đầu từ 4, 25, đã trở thành tên riêng Adam (không có mạo từ). Nhưng, nó chỉ thủ giữ một vai trò mờ nhạt ngay nơi điểm xuất phát của hai phổ hệ: gia phả của Cain (4, 1 - 24) và gia phả của Seth (4, 25 - 26) dường như là sự kéo dài của những câu truyện A và B được phát hiện trong các chương 2 và 3.

Những lối chơi chữ trên những tên riêng (4, 1 - 25) là những giải thích thứ yếu được tác giả kể chuyện thuộc truyền thống yaviste thêm vào. Từ nguyên thủy, Cain mà cái tên (Qain) đồng thời cũng có nghĩa là “thợ rèn” theo

nữ thần Inanna, nữ thần Vénus của người Sumer, nữ thần tình yêu. Chính vì thần – mục từ khai chiến trước nhưng rồi tất cả được dàn xếp ổn thoả khi vị thần – trồng trọt nhượng quyền cho vị thần mục từ được chân dẫn đoàn súc vật của mình đi đến bất cứ nơi đâu ngài muốn.

ngôn ngữ Ả Rập, là danh từ²⁵ của thị tộc Qénites cuối cùng được sát nhập vào chi tộc Yuda (tk Ds 10, 29; 24, 21; Thp 1, 16). Sử gia yaviste, gốc người Yuda, vì không tìm đâu ra được trong những truyền thống của quốc gia mình dữ kiện để có thể trình bày thời kỳ trước trận lụt đại hồng thủy, đã sử dụng truyền thống của thị tộc “qénite” hầu có thể lấp đầy khoảng trống trong sưu tập tài liệu của mình. Về phía mình, Seth mang một cái tên có thể nhận ra được từ văn chương Ai Cập: những người Soutou đã là những bộ tộc du mục sống lang thang phía Nam vùng Canaan, giáp ranh với lãnh thổ Yuda (tk Ds 24, 17).

1. Khởi đầu của nền văn minh:

Với sự trợ giúp của tài liệu khá ngắn ngủi này, tác giả gọi lại khởi đầu của nền văn minh nhân loại, như chính các sử gia người Sumer đã làm. Cain và Abel chứng tỏ đã có tình trạng sống chen vai sát cánh giữa đời sống chăn nuôi và đời sống trồng trọt (4, 2) như trong cuộc tranh luận về tính ưu việt giữa Doumouzi và Enkimdou.

Trong hàng con cháu của Cain, Hénok con của Cain (4, 17) mang một cái tên có nghĩa là “sự khánh thành” và như thế cho phép người ta nghĩ đến việc gọi lại sự xây dựng các đô thị. Hậu cảnh văn hoá của hình ảnh này là thời đại đồ đá mới lúc mà Palestine đã biết tới nghề chăn nuôi vỗ béo, nghề trồng trọt và đời sống thị thành (đô thị đầu tiên Giêricô có thể có khả năng xuất hiện mãi từ thiên niên kỷ thứ VIII). Một giai thoại cuối cùng được xây dựng xung quanh nhân vật Lamek, người khởi xướng chế độ đa thê (4, 19). Người vợ thứ nhất của ông ta sinh được 2

²⁵ “Danh từ” (“Éponyme”): nhân vật biểu tượng đại diện nguồn gốc của nhóm mà nhân vật đó mang tên.

người con trai mà những cái tên đều mang tính chất biểu tượng: Yabal có nguồn gốc từ ngữ căn Yabal, “dẫn dắt bày đoàn”, là ông tổ những người chăn cừu (4, 20), và Youbal, gần gũi với ngữ căn Giôbel, “cò săn” (được làm với một cái sừng), là ông tổ của những người chơi đàn chơi địch (4, 21). Bà vợ khác sinh ra Toubal-Qain, ông tổ của những thợ rèn (4, 22): người ta thấy rằng Qain muốn nói “thợ rèn” và Toubal, trong Kinh Thánh, chỉ một vùng miền Tiểu Á nổi tiếng với kỹ thuật luyện kim (những người Hittites, định cư trong một miền lân cận, trong nhiều thế kỷ, nổi tiếng độc quyền về nghề sắt). Bởi thế cho nên, người ta không nên tìm kiếm trong chương này những nhân vật lịch sử. Người ta chỉ có được một trình bày bình dân về những cội nguồn của nền văn minh, vừa đủ để có thể ghi dấu tiếp lịch sử của loài người.

X X
X

Cuộc tranh cãi giữa Cain và Abel

Hình mẫu cuộc tranh cãi giữa Cain và Abel có thể được tìm thấy nơi “cuộc tranh cãi về tính ưu việt” giữa vị thần-mục tử và vị thần-nông gia, còn lưu trữ trong kho tàng văn học của người Sumer. Nhưng ý nghĩa của màn kịch thì hoàn toàn thay đổi: trong Kinh Thánh, thì đây là cuộc cãi lộn giữa 2 anh em mà kết cục chứng tỏ những tính cách xấu xa của Cain: Sách Targoum ở Palestine (giải thích viết bằng tiếng Aram sử dụng trong hội đường), nhân giải thích St 4, 8 khai triển khía cạnh này của sự việc như sau:

“Cain nói với Abel em mình: “Này, đến đây! Và rồi cả hai anh em ta cùng ra đồng”. Và xảy ra, khi cả hai đã ra ngoài đồng Cain lên tiếng nói với Abel: “Tao cho rằng thế giới không phải được tạo ra bởi tình yêu, rằng nó không được lèo lái theo kết quả của những công việc tốt lành và rằng có những quan điểm của con người trong ngày Phán xét. Tại sao lễ vật dâng của tao không được chấp nhận với lòng ưu ái?”. Abel lên tiếng và nói với Cain: “Tôi thì tôi cho rằng thế giới được tạo dựng bởi tình yêu và rằng nó được hướng dẫn theo kết quả của những công việc tốt lành. Chính bởi vì những công việc của tôi tốt hơn của anh cho nên lễ dâng của tôi đã được chấp nhận với lòng ưu ái, trong khi lễ dâng của anh đã không được đón nhận với lòng ưu ái”. Cain lên tiếng và nói với Abel: “Chẳng có gì gọi là ngày Phán xét, chẳng có Quan án, cũng chẳng có thế giới nào khác. Chẳng có phần thưởng cho những người công chính, cũng chẳng có hình phạt cho những kẻ dữ”. Abel lên tiếng và nói với Cain: “Có một sự Phán xét, một

Quan án và một thế giới khác. Có một phần thưởng dành cho những người công chính và một hình phạt dành cho những kẻ dữ, trong thế giới sẽ đến”. Hai anh em cãi cọ với nhau về vấn đề này ngoài đồng. Và Cain đứng dậy chống lại Abel em mình và giết Abel”.

Trong sách Sáng Thế, Cain và Abel đại diện cho hai hình thái xã hội, nhưng sự đối kháng giữa hai phạm trù tâm linh đã được khắc hoạ cách rõ nét. Âm chỉ của Kh 10, 3 chỉ giữ lại khía cạnh này của sự việc. Ở đây, phần nổi bật ưu tiên số một của bức tranh chú giải chính là: cái chết của Abel, người công chính, khúc nhạc dạo đầu cho chủ đề Người công chính chịu khốn khổ, như chủ đề mà Tân ước sẽ tiếp nhận lại (Mt 23, 35; tk Lc 11, 51). 1Yn 3, 11 - 12 ám chỉ đến một câu của bản văn targoum.

2. Tấn thảm kịch nhân loại ngay giữa lòng nền văn minh:

Bởi vì tác giả không quên mình đang viết một *lịch sử thánh*, nơi mà vấn đề cốt yếu chính là tương quan giữa con người và Thiên Chúa đã bị xáo trộn vì tội lỗi.

Tác giả gọi lại nguồn gốc của tín ngưỡng thờ cúng dưới những hình thức cổ truyền xa xưa nhất của nó. Một trong những nguồn của nó, đó là việc dâng của lễ đầu mùa, do Cain và Abel (4, 3; tk Xh 34, 19; Lv 3, 16); trong một nguồn khác, đó là việc gọi Thiên Chúa dưới cái tên của Ngài là Giavê, do Enoch (“énosh” có nghĩa là “người đàn ông” như “Adam”), con trai của Seth (4, 26). Tác giả như vậy là đã gán một ý nghĩa rất tích cực cho những cử chỉ thờ cúng đã được thực thi trước khi Thiên Chúa mạc khải trong lịch sử cho các tổ phụ và như vậy đồng thời cũng cho những truyền thống tôn giáo đã thực hiện những

nghi lễ đó hiện hữu song song với truyền thống của Israel²⁶. Đồng thời tác giả cũng làm chứng về tính chất xa xưa của cái tên thần linh Giavê, hiện hữu thực sự, dưới một hình thái rất cổ là Giahô hay là Giô, trước khi có mặt khải ở núi Sinai.

Sự băng hoại của nền văn minh mới khai sinh được biểu trưng ở nơi hai nhân vật Cain và Lamek. Nhân vật thứ nhất chịu trách nhiệm về một cuộc cãi vã gây ra cảnh huynh đệ tương tàn: tội lỗi, chực chờ nơi cửa nhà y, đã đẩy y tới chỗ giết hại em mình (4, 5 - 8). Như vậy, cái chết đã đi vào thế giới dưới sức xúi quẩy của thần khí Sự dữ, tội giết người từ nguyên thủy (Yn 8, 44). Ám chỉ đến bản văn này, y như sách Targoum ở Palestine đã chú giải (xem bản văn trang 88), Gioan sẽ có thể viết: “Vì này là sứ điệp mà anh em đã nghe từ thuở ban đầu: là chúng ta phải yêu thương nhau, chẳng phải như Cain, nó thuộc về Kẻ dữ và đã giết em mình. Và tại sao nó đã hạ sát em nó? Vì công việc nó làm thì xấu xa, còn công việc của em nó lại ngay chính” (1Yn 11 - 12). Tình cảnh lang thang của tên Cain giết người mà máu của Abel kêu gọi công lý chống lại (4, 10), tượng trưng một khía cạnh thường xuyên của thân phận con người, ngay cả trong trường hợp nó chỉ là cái được gọi hứng từ lối sống của thị tộc Qénites. Victor Hugo đã cảm nhận được điều đó một cách đúng đắn trong bài thơ “La conscience” (Lương tâm) của ông ta (trong tập *La légende des siècles*: câu truyện truyền kỳ của các thế kỷ). Chính bởi vì câu truyện này mang một giá trị điển hình phổ quát cho nên mỗi người trong chúng ta đều tự cảm thấy bị cật vấn bởi câu hỏi mà Thiên Chúa hỏi tên sát

²⁶ Chắc chắn là ở đây có một sự khai mào lý thú về nền thần học về những tôn giáo ngoài Kitô-giáo.

nhân: “Cain, người đã làm gì em người?”. Phần cuối của đoạn văn gợi lại luật lệ báo thù của vùng sa mạc, chứng tỏ tính chất cứng rắn của những tập tục của con người (4, 15).

Tình cảnh còn trở nên tồi tệ hơn với Lamek người mà đối với ông ta sự báo thù không còn đòi hỏi đến gấp 7 lần nữa mà là vô hạn (4, 23 - 24). Trước tình cảnh của cái quyền được báo thù này, nguyên tắc báo phục (người ta chỉ đáp lại “tùng cú một” tùy theo mình đã bị đối xử như thế nào: Xh 21, 24 - 25; Lv 24, 20) sẽ thiết lập nên một thứ điều lệ về công bằng rất yêu sách.

II. LỊCH SỬ THÁNH TƯ TẾ St. 5:

Chương 5 của sách Sáng Thế tạo nên sự liên tục của chương 2, 4a (so sánh 5, 1 - 2 và 1, 26). Chủ đề cốt yếu khiến tác giả quan tâm là sự liên tục của lịch sử loài người, được biểu trưng bằng một gia phả liên kết Adam với Noé. Nhưng lần này, cấu trúc của lược đồ phổ hệ rập khuôn theo hình mẫu danh sách 10 tên như được chứng thực trong một danh sách của người Sumer: người cuối cùng ở danh sách là anh hùng trong trận lụt đại hồng thủy. Sử gia tư tế hình như không có sẵn những tư liệu của Israel đầy đủ hơn là những tư liệu của sử gia yaviste. Lấy lại gần như cùng những tên của sử gia yaviste, sử gia tư tế sắp xếp chúng lại theo một trật tự khác đi, như người ta có thể thấy được trong bản đối chiếu sau đây:

Lịch sử yaviste	Lịch sử tư tế
<p style="text-align: center;">ADAM</p> <p style="text-align: center;">┌───────────┐</p> <p style="text-align: center;">│ │</p> <p style="text-align: center;"> Seth</p> <p style="text-align: center;"> Enosh</p> <p>Qain</p> <p>Hénok</p> <p>‘Irad</p> <p>Mehouya’el</p> <p>Metousha’el</p> <p>Lamek</p> <p style="text-align: center;">┌───────────┐</p> <p>Yabal Youbal Toubal-Qain</p>	<p style="text-align: center;">ADAM</p> <p>Seth</p> <p>Enosh</p> <p>Qênan</p> <p>Mahalal’el</p> <p>Yéred</p> <p>Hénok</p> <p>Metoushalem</p> <p>Lamek</p> <p style="text-align: center;">└───────────┘</p> <p style="text-align: center;">Noé</p>

Sử gia yaviste không đưa ra một chỉ dẫn nào về gia phả của Noé, cùng lắm người ta có thể liên kết với dòng dõi của Enosh trong tư cách người trung thành tôn thờ Giavê. Sử gia tư tế tỏ ra có vẻ lý luận hơn trong công việc tái thiết lại bức tranh, nhưng toàn bộ bầu khí nhân loại tội lỗi trên thực tế đã biến mất. Việc thay đổi vị trí đáng lưu ý nhất là sự thay đổi vị trí của cái tên Hénok. Nhân vật này tụt xuống hàng số 7 trong bản danh sách 10 tên, và sống đến 365 tuổi, con số hoàn chỉnh của một năm theo hệ mặt trời (5, 21 - 23). Ông ta tiêu biểu cho những con người vẫn thường xuyên trung thành tôn thờ Giavê trong dòng dõi Adam, vì được gọi là người “cùng đi với Thiên Chúa” (5, 24), như sau này đối với Noé (6, 9). Thế mà sự trung tín

này được hưởng ngay phần thưởng của nó: “Hénok đã biến đi, vì Thiên Chúa đã cất ông đi mất” (5, 24b).

Việc Hénok được cất lên về với Thiên Chúa được chỉ rõ bởi cùng một từ được sử dụng như trong truyện tiên tri Elia được đưa về trời (2V 2, 11), mà có thể tác giả đã lấy cảm hứng từ đây. Nhưng có khả năng hơn là tác giả đã sử dụng một truyền thống vay mượn nơi câu truyện về trận lụt đại hồng thủy của người Mêsôpôtamia (xem bản văn ở trang 101) và đã nhìn nó thông qua một lăng kính là mạch văn độc thân. Người kể truyện kinh thánh vậy là đã tách ra làm hai câu truyện truyền kỳ của người Mêsôpôtamia: ông ta đã đòi vị anh hùng của trận lụt đại hồng thủy được cất nhắc về trời lên hàng tổ phụ thứ 7 và chính lịch sử trận lụt được đưa xuống vào thời tổ phụ thứ 10, coi như là điểm khởi đầu của thời kỳ lịch sử con người được bắt đầu lại. Trong những câu truyện truyền kỳ của người Do Thái về sau, việc Noé được sinh ra, hơn nữa, sẽ tạo điều kiện cho những khai triển diệu kỳ như được chứng thực nơi sách Hénok và một vài bản văn Qumrân.

Truyện Henoch được cất nhắc đi và nguyên mẫu của nó nơi văn học của người vùng Mêsôpôtamia:

“Henoch đã đi với Thiên Chúa, ông không còn nữa vì Thiên Chúa đã cất ông đi mất” (St 5, 24). Việc gọi lại một câu truyện được cất nhắc đi một cách kỳ bí như thế trong đó giả thiết có một số phận khác với số phận của những người khác là phải chết sẽ được hiểu một cách dễ dàng hơn nếu như người ta coi đó như là chuyện người Israel phỏng theo một chủ đề huyền thoại được rút ra từ những câu truyện truyền kỳ của người Mêsôpôtamia; ở đây, chính vị anh hùng trong trận lụt đại hồng thủy cuối

cùng được trở thành thần linh. Đây là những sự việc được miêu tả trong bản anh hùng ca Gilgamesh:

*“Bấy giờ Enlil lên tàu
Ngài cầm tay tôi và dắt tôi lên.
Ngài dắt luôn cả vợ tôi và, đứng giữa hai chúng tôi,
Ngài chúc lành cho chúng tôi:
“Cho đến nay, Outa-Napishtim vẫn còn là một con
người trần tục
kể từ nay, nó và vợ nó hãy trở nên như chúng ta,
những vị thần!
Outa-Napishtim hãy ở mãi xa kia, tận cuối cửa
sông!”*

Các thần đã nhắc tôi lên và định cư tôi ở mãi đàng xa, nơi tận cuối cửa sông.” (Câu 189 - 196).

Việc di chuyển về thiên đàng này có một đoạn mở đầu mà rất đáng tiếc câu chuyện của người Sumer chỉ còn những mảnh vụn:

*“Vua Ziousoudra quỳ gối trước An và Enlil.
Hai thần An và Enlil sủng ái Ziousoudra:
Các ngài ban cho nhà vua một cuộc sống như cuộc sống của một vị thần;
các ngài đã hà hơi vào nhà vua một hơi thở vĩnh cửu như hơi thở của một vị thần.
Lúc bấy giờ, vua Ziousoudra,
vị cứu tinh của loài thảo mộc và mầm giống của loài người,
đã được các ngài định cư trong xứ sở hành lang, xứ sở Dilmoun, nơi mặt trời mọc lên.”²⁷*

²⁷ Theo S.N. KRAMER. “L’histoire commence à Sumer”, trg 207

An và Enlil là những vị thần của trời và của trái đất. Dilmoun là hòn đảo địa đàng theo huyền thoại của người Sumer (xem lại bản văn đã được trích dẫn ở trang 52). Chỉ có một điều trong huyền thoại của người Akkad hình như Địa đàng di chuyển từ các xứ Cận Đông (đối với Châu Âu, ctnd) sang phía Tây-Bắc của thế giới. Thế mà, cùng một cơ sở địa lý “huyền thoại” đó sẽ được sử dụng trong sách Hénoc (trước thế kỷ II) để định vị nơi chốn của Địa đàng nơi mà người công chính này được đưa đến đó để chờ đợi ngày cứu độ²⁸. Đề tài được bóc bỏ đi lớp vỏ thần thoại, vì tín ngưỡng độc thần của người Do Thái loại trừ tất cả mọi thứ thần hoá một con người. Nhưng, nguồn gốc văn chương của nó cần phải được tìm trong nguyên mẫu của người Mêsôpôtamia mà sử gia tư tế đã mô phỏng theo một chủ đề đặc biệt tế nhị đã có sẵn để sử dụng trong khung cảnh lịch sử thánh của người Israel.

Hai ADAM . . .

(Những vấn đề thần học . . .)

Trong một trang nổi tiếng của thư gởi giáo đoàn Rôma (chương 5), Thánh Phaolô đã đối chiếu song song hai “nguyên động năng” (moments “originaires”) mà trong đó hiện hữu của mọi người bị trưng giăng ra như giữa hai bờ: động năng mà do đó Sự Chết được nhân vật hoá đã khẳng định quyền thống trị của mình trên loài người, và động năng mà nhờ đó Sự Sống đã được ban cho con người tràn đầy dư dật. Mục đích của trang sách này không phải là đưa ra một giáo lý mới về Adam và vai trò

²⁸ Tham khảo P. GRELOT. “De la mort à la vie éternelle”. *Cerf*. 1971, trang 194 tt và 208 - 212.

của Adam trong lịch sử mà là nhằm mục đích làm nổi bật lên vai trò của Đức KITÔ như là “Adam-mới”. Adam chỉ được đưa ra như một cái “nền” để làm nổi rõ hơn bức tranh Đức KITÔ, Đấng cứu độ chúng ta. Trong khai triển trước đó, Phaolô đã nhắc nhở rằng cái chết của Đức KITÔ đã chứng tỏ một cách rõ ràng tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta: trong khi chúng ta vẫn còn ở trong tình trạng thù nghịch, Thiên Chúa đã giải hoà chúng ta lại với Ngài bằng cái chết của chính Con của Ngài. Vì thế, Phaolô tiếp tục:

12. Vì thế, cũng như chỉ vì một người, mà tội lỗi đã đột nhập trần gian, và vì Tội, thì Sự Chết nữa; và như vậy Sự Chết đã lan qua hết mọi người, một khi mọi người đều đã phạm tội.
13. Vì chung (từ đầu) cho đến Lê Luật, tội đã có trong thế gian, tội không được quy phạm khi không có Lê luật.
14. Ấy thế mà Sự chết đã ngự trị từ Adam cho đến Môisê, trên cả những kẻ không phạm tội bằng cách vi phạm giống như Adam, phản ánh của Đấng sẽ đến!
15. Nhưng không phải sa ngã thế nào, ơn huệ cũng vậy! Vì nếu bởi sự sa ngã của một người, nhiều người đã chết, thì còn đầy tràn hơn biết bao trên nhiều người, ơn của Thiên Chúa, lộc trong ơn của một người, Đức GIÊSU KITÔ!
16. Và ơn lộc không như (hoạ gây nên) bởi một người đã phạm tội: phán xử về chỉ một tội đã đạt tới án phạt, nhưng ơn huệ, sau bao nhiêu

là tội lỗi, vẫn đạt tới được một sự công chính hoá.

17. Vì nếu bởi sự sa ngã của một người, sự Chết đã ngự trị vì có một người ấy, thì còn hơn biết bao những kẻ được lĩnh ơn và lộc dư dật của đức công chính sẽ ngự trị trong sự sống vì có một người là Đức GIÊSU KITÔ.
18. Ấy vậy, như sự sa ngã của một người đã thành án phạt cho hết thảy mọi người, cũng vậy, công đức của một người đã thành giải án tuyên công (đem lại) sự sống cho tất cả mọi người.
19. Vì như do sự bất tuân của một người, nhiều người đã bị liệt hàng tội nhân, cũng vậy, vì sự vâng phục của một người, nhiều người sẽ được liệt hàng công chính.
20. Luật đã xen vào để sa ngã gia tăng. Nhưng ở nơi tội lỗi đã gia tăng thì nơi ấy ân sủng gia tăng gấp bội:
21. Như vậy là cũng như tội đã ngự trị bằng sự Chết, thì ân sủng cũng ngự trị nhờ sự công chính mục đích vì sự sống đời đời nhờ Đức GIÊSU KITÔ, Chúa chúng ta.

(Trích theo bản dịch của Linh mục Nguyễn Thế Thuấn, có thay đổi và chỉnh lý một vài chỗ, ctnđ)

Toàn bộ chú ý đều tập trung vào chỉ một Đức GIÊSU KITÔ, Đấng mà nhờ Ngài, ân sủng, sự công chính hoá, lộc trời, sự sống đã đến cho tập thể đông đảo nhân loại, ngay từ trong một hoàn cảnh mất mát đau thương. Được đặt song song, cực bên kia của tấn kịch chỉ được

nhắc lại với một vài nét sơ lược từ câu truyện của sách Sáng Thế: Eva biến mất khỏi bức tranh, và không gì còn lại ngoài hình ảnh của một sự vi phạm kéo theo sự xâm nhập của Tội lỗi và sự Chết vào sân khấu thế giới. Tội “gốc” (péché “originnaire”) cùng với bối cảnh vi phạm cụ thể của nó vẫn bị đặt trong vòng huyền nhiệm của nó: để gọi lên điều đó, một chút hình ảnh của sách Sáng Thế đã đủ. Nhưng Đức KITÔ, nhờ sự vâng phục của Ngài, đã chuộc lại, ngay trong một lần, toàn bộ tội lỗi của con người và trả lại cho sự sống dòng giống mà trong đó chính Ngài đã sinh ra.

III

CÂU TRUYỆN TRUYỀN KỶ về LỤT ĐẠI HỒNG THỦY ...

Sáng Thế 6, 1 – 9, 17

Câu chuyện lự đại hồng thủy của người Assyria:

Trong anh hùng ca Gilgamesh, câu chuyện về lự hồng thủy chỉ đóng vai trò thứ yếu. Cuộc “tìm kiếm sự sống” dẫn vị anh hùng đến với Outa-Napishtim, tổ tiên của ngài đã được trở nên vị thần, và vị thần này kể lại cho Gilgamesh tai họa mà ngài đã vượt qua được và sống sót (XI, 1 - 95). Câu chuyện tiểu sử tự thuật này mô phỏng theo câu chuyện cổ hơn mà người ta hiện có những mảnh vụn trong tiếng Sumer (lịch sử của Ziousoudra) và bằng tiếng Akkad (anh hùng ca Atra-Hasis, biệt danh là Outa-Napishtim trong anh hùng ca Gilgamesh). Đây là vài đoạn đặc trưng. Để bắt đầu, thần Éa gián tiếp tiết lộ cho người được ngài bảo hộ ý đồ của các thần:

*“Hàng rào lau sậy, hàng rào lau sậy! Tường vách!
Tường vách!*

*Hàng rào lau sậy, hãy lắng nghe! Tường vách, hãy
rán mà hiểu!*

*Hỡi con người của Shourouppak, con trai của Oubar-
Toutou,*

hãy triệt hạ nhà người, hãy đóng một con tàu!

Hãy để lại tài sản của người, hãy tìm sự sống!

*Hãy khinh thường kho báu và hãy giữ gìn hơi thở
sao cho còn sống!*

Hãy đưa lên tàu đó tất cả mọi loài sinh vật!

*Phải đo kích thước chiếc tàu mà chính người sẽ
đóng đó:*

*làm sao để chiều dài và chiều rộng của nó bằng
nhau,*

và người sẽ che nó bằng một mái che như Apou!”

(V, 21 - 31)

Outa-Napishtim đóng xong chiếc tàu mất 7 ngày: đó là một cái tháp 7 tầng, được trám bằng nhựa lịch thanh (bitume) và dầu hắc ín (asphalte) mà hai cặp tàu chìm sâu dưới nước đến 2/3.

Outa-Napishtim đưa lên tàu gia đình của mình và gia đình bên vợ, của cái lương thực dự trữ và những tiêu bản của tất cả mọi loài động vật. Khi thấy dấu hiệu được thần Shamash (:mặt trời) loan báo, vị anh hùng vào trong tàu và đóng cửa lại (tk St. 7, 16b).

*“Khi chú tiểu đồng ngày xuất hiện,
và này từ chân trời ùn lên một đám mây đen.
Ở bên trong, thần Adad đỏ mặt.
Thần Soullat và thần Hanish đi trước,
có núi non và bình nguyên đi trước làm tiền hô.
Thần Nergal giật bung ra những cửa ngăn máng
nước (của trời).
Thần Ninourta tiến lên trước nhỏ tung lên những vật
cản đường.
Các thần Announaki vung lên cao những bó đuốc,
từ những ngọn lửa bùng cháy của mình, các ngài
thieu đốt trái đất.
Khí sắc âm đạm của thần Adad tràn qua bầu trời,
biến thành bóng tối tất cả những gì có màu sáng . . .
Trong nguyên một ngày, bão tố số lòng;
tung hoành lông lộn, thúc riết lụt lội ngập tràn:
mưa lụt, như trong cơn ẩu đả, giáng tui bụi xuống con
người.
Người ta không còn nhận ra nhau được nữa,
và từ trên trời nhìn xuống, cũng chẳng còn phân biệt
ra được người ta.
Các thần kinh khiếp hãi hùng trước trận lụt,*

*chạy trốn, leo lên đến tận tầng trời của thần Anou;
ngồi chồm hồm như những con chó, các thần ngủ
đầy ở bên ngoài.*

*Thần Ishtar hét lên như một người đàn bà đang làm
việc,*

Đức Bà của các tầng trời lớn tiếng gào to:

*“Chớ chi trở thành bùn nhão cái ngày mà ta nói về
sự dữ trong hội nghị các thần!” (các câu 96 -120).*

Đến ngày thứ bảy,

*trận bão táp gây ra nạn lụt ngã xuống, ngay giữa
chiến trường*

mà nó đã lợi dụng như một đạo quân:

Biển lặng, gió yên, trận lụt ngừng.

*Tôi mở một cửa sổ trên vòm mái tàu và ánh sáng lùa
vào mặt tôi.*

Tôi nhìn thời gian: đó là cả sự im lặng,

và toàn thể nhân loại đã hoá thành bùn;

bình nguyên ẩm ướt trải rộng ra như một mái nhà.

*Tôi cho tàu ghé sát bờ, và, vẫn ngồi tôi bắt đầu
khóc;*

*dọc sống mũi tôi, nước mắt tôi giàn giụa chảy thành
giòng”.*

(Các câu 128 - 138).

*Con tàu dừng lại trên ngọn núi Nisir. Outa-
Napishtim chờ đợi 7 ngày trước khi đưa ra sáng
kiến:*

“Đến ngày thứ bảy,

tôi bắt ra một con chim bồ câu và thả nó ra:

con bồ câu bay đi rồi trở lại;

*vì không tìm ra chỗ đậu, nó bay thêm nửa vòng (để
trở lại, ctnđ).*

Tôi bắt ra một con chim én và thả nó ra;

*con én bay đi rồi trở lại;
Vì không tìm ra chỗ đậu, nó bay thêm nửa vòng (để
trở lại, ctnd),
Tôi bắt ra một con quạ và thả nó ra:
con quạ bay đi và thấy nước đã rút cạn;
Nó ăn môi, bay là là, kêu quang quác và không bay
nửa vòng (để trở về, ctnd).
Tôi thả ra bốn phương trời, dâng một lễ cúng tế.
Tôi sửa soạn một lễ vật trên đỉnh núi;
Tôi sắp đặt hai loại bình cúng tế,
mà dưới đáy bình tôi đổ vào dầu thạch xương
(acore), dầu bách hương (cèdre) và dầu đào kim
nhuông (myrte).
Các thần người thấy mùi,
các thần người thấy mùi ưng ý;
Như bầy ruồi, các thần bu quanh người dâng lễ vật”
(Các câu 146 - 162)*

Ở phần cuối của lịch sử đó, thần Enlil lên tàu, cất nhắc Outa-Napishtim và bà vợ của ngài đưa họ lên Thiên đàng (xem bản văn ở trang 94).

CÂU TRUYỆN VỀ LỤT HỒNG THỦY CỦA KINH THÁNH.

Hai truyền thống.

Trong lịch sử thánh theo truyền thống tư tế, sự ăn ý giữa sợi dây chuyền phổ hệ 10 tổ phụ và câu chuyện về trận lụt hồng thủy diễn ra một cách tự nhiên, vì nhân vật cuối cùng của bản danh sách này, Noé là vị anh hùng của trận lụt (6, 9 tiếp tục 5, 32). Ngược lại, sử gia yaviste, về điểm này

tỏ ra độc lập hơn đối với những hình mẫu của người Mêsôpôtamia, cơ sở của nhận xét này là vì tác giả này đã không thiết lập được sự nối kết trực tiếp giữa hai điểm trên mặc dù vẫn hé cho người ta thấy việc con người trở nên đông đảo trên mặt đất (6,1). Tác giả yaviste thể vào chỗ này đã đưa vào câu truyện truyền kỳ về những người khổng lồ, được sinh ra do sự phối hợp giữa những con gái của loài người và những thiên thần bị phế truất (“những con trai của Thiên Chúa”), mà truyện truyền kỳ của người Do Thái về sau sẽ trình bày như là những người sáng lập ra ma thuật, bói toán và tín ngưỡng sùng bái ngẫu tượng (sách Hénôch, sách về những lễ toàn xá của người Do Thái, sách về những người khổng lồ được tìm thấy ở Qumrân). Câu truyện này chắc chắn là phỏng theo một huyền thoại cổ phương Đông, đã bị bùng ra khỏi môi trường nguyên thủy của nó. Một mặt, nó được dùng để giải thích sự hiện hữu của những cư dân hoang đường mà người ta nói là có vóc dáng khổng lồ và người ta gán cho họ những cự thạch bi (mégalithes) hoặc những mộ thạch (dolmens) mà người ta thường gặp thấy trong vùng Yordan (tk Ds 13, 32 - 33; Tl 2, 10 - 11; 3, 11); đằng khác, câu truyện này nhằm xen vào sắc lệnh của Thiên Chúa quy định tuổi đời của con người là 120 năm (tk cái chết của Môisê trong Tl 34, 7); nhưng tuổi thọ của các tổ phụ thường vượt quá con số này một cách bất ngờ, con số mà chỉ có nguồn yaviste cung cấp.

Câu truyện Kinh Thánh về trận lụt đại hồng thủy có mặt trong cả hai truyền thống **J** (Yaviste) và **P** (tư tế), được đan chéo chặt chẽ với nhau một cách khít khao. Từ cả hai phía đều có sự lệ thuộc vào câu truyện truyền kỳ của người Mêsôpôtamia tận trong những chi tiết vụn vặt. Câu truyện này tồn tại trong nhiều xuất bản: một bản

tiếng Sumer (mà Bérose, sử gia Hylap vào thế kỷ IV đã biết được) (1), một bằng tiếng Babylon-cổ, một bằng tiếng Assyria xuất phát từ thư viện Assurbanipal, đây là chưa kể những xuất bản bằng tiếng Hittite và Hourrite. Những khác biệt giữa hai truyện yaviste và tư tế có thể phát xuất, hoặc từ một sự bất đồng giữa việc sử dụng các nguồn, hoặc do những quan tâm giáo lý đã tác động lên việc tái tạo văn chương.

Nhìn toàn cục, nói chung, câu truyện từ cả hai phía, đều có cùng những vị tướng (phases) như nhau. Có lẽ trong câu truyện yaviste có vài thêm thắt không đáng kể (trong 6, 7; 7, 3. 6 - 8. 23), những dấu vết của sự rập nối và nhất là một chi tiết bị bỏ qua đáng lưu ý: người ta không đi lại việc Noé đóng tàu (giữa 6, 8 và 7, 1. Bản văn nguyên thủy chắc hẳn là quá giống với bản văn của câu truyện tư tế đến nỗi người kể truyện cuối cùng chỉ còn có việc sử dụng lại nó thôi).

Để tiện bề đối chiếu so sánh hai câu truyện này với nhau, chúng tôi ghi lại dưới đây thành ra hai cột song song.

1. VÀO ĐỀ: nguyên nhân lụt hồng thủy và sắc lệnh của Thiên Chúa (St 6, 5 - 13)

<i>Yaviste (6, 5 - 8)</i> <i>5/ Giavê thấy rằng sự độc ác của con người đã lớn lao trên trái đất và tư tưởng mà nó nặn ra từ lòng nó chẳng có gì hơn là sự dữ tất cả mọi ngày. 6/ Giavê hối hận</i>	<i>Tư Tế (6, 9 - 13)</i> <i>9/ Đây là tiểu sử của Noé. Noé là người đức nghĩa và vịn toàn giữa những người đồng thời. 10/ Noé hằng đi đúng rập theo Thiên Chúa. Và Noé sinh được 3 con</i>
---	--

<p>vì đã tạo ra con người trên trái đất và Ngài đau đớn trong lòng. 7/ Và Giavê phán: “Ta sẽ quét sạch khỏi mặt đất con người mà Ta đã tạo dựng nên, từ con người cho đến gia súc, loài bọ sát và chim chóc trên trời, vì Ta hối tiếc là đã tạo ra chúng. 8/ Nhưng Noé có được sủng ái trước mặt Thiên Chúa.</p>	<p>traí: Sem, Kham và Yaphet. 11/ Trái đất đã ra hư đốn trước Thiên Chúa, và trái đất đầy dẫy bạo lực áp bức. 12/ Thiên Chúa nhìn thấy trái đất và này trái đất đã ra hư đốn vì mọi xác phàm đã huỷ hoại đường lối của mình trên trái đất. 13/ Và Thiên Chúa phán với Noé: “Giờ Khánh tân của mọi xác phàm đã đến trước Nhan Ta, bởi vì do chúng mà trái đất đã đầy dẫy bạo lực áp bức, và này Ta sẽ huỷ diệt chúng cùng với trái đất . . .”</p>
--	--

Trong bản văn yaviste, đấng Thần linh luôn luôn được gọi là Giavê (khởi từ Enosh, người khai sáng tín ngưỡng thờ cúng này); còn trong bản văn tư tế, Ngài được gọi là Elohim (được dịch nghĩa là Thiên Chúa). Mỗi câu chuyện có lý luận riêng của nó và những biểu hiện đặc thù để chỉ tình trạng băng hoại phổ quát và sắc lệnh tận diệt. Nơi bản văn Yaviste, sắc lệnh này đi trước diễn từ Thiên Chúa nói với Noé; còn nơi sử gia tư tế, nó chỉ được loan báo ở phần đầu của cùng diễn từ ấy.

2. LỆNH ĐÓNG TÀU (St 6, 14 - 7, 5)

<p>Yaviste (7, 1 - 5) <i>1/ Và Giavê nói với Noé:</i></p> <p style="text-align: center;">(khuyết)</p> <p><i>“Hãy vào tàu, người và cả nhà người, vì Ta đã thấy người là người đức nghĩa trước nhan Ta nơi thế hệ này</i></p> <p><i>2/ Trong các thú vật thanh sạch, người hãy lấy ra 7 cặp, con đực và con cái của nó, và trong những con vật không thanh sạch, hai cặp con đực và con cái của nó;</i></p> <p><i>3/ Cũng vậy, các giống chim trời thanh sạch, 7 cặp, con đực và con mái</i></p>	<p>Tur Té (6, 14 - 22) <i>14/ “. . . Người hãy làm lấy một cái tàu bằng gỗ bách. Người sẽ ngăn nó ra thành những buồng và lấy nhựa lịch thanh trám cả trong lẫn ngoài.</i></p> <p><i>15/ Đây là cách thức mà người sẽ phải làm: tàu dài 300 xích, rộng 50 xích và cao 30 xích (2).</i></p> <p><i>16/ Người sẽ làm cho tàu một cái mui che và vòm mái bên trên cao một xích. Người sẽ trở cửa bên mạn tàu và sắp đặt nó thành những tầng: tầng dưới, tầng nhì và tầng thứ ba.</i></p> <p><i>17/ Phần Ta, này Ta sẽ giáng lụt hồng thủy trên trái đất để huỷ diệt tất cả mọi xác thịt có sinh khí dưới vòm trời. Tất cả mọi thứ trên trái đất đều chết</i></p> <p><i>18/ Ta, Ta sẽ lập giao ước của Ta với người. Người sẽ vào trong tàu,</i></p>
--	--

của nó, và những giống chim không thanh sạch, hai cặp, để bảo tồn sự sống cho các giống loài trên mặt đất. 4/ Vì còn 7 ngày nữa thôi, Ta sẽ làm cho mưa giáng xuống trên trái đất suốt 40 ngày và 40 đêm, và Ta sẽ xoá sạch khỏi mặt đất tất cả mọi thụ tạo mà Ta đã làm ra”. 5/ Noé đã thi hành mọi điều Giavê đã truyền.

người, con cái người, vợ người và những vợ của các con trai của người cùng với người. 19/ Trong tất cả các giống thú vật, mọi xác thịt, người sẽ đem vào tàu mỗi loại một cặp để bảo tồn sự sống của chúng cùng với người. 20/ Trong các loại chim chóc, tùy theo loại, trong các giống thú vật tùy theo loại và tất cả mọi loại bò sát của đất tùy theo loại, người phải mang theo cùng với người mỗi loại một đôi để chúng còn bảo tồn sự sống. 21/ Còn người, hãy tích trữ cho người tất cả những thức gì ăn được. Người sẽ thâu gom tích lũy nó lại bên người, và cái đó sẽ dùng làm thức ăn cho người và cho chúng. 22/ Noé thi hành mọi điều theo như Thiên Chúa đã truyền cho ông. Ông đã làm y như vậy.

Diễn từ của Thiên Chúa được khai triển song song trong cả hai câu truyện. Tuy nhiên, trong bản văn yaviste, có hai điểm bị bỏ sót: mô tả con tàu phải đóng và lệnh tháo gom những thức dự trữ. Có khả năng vì ở chỗ này cả hai truyện yaviste và tư tế rất giống nhau: một việc lặp lại vì thế có lẽ quá dễ nhận ra. Nhưng về con số những cặp động vật cần phải đưa vào tàu thì có sự khác biệt giữa hai câu truyện. Trong câu truyện tư tế, con tàu được thiết kế theo mô hình một cung thánh có ba tầng, như đền thờ của Salomon. Trong anh hùng ca Atra-Hasis, đây cũng là một cung thánh, có hình vuông (III, 1, 25 - 31). Trong bản dịch tiếng Assyria cổ điển, đây là một ziggourat có 7 tầng (Gilgamesh, XI, 56 - 66). Vì thế, ở đây, không phải người ta chỉ nguyên có được một mô hình mẫu – tàu bè đi trên đường thủy thời cổ mà thôi, mà còn hơn thế nữa: con người chỉ có thể tìm gặp được sự cứu độ của mình trong một chiếc “tàu” (“arche”) được kiến thiết theo mô hình linh thánh mà theo mẫu đó các đền thờ sẽ được xây dựng!

X X
X

3. VÀO TÀU (7, 6 - 17)

Yaviste (7, 7 - 9; 16b - 17b):

7/ Noé vào tàu trước khi nước lụt tràn đến, cũng như các con trai của ông, vợ ông và những bà vợ các con trai ông cùng với ông. 8/ Và những thú vật thanh sạch và những thú vật không thanh sạch, chim chóc và tất cả những gì bò sát trên đất, đều vào tàu với Noé, theo đúng như Thiên Chúa đã truyền cho Noé. 10/ Sau 7 ngày, nước lụt hồng thủy đã tràn trên mặt đất. (...). 12/ Và mưa đổ xuống trái đất ròng rã 40 ngày và 40 đêm (...).

16b/ Giavê đóng cửa lại đàng sau ông; 17a/ Và đã xây đến lụt hồng thủy trong 40 ngày trên trái đất.

Tur té (7, 6 - 11; 13 - 16a):

6/ Noé chẵn 600 tuổi khi lụt hồng thủy xảy ra trên trái đất (. . .). 11/ Năm 600 đời Noé, tháng 2 ngày 17 trong tháng, trong ngày đó, tất cả các nguồn nước của Vực thăm vĩ đại chảy nhập vào các cửa cống tò vò trên trời được mở toang (...). 13/ Cùng trong ngày đó, Noé vào tàu cũng như Sem, Kham và Yaphet, các con trai của Noé, vợ của noé và ba bà vợ của các con trai ông cùng với họ. 14/ Cùng tất cả mọi thú vật theo loài của chúng, mọi súc vật theo loài của chúng, mọi giống bò sát bò trên đất theo loài của chúng và mọi giống chim chóc theo loại của chúng, mọi giống gia cầm và tất cả những gì có cánh. 15/ Chúng đến với Noé mà vào tàu, từng đôi một,

	<p><i>thuộc mọi xác thịt có sinh khí. 16a/ Chúng đi vào, một con đực và một con cái thuộc mọi loài xác thịt, theo như điều Thiên Chúa đã truyền cho Noé.</i></p>
--	--

Câu truyện tư tế đưa vào một thời gian biểu có vẻ sành sỏi thậm định thời gian kéo dài của trận lụt đại hồng thủy là 1 năm và 10 ngày. Ngược lại, nơi câu truyện Yaviste, trận lụt bắt đầu sau 7 ngày (như trong những truyện của người Akkad) và kéo dài 40 ngày, con số được biến thành trong tập quán tôn giáo của Israel. Màn kịch vào tàu thì giống như những màn kịch của những anh hùng ca Atra-Hasis (III, 2, 32 - 37) và Gilgamesh (XI, 83 - 85).

4. THẢM HOẠ (7, 17B - 24):

<p>Yaviste (7, 17b; 22 - 23) <i>17b/ Mực nước gia tăng và nâng tàu lên, và tàu đã được nâng cao khỏi mặt đất (...).</i> <i>22/ Tất cả những gì có hơi thở nơi các lỗ mũi, trong số tất cả những gì sống trên cạn đều chết hết. 23/ Giavê đã xoá sạch tất cả mọi thụ tạo ở trên mặt đất, từ con người cho đến súc vật, loài bò sát và chim trời. Chúng đã bị xoá sạch khỏi trái đất. Chỉ còn lại Noé và những ai cùng với ông ta ở trong tàu.</i></p>	<p>Tur tét (7, 18 - 21; 24): <i>18/ Mực nước lớn lên và gia tăng nhiều trên trái đất, và tàu trôi trên mặt nước. 19/ Mực nước ngày càng lớn lên băng tràn trên trái đất và phủ lụt tất cả mọi ngọn núi cao tồn tại dưới gầm trời. 20/ Nước đã dâng cao 15 xích, và lại tiếp tục phủ lụt núi non. 21/ Lúc bấy giờ, mọi loài xác thịt động đậy trên trái đất đều chết sạch: chim chóc, súc vật, thú vật, tất cả mọi loài bò sát bò trên đất, và cũng như tất cả mọi người (...). 24/ Và nước dâng cao ngập tràn trái đất trong vòng 150 ngày.</i></p>
---	--

Trong những câu truyện của người Sumer và người Akkad, thảm hoạ diễn ra kéo dài 7 ngày và 7 đêm. Tác giả yaviste đã nới rộng khoảng thời gian thành 40 ngày; sử gia tur tét nâng nó lên thành 150 ngày, tức 5 tháng tính mỗi tháng có 30 ngày (khá quen biết trong lịch theo hệ mặt trời của tác giả này). Chi tiết các ngọn núi lại bị phủ lụt chuẩn bị cho việc cập bờ sau cùng của con tàu, nơi tác giả tur tét, cũng như trong những câu truyện của người Mê-sô-pô-tamia. Nhưng việc hoàn toàn bỏ qua những chi tiết huyền thoại làm mất đi một chút màu sắc nơi hình thức thi ca: người ta không còn thấy gì nữa việc các thần, kinh hãi

vì mực nước dâng cao, chạy trốn lên tầng trời cao nhất
(Gilgamesh XI, 113 - 126).

X X
X

5. CHẤM DỨT NẠN LỤT (8, 1 - 13)

<p>Yaviste (8, 2b - 3a; 6, 12):</p> <p>2b/ Trời đã tạnh mưa.</p> <p>3a/ Và nước đã rút dần dần khỏi trái đất (. . .)</p> <p>6/ Sau 40 ngày, Noé mở cửa sổ tàu mà ông đã trở. 7/ Ông sai con qua đi: con qua bay ra lượn đi lượn lại cho đến khi nước đã cạn ráo trên đất.</p> <p>8/ Rồi, từ nơi chỗ mình đang trú ông sai con bò câu đi để xem xem nước đã rút bớt khỏi mặt đất chưa. 9/ Con bò câu không tìm ra đâu chỗ đậu chân, và nó lại bay trở về với ông trong tàu, vì nước vẫn còn tràn lan trên khắp mặt đất. Ông đưa tay ra, đón lấy nó, và đem vào với mình trong tàu. 10/ Ông còn đợi thêm 7 ngày nữa và lại sai con bò câu ra khỏi</p>	<p>Tur tét (8,1-2a; 3b - 5; 13a):</p> <p>1/ Thiên Chúa nhớ đến Noé, nhớ đến tất cả những thú vật và tất cả những súc vật ở với Noé trong tàu. Thiên Chúa khiến một ngọn gió thổi vào trái đất, và mực nước ngưng lại. 2a/ Các nguồn của Vực thẳm và những cống tò vò của gầm trời được đóng kín lại (...). 3b/ Nước giảm dần sau 150 ngày; 4/ Đến tháng 7 ngày 17 trong tháng, con tàu dừng lại trên vùng núi Ararat. 5/ Nước cứ giảm dần cho đến tháng 10; và đến tháng 10, ngày thứ nhất trong tháng các đỉnh núi hiện ra (. . .).</p> <p>13a/ Năm 601, vào tháng đầu tiên, ngày thứ nhất trong tháng, nước đã khô cạn trên trái đất.</p>
--	--

<p>tàu. 11/ Con bò câu trở về lại với ông, lúc xế chiều và này nơi mở nó có ngậm một ngành ô liu còn tươi hoàn toàn. Nó biết như vậy là nước đã giảm trên mặt đất. 12/ Ông còn đợi thêm 7 ngày nữa và sai con bò câu đi, nhưng nó không trở về với ông nữa.</p>	
---	--

Thời gian biểu có vẻ thông thạo của câu truyện tư tế vẫn tiếp tục. Giữa lúc khởi đầu trận lụt cho đến lúc con tàu dừng lại trên vùng núi Ararat (Ourartou của những người Assyria), khoảng thời gian đúng y 5 tháng. Nhưng đỉnh chòm núi chỉ xuất hiện 70 ngày sau đó. Vì vậy là tàu dừng lại ngay hôm trước ngày sabát của tuần tiếp theo sau Lễ Lều, vào mùa thu (Lv 23, 34) và trái đất khô ráo vào ngày đầu năm mới. Màn thả chim thú vị, nơi tác giả yaviste tương đương đúng với câu truyện song song của người Assyria: con tàu phải trải qua 7 ngày để dừng lại trên đỉnh Nisir; lúc bấy giờ Outa-Napishtim liên tiếp thả một con bò câu, một con én rồi một con quạ. Nhưng ngành ô liu là một chi tiết độc đáo riêng của Kinh Thánh.

X X
X

6. RA KHỎI TÀU và ĐOẠN CUỐI (8, 14 - 19; 9, 1 - 7)

<p>Yaviste (8, 13b; 20 - 22) 13b/ Noé lật mái tàu để ngó thì này mặt đất đã khô cạn. (. . .)</p> <p>20/ Noé đã dựng một tế đàn dâng kính Giavê. Ông đã lấy trong số những thú vật thanh sạch và trong số tất cả mọi chim chóc thanh sạch, và làm thành một lễ thượng hiến dâng trên tế đàn.</p> <p>21/ Giavê đã ngửi thấy mùi hương làm giảm cơn thịnh nộ. Và Giavê tự nhủ trong lòng: “Ta sẽ không rửa độc đất đai nữa nguyên do chỉ vì vì ngay từ thuở xuân xanh</p>	<p>Tur té (8, 14 -19; 9, 1 - 7) 14/ Vào tháng thứ 2, ngày 27 trong tháng, trái đất đã khô cạn. 15/ Thiên Chúa phán bảo Noé rằng: 16/ “Hãy ra khỏi tàu, người, vợ người, con trai người và các bà vợ của các con trai người cùng với người. 17/ Tất cả mọi thú vật ở cùng với người, thuộc mọi loài xác thịt, chim chóc, súc vật cùng tất cả mọi loài bò sát bò trên mặt đất người cũng cho chúng ra cùng với người: để chúng tràn lan ra trên trái đất, sinh sôi nảy nở ra nhiều trên trái đất! 18/ Noé đã ra cũng như các con trai của ông, vợ ông và các vợ của các con trai ông cùng với ông. 19/ Tất cả mọi thú vật, chim chóc, loài bò sát bò trên mặt đất, theo con người, tông giống của chúng, đều ra khỏi</p>
---	---

ban đầu, công việc phát xuất từ tâm khảm con người là sự dữ, và Ta sẽ không đả phá chúng sinh sản nữa như Ta đã làm: 22/ Bao lâu trái đất còn tồn tại, vẫn còn gieo và gặt, khí lạnh và khí nóng, mùa hạ và mùa đông, ngày và đêm”.

tàu.

9, 1/ Và Thiên Chúa đã chúc lành cho Noé và các con trai ông và Ngài phán với họ: “Hãy sinh sôi nảy nở, hãy tăng nhiều lên và hãy đầy tràn trái đất! 2/ Tất cả mọi thú vật trên trái đất và tất cả mọi giống chim trời, tất cả mọi cái gì động đậy trên đất và tất cả mọi loài cá biển sẽ phải sợ hãi và kinh khiếp uy vũ của các người: chúng được trao phó trong tay các người. 3/ Tất cả mọi sinh vật động đậy sẽ được dùng làm của nuôi thân cho các người, cũng như nội cỏ xanh tươi: Ta lại giao nó trong tay các người. 4/ Các người chỉ không được ăn thịt mà còn mạng (principe vitae: âme) nó ở bên trong, tức là máu nó. 5/ Còn về máu của các người, Ta sẽ đòi tính sổ lại cho nó, như cho mạng của các người; Ta sẽ đòi tính sổ

	<p><i>lại cho mọi thú vật; Ta sẽ đòi tính sổ mạng người cho con người là anh em nó. 6/ Ai làm đổ máu người, máu của nó sẽ bị con người làm đổ ra, vì Thiên Chúa đã tạo nên con người theo hình ảnh của Thiên chúa. 7/ Về phần các người, hãy sinh sôi nảy nở, hãy nên nhiều trên trái đất và hãy thống trị nó”.</i></p>
--	---

Trong câu truyện yaviste, việc ra khỏi tàu được tiếp theo bởi việc dựng một tế đàn và việc dâng một hy lễ. Mùi hương thơm của lễ hy tế đã được ghi chú trong câu truyện của người Akkad (Atra-Hasis, III, 5, 34 tt; Gilgamesh XI, 156 - 162), nhưng tín ngưỡng độc thần kinh thánh cắt ngay những chi tiết chẳng xứng đáng để lộ cho người ta thấy các thần đánh hơi mùi hương hy lễ như những lũ ruồi. Trong câu truyện yaviste, đối tượng độc nhất của lời thề hứa của Thiên Chúa là tình trạng ổn định của trật tự vũ trụ là cái điều tiết các mùa và là cái mà mùa màng tùy thuộc vào, đó là điều cơ bản đối với một người dân quê vùng Palestina: con người có thể tin chắc vào tính thường tồn của những quy luật của thiên nhiên. Trong câu truyện tư tế, việc ra khỏi tàu xảy ra vào ngày thứ tư, ngày bắt đầu của thời gian, trong St 1 (việc sáng tạo các vì tinh tú). Điều lệnh mới cho thế giới lập lại giới răn nguyên thủy về việc sinh sôi nảy nở (9, 1; 1, 28). Lệnh truyền mới cho

phép ăn thịt các giống thú vật thanh sạch (9, 3), trong khi đó là điều bị cấm đoán từ thuở ban đầu (1, 29 - 30): điều đó giải thích nguồn gốc một khía cạnh rất cổ trong Lễ luật của người Israel cấm ăn thịt các con thú không thanh sạch (tk Lv 11). Tuy nhiên, việc uống máu là điều vẫn còn bị cấm đoán (9, 4) và việc “trả thù nợ máu” được quy định thành luật lệ, vì việc tôn trọng mạng sống con người được xây dựng trên phẩm giá con người được tạo nên theo hình ảnh của Thiên Chúa (9, 5 - 6).

7. GIAO ƯỚC THIÊN CHÚA BAN CHO NOÉ (9, 8 - 17)

<p><i>Yaviste</i></p>	<p><i>Tur Tê (9, 8 - 17)</i></p> <p>8/ Và Thiên Chúa phán bảo Noé và các con trai ông cùng với ông rằng: 9/ “Phần ta, này Ta thiết lập giao ước của Ta với các người và với dòng giống đến sau các người 10/ và với mọi sinh vật đang ở cùng các người, chim chóc, súc vật và các thú vật trái đất đang ở với các người, giữa tất cả những gì đi ra khỏi tàu và thuộc thành phần những thú vật của trái đất. 11/ Ta sẽ thiết lập giao ước của Ta với các người, và sẽ không có một xác thịt nào bị tiêu diệt bởi nước lụt nữa: sẽ không còn xảy ra lụt để tàn phá trái đất nữa.</p> <p>12/ Và Thiên Chúa phán: “Này là</p>
-----------------------	--

	<p>dấu giao ước Ta đặt giữa Ta và các người, và mọi sinh vật ở cùng các người, đời đời mãi mãi:</p> <p>13/ Ta đã đặt vòng móng cung của Ta trong mây và nó sẽ là một dấu chỉ giao ước giữa Ta và trái đất. 14/ Vì thế, mỗi khi Ta làm xuất hiện một đám mây bên trên trái đất và cái vòng móng cung của Ta xuất hiện trong mây, 15/ là Ta nhớ đến giao ước của Ta đang có giữa Ta và các người và mọi sinh vật trong mọi loài có xác thịt, và sẽ không còn chuyện nước gây ra nạn lụt nhằm tiêu diệt mọi xác thịt nữa. 16/ Cái móng cung sẽ ở trong mây và Ta sẽ thấy nó để nhớ lại giao ước vĩnh viễn giữa Thiên Chúa và mọi sinh vật trong mọi loài xác thịt đang tồn tại trên trái đất”. Và Thiên Chúa phán với Noé: “Đấy là dấu chỉ giao ước mà Ta đã thiết lập giữa Ta và mọi loài xác thịt ở trên mặt đất”.</p>
--	---

Bản văn không còn chỉ là một sự lặp lại nữa như vẫn thường xảy ra trong văn phong của sử gia tư tế. So với phần cuối câu truyện theo tác giả Yaviste, sự dân thân của Thiên Chúa mang một dáng dấp mới mẻ. Không còn nữa chỉ là vấn đề bảo đảm với con người sự thường tồn của TRẬT TỰ VŨ TRỤ mà đời sống của họ tùy thuộc vào. Trong một thế giới tự căn bản là tốt đẹp vì là công trình

sáng tạo của thiên Chúa nhưng đã bị tội lỗi của con người phá rối, Thiên Chúa khai mào một lịch sử mà trong đó lòng tốt thần linh của Ngài đối với con người sẽ được ghi dấu bằng **ÂN LỘC GIAO ƯỚC CỦA NGÀI** mà về phía Ngài đây là một ân lộc thuần túy nhưng không. Kèm theo giao ước đó có một luật lệ: đó là những cấm chỉ được loan báo trên đó một chút. Nhưng, không vì thế mà nó kém đi tính chất, từ trong yếu tính vẫn là **MỘT LỜI HỨA**. Dấu hiệu của nó được viết vào trong chính vũ trụ: đó là cầu vồng, hiện tượng diễn tả như là một “nụ cười” của Thiên Chúa sau cơn giông tố biểu tượng cơn giận dữ của Ngài.

Nơi sử gia tư tế, đề tài giao ước sẽ làm cho lịch sử thánh đi theo một tiết điệu nhịp nhàng: giao ước Noé (Kn 9), giao ước Abraham (Kn 17), trong khi chờ đợi giao ước núi Sinai trong đó sự hiện diện của Thiên Chúa giữa loài người sẽ được ghi dấu bởi việc xây dựng cung thánh và đặt nền móng cho chức tư tế. Đoạn kết thúc là đoạn triển khai dữ kiện nguyên thủy của lịch sử yaviste, dĩ nhiên không có một tương đương nào trong những bản văn của người Mêsôpôtamia: nó là cái liên quan trực tiếp khái niệm của Kinh Thánh về lịch sử thánh.

TÂM VÓC TÔN GIÁO CỦA CÂU TRUYỆN KINH THÁNH.

Người ta không nên có tham vọng sẽ tìm ra được, trong câu chuyện kinh thánh, dưới cả hai hình thái của nó, những chỉ dẫn lịch sử nhiều hơn so với điều người ta vẫn thấy trong câu chuyện truyền kỳ của người Mêsôpôtamia, nguồn gợn hứng của nó. Tất cả những cuộc thám hiểm trong vùng núi Armênia để tìm kiếm con tàu Noé đều là “những trò phỉnh gạt” của ngành khảo cổ học, nhằm quảng cáo rùm beng trên báo chí mà thôi.

Toàn bộ giá trị của câu truyện phát xuất từ NHỮNG KHÁC BIỆT mà người ta có thể nêu rõ ra được giữa câu truyện kinh thánh và những câu truyện của người mêsôpôtamia. Trong những truyện của người Mêsôpôtamia, nạn lụt xảy đến do một sắc lệnh của các thần mà chỉ có anh hùng ca Atra-Hasis chỉ rõ ra nguyên động lực của nó: con người phục dịch các thần qua những hy tế của mình, nhưng những tiếng trống nghi lễ ồn ào cuối cùng đã làm các ngài điên tiết. Là mô tả tâm thường về những vị thần vũ trụ, bực mình vì một nhân loại mà các vị thần này khinh bỉ! Trong truyện của người Assyria, thần enlil, hơn nữa, cáu tiết vì thấy con tàu của một con người độc nhất còn sống sót (XI, 170 tt). Người này sở dĩ còn được cứu sống là nhờ sự bảo hộ cá nhân của vị thần của mình, thần Éa, vị thần đã dám vi phạm những bí mật của các thần, tiết lộ ra trước một hàng đậu lau lách (xem bản văn, trang 100). Đó là một thứ lịch sử tăm tối làm nổi rõ lên tính cách thất thường và đam mê cuồng vọng của các vị thần vẫn luôn luôn đấu tranh giành giật ở trong nội bộ với nhau.

Trong Kinh Thánh, ký ức về cái tai họa xảy ra trong một quá khứ xa xôi này trở thành HÌNH MẪU BẢN ÁN CỦA THIÊN CHÚA TRÊN LOÀI NGƯỜI PHẠM TỘI. Và điều đó chỉ rõ rằng con người là một thực thể chịu trách nhiệm. Ý nghĩa của nó vì thế có khuynh hướng trở thành một điển hình hoá tổng quát: tất cả mọi tai họa mà con người phải chống chọi với trong cuộc đời của mình với một thiên nhiên thù nghịch, một cách tiềm năng đều mang cùng một ý nghĩa (tk Tl 28, 16 - 29). Lịch sử nhân loại bị đè nặng dưới bản án của Thiên Chúa, lý do vì “tội lỗi của thế gian” (St. 6, 5 - 11 ám chỉ cách rõ ràng). Thư gởi giáo hữu Rôma cũng sẽ chứng tỏ như thế, rằng

Con giận của Thiên Chúa “được mạc khải từ trời cao nhằm chống lại mọi thứ vô đạo và mọi thứ bất công của con người” (Rm 1, 18). Cái làm cho quân bình lại cái nhìn về sự vật này, đó là, trong Sáng Thế, trình bày cuối cùng về lời thề hứa của Thiên Chúa bảo đảm trật tự các mùa (8, 22) và giao ước kết thúc câu truyện nhằm mạc khải một bước lịch sử đi về ơn cứu độ (St 9). Trong thư gửi giáo hữu Rôma, đó sẽ là mạc khải sau cùng về Đức Công bằng của Thiên Chúa cứu độ con người trong Đức GIÊSU KITÔ (Rm 3, 21 - 26). Nhân loại, vì thế, không phải bị ném bỏ làm trò chơi cho một thứ Định mệnh mù quáng: mặc dù tội lỗi, lịch sử của con người vẫn là nơi biểu lộ đức từ ái của Thiên Chúa muốn cứu vớt nó. Giao ước mới sẽ là thời điểm sau cùng của lịch sử này (tk Ys 54, 9 - 10, đặt cơ sở trên câu truyện của sách Sáng Thế). Giải thích thần học về những thử thách của con người, nhằm đấu kết những thử thách này với Bản án của thiên Chúa, hơn nữa, không phải đã là tiếng nói cuối cùng của mạc khải. Cuối cùng, chính trong thập giá của Đức GIÊSU, Đấng Công chính duy nhất chống chọi với thử thách của cái chết mà ý nghĩa của những tai hoạ vẫn vùi dập chúng ta mới được hé lộ: cả những tai hoạ này cũng thế, trong Đức KITÔ, mang một giá trị cứu chuộc.

Lục đại hồng thủy: huyền thoại hay câu truyện truyền kỳ?

Trong ngôn ngữ Pháp hiện tại, các từ huyền thoại (mythe) và truyện truyền kỳ (légende) đều là những cái cạm bẫy, vì định nghĩa của chúng rất không chính xác. Trên đây, chúng tôi đã thử xác định nội dung của chúng (trang 11 - 12): trong khi *truyện truyền kỳ* dựa trên những hồi ức về quá khứ (đã được biến thái, được thêm bớt thêm,

được tập hợp lại), thì *huyền thoại* diễn dịch một kinh nghiệm phổ biến của loài người thành câu truyện.

Ở đây, khi nói về truyện *truyền kỳ* của người Mêsôpôtamia về lụt hồng thủy (được Kinh Thánh sử dụng lại), vì vậy, người ta nhằm gợi ý rằng có nhiều kinh nghiệm xảy ra ở địa phương đó đã được thu tóm lại vào trong một câu truyện điển hình, có lẽ đã được soạn thảo trong thiên niên kỷ thứ III. Giả thiết này có một cơ sở khảo cổ học: ở Our, Kish và trong những nơi khác có đào bới khảo di tích cổ trong vùng Mêsôpôtamia-Hạ, người ta đã tìm ra được những di tích của một nền văn minh tiên bộ sớm, bị vùi lấp bên dưới một tầng bùn đất sét dày. Nhưng các niên biểu của những di tầng khảo cổ này không đồng đều trong tất cả mọi nơi. Người ta hiểu một cách dễ dàng rằng trận lụt tràn ngập lụt gây ra biết bao tai hoạ, còn được óc tưởng tượng bình dân khuếch đại thêm lên, đã có thể là nguồn gốc ra đời của câu truyện truyền kỳ về một trận lụt đại hồng thủy ngập tràn khắp nơi. Từ những xứ sở Sumer và Akkad, câu truyện truyền kỳ đang bàn tới đã thiên di về phía Tây (trận lụt hồng thủy của người Hylạp được kể chi tiết trong Métamorphoses của Ovide)²⁹ và về phía Đông (trận lụt hồng thủy của người Ấn Độ, trong truyện Brâhmana mà vị anh hùng là Manou, con người đầu tiên)³⁰. Sau Ấn Độ, đề tài đã có thể dễ dàng vượt biển qua Indônêsia và đến mãi tận những hòn đảo trên biển Thái Bình Dương. Trong khung cảnh những nền văn minh đa thần này, câu truyện truyền kỳ đã nhuốm đậm màu sắc huyền thoại, giáng tai hoạ gây ra do những sự tranh chấp

²⁹ Xem P. GRIMAL. "Dictionnaire de la mythologie grecque et romaine". P.U.F., 1969, mục "Deucalion", trang 123.

³⁰ Xem L. RENDU. "Anthologie sanscrite". Payot. 1947, trang 28 tt.

giữa các thần hoặc do một sự ghen tuông của các thần đối với con người.

Nhưng, độc lập với những “*lich sử về các thần*” này, loại văn chương *huyền thoại* cũng có thể chuyển thể ra truyện *một kinh nghiệm phổ biến của loài người*, càng đập mạnh vào óc tưởng tượng nhiều hơn là việc chỉ nêu lên một kinh nghiệm cục bộ gây lo âu của thân phận con người. Bất hạnh rủi ro gây ra do những tai hoạ trong vũ trụ, từ cơn gió lốc và những nạn lụt (nguy hiểm thuỷ tai) đến những trận hoả sơn phun lửa (nguy cơ của lửa hay của động đất), giáng xuống trên con người một cách vô tội vạ và xem ra đáng lẽ đã huỷ diệt giống dòng của con người, là một kinh nghiệm thuộc loại này. Quả là chuyện thường tình, cả mẫu kinh nghiệm này cũng thế, nó cũng có mặt trong những huyền thoại mà điểm chung là *nguy cơ huỷ hoại* đang rập rình trên dòng giống loài người. Thế mà, đây là một sự kiện: các huyền thoại thuộc loại này tồn tại trong hầu như tất cả các truyền thống được các nhà nhân chủng học nghiên cứu, dưới những hình thức khi thì na ná như trận lụt hồng thuỷ của người Mêsôpôtamia, và khi thì khác với của vùng Mêsôpôtamia, Châu Phi được kể như là lục địa được ưu tiên nhất về điểm này³¹. Vì vậy, có nhiều khả năng, đằng sau *câu chuyện truyền kỳ ở địa phương vùng Mêsôpôtamia*, có cả một *đề tài huyền thoại còn phổ biến và cổ hơn nhiều*, trong đó con người thuộc nhiều nền văn minh khác biệt đã đúc kết kinh nghiệm của mình về cái ách đè nặng của những tai hoạ do thiên nhiên gây ra. Nạn lụt hồng thuỷ của người Mêsôpôtamia mà

³¹ Xem F. BERGE. “*Les légendes du déluge*”, trong M. GORCE - R. MORTIER. “*Histoire générale des religions*”. Tập 5, Quillet, 1952, trang 59 – 101.

Kinh Thánh sử dụng lại để gọi lại thời cổ xa xăm là một sự hiện đại hoá đặc biệt của đề tài huyền thoại đó. Còn về việc thần linh hoá vị Anh hùng trận lụt hồng thủy, nó đã được sử dụng lại, bị bóc đi lớp mặt nạ thần linh, trong câu truyện truyền kỳ kinh thánh về nhân vật Hénôch (xem bản văn trang 94 - 95).

Trong khi chấp nhận chiều kích *huyền thoại* nêu ở trong câu truyện, người ta cũng không vì thế làm giảm thiểu đi một chút gì giá trị của việc nó được sử dụng ở trong Kinh Thánh. Ngược hẳn lại, bởi vì đó là một nét *phổ biến* của kinh nghiệm của loài người lúc bấy giờ gặp được một ông bạn đồng tình là câu truyện diễn dịch cụ thể trong khung cảnh của St. 1 - 11: đó là sự đối đầu giữa con người và những quyền lực của vũ trụ được tháo xích. Kinh Thánh giải thích lại, theo cách hức của mình, đề tài huyền thoại đó, giải phóng nó khỏi mọi thứ huyền thoại đa thần. Trong lịch sử của nhân loại tội lỗi, đó là hình mẫu Bản án của Thiên Chúa. Nhưng, sự cứu thoát dành cho Noé chứng tỏ rằng mặc dù tội lỗi Thiên Chúa vẫn muốn lịch sử tiếp tục: sự cứu thoát đó tiên báo hình ảnh sự cứu thoát mà Đức KITÔ cuối cùng sẽ là tác giả (tk 1P 3, 19 - 22). Cũng như hơn một lần các Giáo phụ đã nhấn mạnh điều đó, Giáo hội là con tàu cứu độ trong đó con người tìm được chỗ để có thể thoát khỏi được số phận của giống dòng tội lỗi. Chiều kích huyền thoại càng được nhấn mạnh trong câu truyện nguyên thủy, nhờ tách rời ra được khỏi những cái ngẫu nhiên của loại truyện truyền kỳ riêng biệt ở vùng Mêsôpôtamia, thì tính chất điển hình của nó càng làm cho nó thích hợp hơn để diễn dịch nội dung “tượng trưng” mà thần học Kitô-giáo đã uỷ thác cho nó khởi từ Tân ước.

IV

TÌNH TRẠNG HIỆP NHẤT CỦA NHÂN LOẠI BỊ ĐỔ VỠ . . .

Sáng Thế 9, 18 – 11, 32

Trong những truyền thống của người Mêsôpôtamia, việc chấm dứt trận lụt đại hồng thủy đánh dấu một khởi đầu mới của lịch sử. Các danh sách các vua của người Sumer tự nhiên tập trung những truyền thống này trên những thành bang (cités-états) được xây dựng gần các cửa của các con sông Euphrate và Tigre. Mỗi một trong những thành bang này đều lấy làm trung tâm đền thờ của vị thần địa phương mà quyền bính của vị vua thành bang đó là nhận lãnh từ vị thần này. Nhưng, từ thiên niên kỷ thứ III, người Sumer ở vùng thấp đã có những tiếp xúc gần gũi với những người Akkad ở vùng cao, những cư dân có nguồn gốc Sêmit mà ngôn ngữ của họ có họ hàng với ngôn ngữ của người Hipri. Người ta biết rằng dưới con mắt của những người Israel, các tổ phụ, kể cả chính họ, có nguồn gốc ở miền Mêsô- pôtamia. Vì thế, không có gì đáng ngạc nhiên khi người ta nhận ra rằng, trong lịch sử kinh thánh, chính từ xứ sở này mà dòng giống loài người và nền văn minh được coi như tản ra trên khắp thế giới. Cũng như trước đây, ở đây, người ta sẽ lần lượt đọc bức tranh do sử gia yaviste cung cấp, bức tranh được thu nhỏ lại thành hai mảnh (St 9, 18 - 27 và 11, 1 - 9) và một vài mảnh vụn rải rác đó đây (St. 10, 8 - 9. 19. 25; 11, 30), tiếp đó đọc bức tranh của sử gia tư tế giải thích dài dòng việc định cư dân trên trái đất (10, 1 - 32) và đấu kết Noé với Abraham bằng một phổ hệ liên tục (11, 10 - 26).

VIỆC ĐỊNH CƯ DÂN TRÊN TRÁI ĐẤT và VIỆC LOÀI NGƯỜI BỊ PHÂN TÁN:

1. Các con trai của Noé:

Sử gia yaviste đã đặt nền móng nguồn gốc của nền văn minh trước khi nạn lụt xảy ra. Ông ta giả thiết

rằng nền văn minh đó vẫn tiếp tục về sau, trong dòng dõi của 3 con trai của Noé: Sem, Kham và Yaphet (9, 18 - 19).³²

Noé, khi xảy ra nạn lụt hồng thủy, đã trở thành người khai sáng ra việc giao thông trên đường thủy. Tiếp đó, ông trở thành người khai sáng một nền văn hoá mới: nền văn hoá nghề trồng nho (9, 20)³³. Điều đó tạo điều kiện ra đời một giai thoại đầy tính chất biểu tượng, từ nguyên thủy, đã đưa lên sân khấu Sem (ông tổ của những người Israel), Yaphet (ông tổ của những người Philitinh) và Canaan (danh tổ của những người Canaan, ở đây được thay thế bởi Kham, được tuyên bố là “cha đẻ” của vùng Canaan). Thế giới, vì thế, được giới hạn trong tầm lãnh thổ nơi mà những người Israel, thời của tác giả của câu chuyện, đang sống và thế giới đó cho phép định vị ba đoàn thể cư dân của “đất hứa” trong địa thế đặc biệt của họ theo ý đồ cứu độ: hai người con trai được chúc lành, một bị chúc dữ.

Việc người cha chúc lành cho con là một loại văn chương có tính quy ước mà người ta gặp thấy nhan nhản những thí dụ trong lịch sử các tổ phụ (St 27, 26 - 29; 48, 15 - 16. 20; 49). Vì là một lời có hiệu năng, lời chúc lành được xem như tất yếu sinh ra hiệu quả. Những người kể

³² Trong cái tên Yaphet, người ta gặp thấy tên Lapètos mà những người Hy Lạp coi như là con trai của Prométhée.

³³ Người ta nhớ lại rằng con tàu đã dừng lại trong vùng núi Ourartou (núi Arara trong Kinh Thánh). Thế mà, nền văn hoá nghề trồng nho đã thực sự phát triển trong phương Đông cổ, xuất phát từ một miền đất gần với vùng núi Ourartou nơi mà loại cây này mọc lên cách tự nhiên như loài hoang dã. Cái tên rượu, chung nơi những ngôn ngữ Sêmit và những ngôn ngữ Ấn-Âu của vùng Trung Đông (Hy Lạp, Albanie, Arménie, latin), có nguồn gốc ngôn ngữ của vùng Caucase hoặc Á Châu.

chuyện lịch sử thánh sử dụng nó như thế này: họ có trước mắt mình một hoàn cảnh đã có sẵn; họ làm nhớ lại trong quá khứ một lời chúc lành (hay một lời chúc dữ) giải thích hoàn cảnh hiện tại đó. Những quan hệ giữa Israel và dân Êđôm trong thời đại vương quyền như vậy là sẽ được gọi lại trong những lời của Isaac khi sắp lâm chung (Kn 27, 29. 39 tt). Cũng vậy, vào thời Đavít, những người Philitinh đã liên minh với Israel, trong khi những người Canaan trở thành một cư dân phải lụy phục. Tác giả yaviste giải thích lý do bằng cách đặt vào môi miệng của Noé 3 lời gọi lên những mối quan hệ đó: Sem (ông tổ của Israel) và Yaphet (ông tổ của Philitinh) được chúc lành, còn Kham (“cha đẻ” của vùng Canaan) bị chúc dữ và phải cúi mình lụy phục các anh em mình³⁴. Một lối giải thích phân biệt chủng tộc dựa trên bản văn này coi Kham như là tổ tiên của chủng tộc da đen hạ đẳng là một sự phi lý khôi hài: vì những người Canaan cũng trắng như những người Israel. Nhưng, những hậu quả của sự phi lý có thể trở thành trọng tội: chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi lại đã chẳng tìm kiếm một chút chứng cứ “tôn giáo” trong câu truyện này đó sao?

2. Loài người bị phân tán. 11, 1 - 9 :

Thế giới của câu truyện trước đây quả là khá chật hẹp. Giai thoại về tháp Babel (: Babylon) gắn liền với một vấn đề thật đáng quan tâm: vấn đề tình trạng *hiệp nhất của loài người bị phá vỡ*. Tại sao lại có tình trạng con người bị

³⁴ Nguyên nhân của việc chúc dữ này – việc Kham cười cợt sự hờ hang của cha mình – chắc chắn là có một liên hệ với sự đồng tính luyến ái mà luân lý kinh thánh vẫn thường trách cứ những người Canaan (tk lịch sử đô thị Sôđôma, St 19). Nhưng câu truyện chỉ đề cập vấn đề này cách nguơng ngừng và dè dặt.

phân tán thành các dân tộc, các quốc gia, các thứ ngôn ngữ (: văn hoá) thù nghịch lẫn nhau? Bức tranh về buổi khai nguyên (St 2) cho thấy rõ sự hiệp nhất nền tảng của giống dòng, liên đới trong ơn gọi trước khi trở thành liên đới trong số phận của giống dòng. Người kể chuyện chứng nhận rằng ở đây nói về một *sự hiệp nhất đã bị xé rách*, và ông ta tìm cách chọc thủng bức màn bí mật của sự xé rách này. Cũng như trong St 2 - 4, lối giải thích thần học của tác giả dựa trên cơ sở một “hình ảnh hoang đường” (image d’Epinal) mà người ta cần phải hiểu xem tầm vóc giá trị của nó.

Những tín ngưỡng thờ cúng của người vùng Mê-sô-pô-tamia thường đặt đền thờ của họ trên một cái tháp có nhiều tầng hay ziggourat. Tháp Babylon, dâng cúng vị thần quốc gia là Mardouk, mang cái tên là E-témen-An-Ki, “Đền thờ-nền móng-của-trời-và-của-đất” (xem ghi chú trang 132). Chính hình ảnh này, ở đây, được dùng lại nhằm giải thích dưới hình thức biểu tượng tín ngưỡng tôn thờ ngẫu tượng của người vùng Mê-sô-pô-tamia. Nền văn minh thành thị mà tín ngưỡng này gắn bó vào cũng trình bày như là một sự lấn át phạm thượng của thái độ kiêu căng thái quá của loài người (“một thành và một cái tháp mà đỉnh của nó chọc thủng các tầng trời”, 11, 4). Sử dụng cùng một lối nhân cách hoá như trong St 3, tác giả chỉ rõ Thiên Chúa tuyên bố Bản án của Ngài trên nền văn minh kiêu căng hợm hĩnh dám đứng lên chống lại Ngài (11, 5 - 7). Đó là tấn thảm kịch của chủ nghĩa nhân văn chống lại thần linh (humanisme anti-théiste), khai mào cho tấn thảm kịch của chủ nghĩa nhân văn vô thần (humanisme athée). Hậu quả gây ra do việc đánh mất vườn Địa đàng đối với tổ tiên giống dòng nhân loại ngày xưa như thế nào thì ngày nay hậu quả gây ra do việc tình trạng hiệp nhất của nhân

loại bị xé rách đối với xã hội tội lỗi cũng hoàn toàn giống như vậy. Tần tảo kịch Vườn Địa đàng và tháp Babel là hai biến cố “gốc” (originaires) trong lịch sử tội lỗi của thế giới, khác nhau nơi hình ảnh, liên kết với nhau qua thực tại, cái này nhắm vào cộng đồng lúa đôi (trật tự “tự nhiên”), cái kia nhắm vào cộng đồng chính trị (trật tự văn hoá). Như vậy, hai hình ảnh tăng sức cho nhau và hoàn bị cho nhau để vẽ ra những khía cạnh cốt yếu của tình trạng hiện thời của chúng ta.

Tháp Ziggourat thờ ngẫu tượng của Babylon không thể là nơi quy tụ con người: công khai tỏ ra ngạo mạn đối với Thiên Chúa, nó tất yếu là dấu chỉ của tình trạng phân rẽ của con người, như tác giả chúng tỏ điều đó qua việc chơi chữ từ Babel, được quy về một cách thiếu tự nhiên với từ gốc Babal, “trộn lẫn, làm xáo trộn” (11, 9). Sự hiệp nhất của các dân tộc, các quốc gia và các ngôn ngữ sẽ chỉ có thể thực hiện được xung quanh Thiên Chúa hằng sống, được tìm thấy lại và được công nhận mà thôi. Ys 2, 2 - 4 sẽ mô tả viễn tượng tái hoà giải toàn thể vũ trụ này dưới hình thức một cuộc hành hương của các dân tộc đi về đền thờ của Ngài: Giêrusalem sẽ là hình ảnh trái ngược của tháp Babel. Bởi vì, ý đồ cứu độ, vẫn hằng bàng bạc trong lịch sử nhân loại, vẫn mang trong mình, từ phía chân trời tương lai, niềm hy vọng sự hiệp nhất nhân loại sẽ được tái tạo lại hoàn toàn: “Ta, Ta sẽ đến quy tụ lại tất cả mọi quốc gia, và mọi ngôn ngữ; chúng sẽ đến và sẽ chiêm ngưỡng vinh quang của Ta” (Ys 66, 18). Việc khai sinh Giáo hội trong lòng lịch sử, ngày Hiện xuống, sẽ biến ý định này của Thiên Chúa thành hiện thực, tuy còn ở trong tình trạng

phôi thai (Cv 2, 1 - 11)³⁵, vì còn phải chờ đợi trong “thế giới sẽ đến” quy tụ chung quanh Chiên Con bị sát tế “cả một đoàn lũ đông đảo thuộc mọi quốc gia, chủng tộc, dân tộc và ngôn ngữ” (Kh 7, 9 - 12). Về tương lai, sử gia yaviste tự lấy làm mãn nguyện vì ở đây ông ta đã tạo ra được cái điểm khởi đầu.

Những khám phá khảo cổ học và tháp Babel

...

Tháp Babel (Babylon), tự bản thân nó, không phải là một sáng tạo do óc tưởng tượng. Nó có tương quan với Ziggourat (hay là tháp có nhiều tầng), thành phần của cái tổng thể những kiến trúc phụng tự trong đô thành Babylon³⁶. Tên của nó, E-témen-an-ki (ngôn ngữ Sumer có nghĩa là “đền thờ nền móng của trời và của đất”) tự nó biến nó thành trung tâm của thế giới. Nó được xây dựng trong một cái sân rộng hơi giống hình thang có kích thước khoảng 406m x 408m x 456m x 412m, mà các bức tường của nó có trở 12 cửa và nằm dọc theo nó có một con đường dùng để rước kiệu. Không xa đó, có đền thờ kính thần Mardouk gọi là Esagila (tiếng Sumer có nghĩa là “nhà có đầu ngẩng cao”). Đây là cái mà A. FARROT hình dung về đền đài này, dựa trên cơ sở những chỉ dẫn của các nhà

³⁵ Nhiều Giáo phụ, nếu không muốn nói cả chính Luca, đã đọc trong câu Truyện Hiên xuống như là một biến cố “chống Babel”. Babel, chính là biểu tượng sự hiệp nhất tôn thờ ngẫu tượng khép kín lại trong chính mình, một pháo đài (ghetto). Thiên Chúa khi phá hủy nó đi là nhằm ngăn cấm con người đừng tự khép kín mình lại, như vậy là Ngài buộc con người tự khai mở mình ra với cái toàn thể và đó chính là sự cứu rỗi của con người. Giáo hội của ngày Hiên xuống cũng chính là hình mẫu của một cộng đồng khai mở; không đồng nhất, mỗi người nói tiếng nói của mình, nhưng tất cả đều hiểu được nhau.

³⁶ Xem A. PARROT. “Ziggourats et tours de Babel”, Albin-Michel, 1949.

khảo cổ học, những tư liệu văn chương và những ziggourat khác còn được bảo tồn khá hơn:

“Từ những dữ kiện tương đối khá phong phú này, có thể rút ra được kết luận này là khối tháp, được xây dựng với những loại gạch chưa nung, được chống đỡ nhờ một hệ thống nâng làm bằng những loại gạch đã nung có bề dày 15cm. Nền đáy của nó rõ ràng là hình vuông, mỗi cạnh nhích hơn 91m một chút. Hình như chắc chắn là Ziggourat có 7 tầng, tầng trên cùng có một đền thờ nhỏ. Xác định phương tiện leo lên các tầng trên quả là một việc khá khó khăn (. . .). Một bậc thang thẳng góc với chính diện, dẫn lên hoặc tầng một, hoặc tầng hai, hoặc ngay cả lên đến tầng trên cùng; hai bậc thang hai bên hông, dừng lại ở tầng một, cho phép leo lên từng phần một. Phương tiện leo lên này được tiếp tục nhờ những lan can thang gác hoặc những bậc thang được gắn vào bên hông và leo từ tầng này lên tầng nọ (có lẽ đó là bậc thang vòng của Hérodote). Điện thờ trên cao nhất, theo những bản chữ khắc của Nabuchodonosor, được trang hoàng bằng những loại gạch tráng men màu xanh lơ. Chiều cao toàn thể không thể xác định được cách chính xác. Tuy nhiên, hình như có lẽ nó phải cao đến 90m và có khi còn cao hơn thế nữa. Người ta hiểu được cách dễ dàng ấn tượng mà khách thăm và khách hành hương có thể cảm nhận được, họ không những cảm thấy hưng phấn vì một vài bản chữ khắc có tính cách đại ngôn, mà còn cháu choáng ngợp trước cái công trình kiến trúc thẳng đứng này, tượng trưng cho sức mạnh của các vị vua và sự táo bạo của những nhà kiến trúc”.³⁷

³⁷ A. PARROT. “*Babylon et l’Ancien Testament*”. Những tập vở về khảo cổ học kinh thánh, Số S. Delachaux et Niestlé, 1956, trang 32 - 35.

Đây là hai thí dụ các bản chữ khắc được A. PARROT trích dẫn:

Của Nabopolassar (625 - 605):

“Thần Mardouk, vị Chúa tể, đã truyền lệnh cho Ta về chuyện tháp Etémenanki, ngôi tháp có nhiều tầng ở Babylon mà trước thời đại của Ta đã biến thành hư hỏng và đã đổ nát thành cảnh hoang tàn, là phải làm cho kiên cố nền móng của nó sâu xuống dưới lòng của thế giới âm ty, và đỉnh tháp, phải làm sao cho nó cao giống vòm trời,”

Của Nabuchodonosor (605 - 562):

“Ta bắt buộc tất cả mọi dân tộc ở nhiều quốc gia phải bắt tay vào công trình xây dựng tháp Etémenanki . . . Ta thiết lập nơi ngai ngự cao vòi vọi trên đỉnh của nó dâng hiến thần Mardouk, Chúa tể của Ta . . . Về tháp Etémenanki, Ta đã làm cho tầng đỉnh chóp của nó nổi bật lên với những viên gạch đã nung có tráng men màu xanh lơ sáng loáng.”

Người ta cần ghi nhớ rằng câu truyện yaviste về tháp Babel được soạn thảo ra trước những bản chữ khắc này ít ra là 3 thế kỷ. Trong khoảng thời gian giữa đó, vào thế kỷ thứ VII, tháp đã bị những đạo quân người Assyria phá tan tành.

TỪ NOÉ ĐẾN ABRAHAM:

Có khả năng trong lịch sử thánh yaviste có đề cập tới sự phân hoá thành các dân tộc tiếp theo sau chuyện phân tán của tháp Babel. Những mẫu vụn của truyện này hiện nay vẫn còn tồn tại trong bản văn St 10 (thí dụ 10, 8 - 9. 19. 25). Nhưng, trong tình trạng hiện thời của tư liệu, tất cả đã được trộn lẫn với nhau trong một “bản kê các dân tộc” vay mượn ở lịch sử thánh tư tế (St 10). Có vấn đề liên

quan đến một bức tranh “địa lý có vẻ thông thạo”, giới hạn nơi thời gian lúc mà nó được soạn thảo. Chân trời của nó không vượt quá ranh giới những dân tộc được biết lúc bấy giờ ở Israel khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, từ cao nguyên Iran đến dọc bờ biển Địa Trung Hải, từ Nubia đến phía Nam Arabia và vùng Vịnh Ba Tư. Trong khung cảnh đó, việc sắp xếp các dân tộc được thực hiện dựa trên những tiêu chuẩn thực tiễn, chứ không theo những tiêu chuẩn thuần túy ngôn ngữ, thuần túy kỹ thuật và thuần túy chính trị. Phương pháp sử dụng các danh tổ (éponymes) gán cho mỗi nhóm một ông tổ có cùng tên được tiến hành một cách có hệ thống. Tính chất phổ quát của loài người trong tình trạng sự hiệp nhất bị xé rách của mình như vậy là được trình bày dưới hình thức một bản gia phả gồm các danh tổ. “Canaan đã sinh ra Sidon, đưa con trai đầu lòng của nó” (10, 15); phải được hiểu là: những người Canaan, cư ngụ bên “bờ biển màu tía” (côte de la pourpre; bờ biển Sidon ngày xưa là nơi có nhiều loại sò mà từ đó người ta rút ra được loại thuốc nhuộm màu đỏ tía nổi tiếng, ctnd), đã lấy đô thị Sidon làm thủ phủ. Tượng tượng binh dân đã dùng phương tiện đó để truyền lại những chỉ dẫn quý báu về sự phân bố địa lý loài người thời cổ của Israel. Ở đây có cả một sự đánh giá khá tích cực về tính chất đa tạp của loài người: chính nhờ một sự an bài của Thiên Chúa mà các dân tộc có được thổ ngơi và lối sống của mình. Tấn thảm kịch của tội lỗi vẫn còn đấy, bàng bạc trong giòng lịch sử này, tùy mức độ sự đa dạng có dẫn đến những đối kháng thảm khốc hay không.

Từ đó, chú tâm của sử gia sẽ tập trung vào trên cái nhóm nhỏ những con người mà từ đó Abraham sẽ sinh ra. Cũng như đã có 10 thế hệ đã dẫn dắt lịch sử đi từ những lúc khởi nguyên đến lụt đại hồng thủy (St 5), cũng vậy, có

10 thế hệ dẫn dắt lịch sử đi từ Noé đến Abraham (11, 10 - 26). Chỉ có một yếu tố được giữ lại đó là sự liên tục của dòng lịch sử này, được quy hướng về một điểm đích đã lộ rạng từ trong bóng tối khởi từ ơn gọi của Abraham. Ở đây, cũng như trong St 5, người kể chuyện dùng một thứ niên biểu “có vẻ khá thông thạo” xác định, đối với riêng từng mỗi tổ phụ, ngày sinh và ngày mất. Đây là cơ sở của niên biểu này? Các con số ở đây có lẽ đã mang những biểu tượng đặc trưng. Nhưng duy chỉ có một trường hợp rõ ràng, đó là trường hợp Hénôch, được trích dẫn trên đây (St 5, 23). Cần cảnh giác, chớ nên lợi dụng những con số này tuồng như chúng trình bày một thứ niên biểu có giá trị lịch sử theo ý nghĩa hiện đại của từ đó, cũng cần cảnh giác chớ nên coi những nhân vật được kê khai ra đây như là những cá nhân thực sự đã sống giữa dòng lịch sử. Mang những cái tên của các dân tộc, các đô thị, vv . . . chúng nhằm diễn tả, theo một cách thức quy ước, những đoạn đường lịch sử đã trải qua trước thời kỳ các tổ phụ.

ĐOẠN CUỐI: ABRAHAM ĐƯỢC KÊU GỌI.

Trong đoạn cuối chấm dứt trình bày “thời tiền sử của ý định của Thiên Chúa” này, cả hai tác giả kể chuyện cùng thống nhất với nhau để giới thiệu cái gia tộc mà từ đó Abraham xuất thân: đó là thị tộc Têrah, gốc gác ở đô thị Our của những người Chaldée (11, 27 - 28). Kể từ đây, lịch sử thánh sẽ được xây dựng trên cơ sở lịch sử của một gia tộc mà người ta đã trình bày cách tường tận phổ hệ của nó (11, 29). Sự thiên di của thị tộc Têrah, từ đô thị Our lên tận Harrân, vùng cao của Mêsôpôtamia, có thể được giải thích bằng lý do có một cộng đồng cùng tín ngưỡng giữa hai đô thị này, nơi mà người ta đã khám phá ra có một đền thờ thần Sin, thần Mặt trăng (11, 31). Dầu thế nào

chẳng nữa, việc di cư đến vùng Harrân trong miền Aram giữa các con sông (Tigre và Euphrate) mới chỉ là một đoạn đường hướng về một tương lai vẫn còn bất định. Chính đó là lúc mà sử gia yaviste đặt định lời kêu gọi sẽ quyết định không những tương lai của cá nhân Abraham mà còn quyết định cả ý nghĩa ý đồ của Thiên Chúa được thực hiện thông qua dòng dõi của ông: “Hãy rời bỏ quê hương người, thân bằng quyến thuộc của người, nhà của cha người, để đến xứ sở mà Ta sẽ chỉ cho người. Từ người, Ta sẽ làm thành một dân tộc lớn, Ta sẽ chúc lành cho người, Ta sẽ làm cho danh người trở nên rạng rỡ và danh người sẽ dùng để chúc lành. Ta sẽ chúc lành những ai sẽ chúc lành cho người, Ta sẽ kết án bài xích những người sẽ nguyền rủa người. *Và nhờ người, tất cả mọi quốc gia trên trái đất sẽ được chúc lành*”. Abraham đã ra đi, như lời Thiên Chúa đã phán với ông . . .” (St. 12, 1 - 4). Thời gian của những chuẩn bị xa xôi đến đây là đã chấm dứt: từ đây trở đi, sợi chỉ đỏ lèo lái giòng lịch sử thánh đã chồi lên gần mặt nước của những biển cổ mà truyền thống đã giữ lại được trong một ký ức có thể xác minh được.³⁸ Nhưng biên độ phổ quát của ý định của Thiên Chúa đã được ghi dấu ở đây ngay từ điểm khởi đầu.

Làm cách nào mà cái đó sẽ được thực hiện? Đó lại là một chuyện khác, đòi hỏi phải có những nghiên cứu khác. Lúc này đây, như thế coi như là tạm đủ để có thể đưa ra một tổng kết về những chương mà chúng ta đã trải qua.

³⁸ Xem “*Aujourd’hui la Bible*”, số 31.

NHỮNG AI MUỐN NGHIÊN CỨU THÊM, XIN MỜI ĐỌC:

- G. VON RAD. La Genèse. Labor et Fides, 1968, 454 trang.
- R. KOCH. Grâce et liberté humaine: réflexions théologiques sur Genèse 1 - 11. Desclée et Cie, 1967.
- J. GOLDSTAIN. Création et péché: Genèse 1 - 11. Desclée de Brouwer, 1968.
- J. DE FRAINE. La Bible et l'origine de l'homme. Desclée de Brouwer, 1959.
- H. RENCKENS. La Bible et les origines du monde: quand Israel regarde le passé. Desclée et Cie, 1964.
- R. GUARDINI. Le commencement de toutes choses: méditations sur Genèse 1 - 3. Cerf, 1968.
- P. GRELOT. Réflexions sur le problème du péché originel. Casterman, 1968.
- J. SCHARBERT. Le péché originel dans l'Ancien Testament. Desclée de Brouwer, 1972.
- P. BEAUCHAMP. Création et séparation: étude exégétique du chapitre premier de la Genèse. Paris, 1969. (chú giải rất chuyên môn, đòi người đọc phải có một vốn liếng Kinh Thánh trước).
- N. LOHFING. “Les premiers chapitres de la Genèse” trong Sciences bibliques en marche. Casterman, 1969, trang 63 – 85 và “le récit de la chute du premier homme”, trong L'Ancien

Testament, Bible du chrétien aujourd'hui.
Centurion, 1969, trang 71 - 88.

- P. GIBERT. Mythes et légendes dans la Bible. Le Sénevé, 1972, 66 trang.
- P. GIBERT. Croire aujourd'hui au péché originel. Le Sénevé, 1971, 80 trang.
- P. GANNE - F. FOURNIER. La création. Cahier số 21 - 22 “Cultures et Foi”. Lyon, 1972, 104 trang.

CON NGƯỜI, NGƯỜI LÀ AI?

Thế kỷ XIX vốn hay chạy theo thời trang, đã sản xuất ra một quan niệm lấy thực nghiệm làm tiêu chuẩn chân lý cho loại chuyện lịch sử, nghĩa là chúng có phải được xác minh dựa trên cơ sở khoa học, trung lập và khách quan, vô tư và gạt ra bên ngoài tất cả mọi thứ giải thích về những biến cố được kể lại. Với một nỗ lực phê bình về phương pháp lịch sử. Từ đó, người ta đã vạch ra được tính chất ảo tưởng của một thứ quan niệm như vậy. Tuy nhiên, lối quan niệm đó vẫn còn tồn tại dai dẳng và một số đông người vẫn còn tiếp tục lẫn lộn giữa *sự thật của lịch sử (vérité de l'histoire)* và cái gọi là *sự chính xác* của những chi tiết (*exactitude des détails*). Theo quan niệm loại này thì 11 chương đầu của sách Sáng Thế xem ra chẳng có gì đáng quan tâm.

Nhưng, giả như nếu lịch sử luôn luôn bao hàm, trong tình trạng gắn bó với nhau cách mật thiết, một *sự gọi lại (évocation)* và một *sự giải thích quá khứ (interprétation du passé)*? Giả như nếu lợi ích của việc gọi lại quá khứ chủ yếu không hẳn là nhằm vào mớ tài liệu trần trụi thô sơ mà nó cung cấp cho bằng luồng ánh sáng mà nó rọi sáng lên trên hiện sinh hiện tại của chúng ta? Bởi vì điều kiện sống trong giòng lịch sử của chúng ta khiến chúng ta phải lệ thuộc vào cái quá khứ mà trong đó những gốc rễ của chúng ta phải bám vào và nó đang ném chúng ta về cái tương lai mà chúng đang dựng qua những lựa chọn liên tiếp của mình.

Đấy đúng là quan niệm kinh thánh về lịch sử. Mục đích của nó luôn luôn là rọi sáng hiện tại bằng việc hồi tưởng lại quá khứ trong cái nhìn hướng về tương lai.

Chính vì thế, các bản văn chỉ *gợi lên* kinh nghiệm lịch sử của con người với mục đích đưa ra một *giải thích thần học* bộc lộ ý nghĩa của kinh nghiệm đó trong ý đồ của Thiên Chúa. Vì thế quả là chuyện hết sức tự nhiên khi giải thích này đã được phát triển với thời gian, theo nhịp điệu của chính biến cố mạc khải. Nó chỉ đạt đến được tình trạng viên mãn của mình trong Tân ước. Nhưng, từ những lịch sử thánh đầu tiên, giải thích thần học đó đã hướng dẫn nỗ lực xây dựng các câu truyện. Sử gia yaviste cũng đã làm như vậy khi trình bày một *hướng dẫn giáo lý* đáp ứng những vấn đề được đặt ra trong thời đại của Đavít hoặc của Salomon, và sử gia tư tế đưa ra *một hướng dẫn giáo lý* cho thời kỳ bị lưu đày ở Babylon. Trong khi kể lại diễn tiến của ý đồ của Thiên Chúa, bàng bạc trong toàn bộ giòng lịch sử của nhân loại, hướng dẫn giáo lý này nhằm mục đích đưa ra một câu trả lời cho câu hỏi nền tảng mà mọi người đều đặt ra về chính bản thân của mình, về thân phận của mình, về vận mạng của mình: *con người, người là ai?* Nhưng, thay vì đưa ra một câu trả lời trừu tượng, như các nhà triết học thuyết lý sau này vẫn thường làm, các tác giả của chúng ta đã đưa ra câu trả lời dưới hình thức câu truyện kể, đưa người đọc lùi trở lại giòng thời gian để tìm kiếm lại chính những cội nguồn của nó. Con người mà như các tác giả này mô tả, vì thế, đúng là *con người lịch sử*, lệ thuộc vào quá khứ và được ném về tương lai của mình. Nhưng, chính ở trên bình diện *giải thích thần học* mà họ đầu kết lại lịch sử, chứ không phải trên bình diện *trình bày quá khứ* như người ta sẽ quan niệm trong một nỗ lực truy tìm lịch sử chỉ quan tâm đến đặc tính *đúng như lịch sử đã xảy ra (historicité)* của các chi tiết. Dưới quan hệ này, về mặt tư liệu và những hình thức

văn chương, họ phải lệ thuộc vào môi trường văn hoá mà trong đó họ đang sống và vì nó mà họ viết ra.

Chính vì thế, việc so sánh đối chiếu giữa những câu truyện kinh thánh và những bản văn của người vùng Mê-sô-pô-tamia là một đòi hỏi bắt buộc: vào thời mà các câu truyện này được viết ra, việc so sánh này là chuyện tự nhiên, bởi vì lúc đó thì những bản văn của người vùng Mê-sô-pô-tamia được mọi người biết đến. Giá trị của những câu truyện kinh thánh không hề tại ở chỗ chúng có *cái chung* với những bản văn kia mà đúng hơn hệ tại ở cái mà do đó chúng *khác biệt* với những câu truyện của người vùng Mê-sô-pô-tamia đó. Dưới những hình thức bên ngoài thường có vẻ giống nhau, những câu truyện kinh thánh truyền thông *một sứ điệp* mà trong đó người ta gặp được một quan niệm mới về Thiên Chúa, về ý định của Ngài trong vũ trụ là công trình sáng tạo của Ngài, về tương quan giữa con người và Thiên Chúa mà trên cơ sở kinh nghiệm riêng tư của Israel được định nghĩa theo những ngôn từ giao ước.

Vị trí của con người trong thế giới và quan hệ giữa con người với nhau từ đây mang một dáng hình rất mới mẻ nếu người ta so sánh chúng với cái ý tưởng mà người ta đã có về mình ở phương Đông cổ. Những nét bi kịch của chúng không phải là đã bị lãng quên: hay tư tưởng của người vùng Mê-sô-pô-tamia, tư tưởng kinh thánh cũng đụng phải vấn đề Sự Dữ dưới tất cả mọi hình thái của nó. Nhưng, tư tưởng kinh thánh nổi kết tẩn tẩm kịch này trong thế giới nơi mà con người đang sống và trong lịch sử vẫn còn đang tiếp diễn ở đây, với một tấn bi kịch tâm linh vẫn hằng đang diễn ra trong trái tim con người: việc con người cắt đứt quan hệ với Thiên Chúa.

Đó chính là toàn bộ những dữ kiện được hình thành trong những phần mở đầu của lịch sử thánh (St 1 - 11).³⁹ Nếu như cả hai tác giả kể chuyện mà tác phẩm của họ được trộn lẫn chung với nhau trong những chương này sử dụng những dữ kiện *truyền kỳ* để trình bày quá khứ, chính là vì suy tư của họ về *thực tại lịch sử sống* (*historialité*) của loài người (tức là ý nghĩa của phần lịch sử đã được sống trong quan hệ với ý định của Thiên Chúa nơi mà trong đó lịch sử tích hợp vào) cần phải có một chỗ dựa cụ thể để làm bàn đạp cho trí tưởng tượng có thể vận hành; truyện truyền kỳ lúc bấy giờ thủ giữ vai trò bình thường của nó là bổ khuyết cho tình trạng nghèo nàn những thông tin có giá trị lịch sử chính tông. Nhưng, trong mức độ những câu truyện của họ, trên bình diện thuần túy văn chương, cũng vẫn còn có một màu sắc *huyền thoại*, cũng chính do đó, chúng tạo cho mình có được một giá trị phổ quát cho phép chúng trình bày đồng thời vừa thân phận phổ biến của con người trong giòng lịch sử của mình vừa cho thấy điểm khởi đầu của thân phận đó. St 1 - 11) giới thiệu ra trước mặt chúng ta một loạt những bức tranh mà cần phải giải thích theo hai chiều kích đó.

Chính vì thế, những “hình ảnh hoang đường” vĩ đại đó đã chẳng mất đi giá trị thời sự của chúng, ngay như nếu

³⁹ Từ *lịch sử* (*Histoire*), trong Pháp ngữ, luân phiên vừa chỉ lịch sử **đã được sống** (*Geschichte* của người Đức) và lịch sử **được kể lại** (*Historie* của người Đức). Tuồng như tính chất hàm hồ này vẫn còn chưa đủ, từ “lịch sử được kể lại” đó còn ham hố ôm choàng thêm(☞ vừa **sự gọi lên** những biến cố đã xảy ra (hay đúng hơn: của cái kinh nghiệm của loài người kinh qua, dưới tất cả mọi hình thái của nó) vừa **sự giải thích** của nó, trên mức độ xã hội học hoặc tâm lý học hoặc triết học hoặc thần học. Ở đây, bước đầu nhằm đưa ra một sự biện biệt rõ ràng, tôi sử dụng hai chuyên từ khác nhau của từ lịch sử (lịch sử–được sống: *historialité* và lịch sử–được kể lại: *historicité*), như những từ chuyên môn để có thể có được một sự sử dụng chính xác.

ngày nay chúng ta đọc chúng dưới ánh sáng của Đức GIÊSU KITÔ. Tán thảm kịch của Vườn Địa đàng, việc sát hại Abel, trận lụt hồng thủy, tháp Babel . . . vẫn là những thực tế thường ngày: chúng ta vẫn còn gặp thấy âm vang của chúng trong những báo chí hàng ngày. Nhưng, đó cũng chính đã là những thực tế diễn ra từ thuở cội nguồn: kể từ lúc tự do của con người, như khả năng chọn lựa trước một vị Thiên Chúa, Đấng đã bày tỏ cho con người Lê luật và những lời hứa của Ngài, đã xuất hiện trên trái đất, thì tán thảm kịch cũng *giống y như vậy* diễn ra, với cùng những nét tổng quát y như vậy mà các bản văn của sách Sáng Thế đã hình dung ra dưới một hình thức đẹp mê hồn.

Hiểu như vậy, ý nghĩa của những bản văn này hiện ra như một giòng suối không bao giờ vơi cạn: không bao giờ vơi cạn đối với những nhà thơ muốn tìm gặp được ở đây một nguồn suối những biểu tượng luôn luôn sinh động, mang nhiều ý nghĩa; không khi nào vơi cạn đối với những nhà thần học muốn tìm gặp được ở đây cung cách diễn tả về một thứ đức độ khôn ngoan ở trong đời sống; không bao giờ vơi cạn đối với mỗi một người trong chúng ta, những người muốn khám phá ra ở đây lịch sử riêng tư của chính mình được đan dệt bằng tội lỗi và tình yêu, những người phải đọc thấy ở đây nhất là một lời mời gọi để trở nên giống như điều mà Thiên Chúa muốn chúng ta trở thành. Vì không phải là chuyện viển vông khi Thiên Chúa đã trao phó cho con người quyền thay mặt Ngài thống trị trái đất (St 1, 28): việc con người chinh phục công trình sáng tạo thể hiện một dáng vẻ Thiên Chúa nơi con người. Và cũng không phải là chuyện ảo tưởng khi hình ảnh Vườn Địa đàng vẫn chờn vờn trong ký ức của con người: con người vẫn đợi chờ với niềm hy vọng cái

Vương quốc của Thiên Chúa đó, cái Vương quốc mà trong đó “Thiên Chúa sẽ là tất cả nơi mọi người”, “Những trời mới và đất mới nơi công bình sẽ ngự trị” (2P 3, 13).

Phan Thiết ngày 29 tháng 6 năm 1987